

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

BẢN ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, VIỆC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI, VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TRONG DỰ ÁN NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự án Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT). Kết quả như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Bối cảnh xây dựng dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

Ngày 26/11/2024, Quốc hội đã thông qua Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025. Tại Luật Thuế GTGT, Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết các khoản, điều và nội dung của Luật, cụ thể: Tại các khoản 1, khoản 4 và khoản 5 Điều 4, quy định chi tiết về người nộp thuế trong trường hợp nhà cung cấp nước ngoài cung cấp dịch vụ cho người mua là tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp khấu trừ thuế quy định tại khoản 4 Điều 4 về Người nộp thuế, Điều 5 về Đối tượng không chịu thuế, Điều 7 về Giá tính thuế, khoản 2 Điều 8 về Thời điểm xác định thuế GTGT, khoản 1, khoản 2 Điều 9 về Thuế suất, Điều 11 về Phương pháp khấu trừ thuế, khoản 1 Điều 12 về Phương pháp tính trực tiếp, Điều 14 về Khấu trừ thuế GTGT đầu vào, Điều 15 về Hoàn thuế GTGT.

Ngày 19/12/2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1610/QĐ-TTg về ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 8. Theo đó, tại STT 16 Phụ lục ban hành Kèm theo Quyết định này, giao Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan có liên quan trình Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT (dự án Nghị định).

2. Mục đích, yêu cầu đánh giá

2.1. Mục đích ban hành Nghị định

- Hoàn thiện quy định về chính sách thuế GTGT để bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu; bảo đảm tính minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện để

góp phần nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động quản lý thuế trong phòng, chống trốn thuế, thất thu và nợ thuế; đảm bảo thu đúng, thu đủ vào ngân sách nhà nước (NSNN), đảm bảo ổn định nguồn thu NSNN.

- Cải cách thủ tục hành chính; cải cách thủ tục quản lý thuế theo hướng đơn giản, rõ ràng, thống nhất, ổn định chính sách, thực hiện quản lý thuế điện tử, bảo vệ quyền lợi người nộp thuế, tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào NSNN.

- Khắc phục các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện pháp luật thuế GTGT thời gian qua; tháo gỡ bất cập, chồng chéo trong hệ thống pháp luật thuế GTGT và bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các pháp luật liên quan; bảo đảm tính khả thi, minh bạch và thuận lợi cho tổ chức thực hiện, khơi thông, phát huy nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Sửa đổi, bổ sung những quy định nhằm phù hợp với xu hướng cải cách thuế của quốc tế.

2.2. Quan điểm xây dựng Nghị định

- Việc xây dựng dự án Nghị định phù hợp với quy định của Luật Thuế GTGT và các Luật có liên quan.

- Quy định chi tiết các khoản, điều và nội dung đã được giao tại Luật Thuế GTGT để khắc phục được khó khăn, vướng mắc phát sinh.

- Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Kế thừa và phát huy những quy định đã mang lại tác động tích cực đến kinh tế - xã hội của Nghị định, Thông tư về thuế GTGT hiện hành; những nội dung cần sửa đổi, bổ sung phải có quy định rõ ràng, minh bạch, có đánh giá tác động cụ thể.

- Đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với xu hướng cải cách thuế của quốc tế.

2.3. Yêu cầu đánh giá

Việc đánh giá thủ tục hành chính căn cứ vào các nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

“2. Thủ tục hành chính quy định trong văn bản quy phạm pháp luật phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ, hiệu quả của quy định về thủ tục hành chính;

b) Minh bạch, đơn giản, dễ hiểu và dễ thực hiện;

c) Tiết kiệm thời gian và chi phí của cơ quan, tổ chức và cá nhân;

d) Bảo đảm quyền bình đẳng của các đối tượng thực hiện thủ tục hành chính;

d) Bảo đảm tính liên thông giữa các thủ tục hành chính liên quan, thực hiện phân công, phân cấp rõ ràng, minh bạch, hợp lý;

e) Bảo đảm quy định đầy đủ, cụ thể các bộ phận tạo thành của thủ tục hành chính theo pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính. Trường hợp không quy định đầy đủ, cụ thể các bộ phận cấu thành thì giao cơ quan có trách nhiệm quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan đó;

g) Không yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp các thành phần hồ sơ đã có trong Công dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành do cơ quan nhà nước quản lý được chia sẻ, khai thác theo quy định của pháp luật.”

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá tác động Thủ tục hành chính

Liên quan đến Thủ tục hành chính (TTHC) trong dự án Nghị định thì tại khoản 5 Điều 15 Luật Thuế GTGT quy định: “Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế được hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh.

Chính phủ quy định hồ sơ, thủ tục, số thuế được hoàn, phương thức hoàn thuế đối với trường hợp quy định tại khoản này”.

Hiện nay, việc hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang theo khi xuất cảnh đang được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 72/2014/TT-BTC ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 92/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính).

Tại Thông tư số 72/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 92/2019/TT-BTC) quy định (i) về hồ sơ, thủ tục, số thuế được hoàn, phương thức hoàn thuế đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang theo khi xuất cảnh; (ii) về một số nội dung liên quan đến doanh nghiệp bán hàng hoàn thuế (điều kiện, hồ sơ, thủ tục lựa chọn, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động, quyền và nghĩa vụ,...); (iii) về ngân hàng thương mại làm đại lý hoàn thuế (điều kiện, thủ tục lựa chọn, chấm dứt hoạt động, quyền và nghĩa vụ,...); (iv) về trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan hải quan, cơ quan thuế, Kho bạc Nhà nước,...

Về các TTHC của Thông tư số 72/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 92/2019/TT-BTC), ngày 03/6/2020, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 814/QĐ-BTC công bố 05 TTHC trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính liên quan đến việc hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh, bao gồm: 02 TTHC cấp trung ương (Thủ tục lựa chọn Ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế GTGT; Thủ tục thanh toán, hoàn trả số tiền thuế đã ứng trước, tiền phí dịch vụ hoàn thuế GTGT) và 03 TTHC cấp tỉnh (Thủ tục lựa chọn doanh nghiệp bán

hàng hoàn thuế GTGT; Thủ tục đăng ký, điều chỉnh, chấm dứt việc bán hàng hoàn thuế GTGT; Thủ tục kiểm tra hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế và hàng hóa).

Để ổn định chính sách hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang theo khi xuất cảnh đang thực hiện theo quy định hiện hành nhưng vẫn đảm bảo nguyên tắc chỉ quy định những nội dung được giao tại Luật, Bộ Tài chính đề xuất chỉ đưa các nội dung liên quan đến hồ sơ, thủ tục, số thuế được hoàn, phương thức hoàn thuế đang quy định tại Thông tư số 72/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 92/2019/TT-BTC) lên quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo Nghị định như sau:

“5. Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế được hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh. Hồ sơ, thủ tục, số thuế được hoàn, phương thức hoàn thuế đối với trường hợp quy định tại khoản này được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.”

Theo đó, Bộ Tài chính đề xuất TTHC của dự án Nghị định sẽ kế thừa tương ứng TTHC liên quan đến việc hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh (các nội dung về hồ sơ, thủ tục, số thuế được hoàn, phương thức hoàn thuế) đã ban hành kèm theo Quyết định số 814/QĐ-BTC ngày 03/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Như vậy, dự án Nghị định sẽ có 01 TTHC là Thủ tục kiểm tra hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế và hàng hóa.

- Sự cần thiết của TTHC: Cần thiết phải ban hành TTHC để cụ thể hóa quy định về thủ tục hoàn thuế đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh, đảm bảo tính công khai, minh bạch về trách nhiệm của các cá nhân thuộc đối tượng được hoàn thuế trong phối hợp với cơ quan hải quan để thực hiện chính sách đã được quy định tại khoản 5 Điều 15 Luật Thuế GTGT.

- Tính hợp lý của TTHC: Quy định về thủ tục hoàn thuế đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh chỉ là cụ thể hóa bằng TTHC đối với trách nhiệm của các cá nhân thuộc đối tượng được hoàn thuế trong phối hợp với cơ quan hải quan để thực hiện chính sách đã được quy định tại khoản 5 Điều 15 Luật Thuế GTGT.

- Tính hợp pháp của TTHC: Thủ tục không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác; nằm trong khuôn khổ pháp lý, phù hợp với các chủ trương, định hướng của Đảng, Quốc hội và Chính phủ. Các quy định về thủ tục được ban hành phù hợp với thẩm quyền quy định của Chính phủ theo quy định của Luật Thuế GTGT.

- Chi phí tuân thủ TTHC: Do kế thừa toàn bộ các TTHC đã ban hành kèm theo Quyết định số 814/QĐ-BTC ngày 03/6/2020 nêu trên nên không phát sinh TTHC mới trong việc hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh tại dự án Nghị định, không làm phát sinh thêm chi phí tuân thủ của người nộp thuế, không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

TTHC tại dự án Nghị định được xây dựng đủ các bộ phận cấu thành của TTHC: Tên thủ tục, trình tự thực hiện, cách thức thực hiện, thành phần, số lượng hồ sơ, thời hạn giải quyết, đối tượng thực hiện, cơ quan giải quyết, kết quả thực hiện, phí, lệ phí, tên mẫu đơn, mẫu tờ khai, yêu cầu, điều kiện thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát TTHC (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát TTHC) (Nội dung cụ thể TTHC đính kèm).

2. Việc phân quyền, phân cấp

Liên quan đến việc phân quyền, phân cấp tại dự án Nghị định có quy định giao cho các Bộ quy định cụ thể hoặc hướng dẫn thực hiện một số nội dung để thực hiện chức năng quản lý nhà nước, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng Bộ, cụ thể:

2.1. Giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường

- Tại khoản 1 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định:

“1. Sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khâu. Trong đó, các sản phẩm chỉ qua sơ chế thông thường là các sản phẩm mới được làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, xay sát, xay vỡ mảnh, nghiền vỡ mảnh, xay bỏ vỏ, sát bỏ vỏ, tách hạt, tách cọng, cắt, xay, đánh bóng hạt, hồ hạt, chia tách ra từng phần, bỏ xương, băm, lột da, nghiền, cán mỏng, ướp muối, đóng hộp kín khí, bảo quản lạnh (ướp lạnh, đông lạnh), bảo quản bằng khí sunfuro, bảo quản theo phương thức cho hóa chất để tránh thối rữa, ngâm trong dung dịch lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác và các hình thức bảo quản thông thường khác.

Trường hợp không xác định được thì Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm căn cứ vào quy trình sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt để xác định là sản phẩm chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khâu theo quy định của pháp luật.”

2.2. Giao Bộ Tài chính

- Tại khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị định quy định:

“2. Nghị định này không điều chỉnh đối với hàng hóa, dịch vụ được mua bán ở ngoài Việt Nam (trừ chuyển khẩu hàng hóa quy định tại khoản 20 Điều 3 Nghị định này). Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này.”

- Tại khoản 17 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định:

“17. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí; máy bay, trực thăng, tàu lượn, giàn khoan, tàu thuyền thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê. Trong đó:

Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước đã sản xuất được để làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước đã sản xuất được làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí; Danh mục máy bay, trực thăng, tàu lượn, giàn khoan, tàu thuyền thuộc loại trong nước đã sản xuất được làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê do Bộ Tài chính ban hành.”

- Tại khoản 14 Điều 4 dự thảo Nghị định quy định:

“14. Đối với dịch vụ do tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam (sau đây gọi chung là Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài) có doanh thu phát sinh tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, không bao gồm các nhà cung cấp nước ngoài quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật Thuế giá trị gia tăng thì giá tính thuế giá trị gia tăng là toàn bộ doanh thu do cung cấp dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nhận được, chưa trừ các khoản thuế phải nộp, kể cả các khoản chi phí do Bên Việt Nam trả thay Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có). Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này.”

- Tại đoạn cuối khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định quy định:

“1. Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Thuế giá trị gia tăng...”

Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này trong trường hợp cần thiết để thực hiện chức năng quản lý nhà nước.”

- Tại khoản 1 Điều 14 dự thảo Nghị định quy định:

"1. Bộ Tài chính quy định chi tiết các điều, khoản được giao tại Nghị định và hướng dẫn thực hiện Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý."

2.3. Giao Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ liên quan

Tại khoản 23 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định:

"23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô được quy định tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định này."

Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh sản phẩm xuất khẩu tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, giao Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định".

3. Việc bảo đảm bình đẳng giới

Dự án Nghị định không có nội dung đề cập trực tiếp đến yêu cầu bảo đảm bình đẳng giới.

4. Việc thực hiện chính sách dân tộc

Dự án Nghị định không có nội dung đề cập trực tiếp đến việc thực hiện chính sách dân tộc.

Trên đây là Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự án Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân về
Dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng**

1. Căn cứ xây dựng Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân

Ngày 19/12/2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1610/QĐ-TTg về ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 8. Theo đó, tại STT 16 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, giao Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan có liên quan trình Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế GTGT. Thực hiện Quyết định, ngày 28/02/2025, Bộ Tài chính đã có công văn số 2478/BTC-CST gửi xin ý kiến về dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân lấy ý kiến

Các cơ quan, tổ chức được gửi lấy ý kiến theo công văn số 2478/BTC-CST ngày 28/02/2025 bao gồm các Bộ ngành, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, và đăng dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân.

Bộ Tài chính đã nhận được 56 văn bản tham gia ý kiến (10/22 Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; 32/63 địa phương, 12 Hiệp hội, hội, doanh nghiệp, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ), trong đó: 24 đơn vị nhất trí hoàn toàn, 01 đơn vị không có ý kiến tham gia (Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam).

Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính đã tổng hợp đầy đủ các ý kiến góp ý và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý như sau:

NHÓM VẤN ĐỀ / Điều, khoản	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Căn cứ pháp lý	UBND tỉnh Ninh Thuận	Tại căn cứ pháp lý thứ 1: Đề nghị thay phần căn cứ “Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019” thành “Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 2 năm 2025”. Lý do: Luật Tổ chức Chính phủ đã được Quốc hội Khóa VX tại kỳ họp bất thường lần thứ 9 thông qua ngày 18 tháng 2 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 01/3/2025.	Tiếp thu ý kiến, hoàn thiện dự thảo Nghị định.
		Tại căn cứ pháp lý thứ 2: Đề nghị bỏ cụm từ “số 48/2024/QH15” để đúng với quy định và trình bày lại như sau: “Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 26 tháng 11 năm 2024”	Tiếp thu ý kiến, hoàn thiện dự thảo Nghị định.
	UBND tỉnh Lạng Sơn	Dự thảo Nghị định có ghi: “Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019”. Đề nghị xem xét chỉnh sửa thành: “Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025”. Lý do: Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19/6/2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019 đã hết hiệu lực thi hành từ ngày Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18/02/2025 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2025.	Tiếp thu ý kiến, hoàn thiện dự thảo Nghị định.
	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tại mục căn cứ ban hành: đề nghị xem xét thay thế “Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019” bởi “Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18/02/2025” hiện đã có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2025.	Tiếp thu ý kiến, hoàn thiện dự thảo Nghị định.
Phạm vi điều chỉnh	Tập đoàn Viettel	Tại điểm a khoản 2 Điều 1: - Đề nghị làm rõ trường hợp mua bán ở ngoài VN và không sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, và tiêu dùng ở VN. - Trường hợp “Không điều chỉnh” thì cách ghi hóa đơn như thế nào khi bán do hiện Nghị định 123/2020, TT 78/2021 không hướng dẫn	Thực tế, trường hợp hàng hóa, dịch vụ được mua bán ở ngoài Việt Nam và không sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam thì không thuộc đối tượng điều chỉnh của

		cách ghi hóa đơn cho nghiệp vụ này. Lý do: Doanh nghiệp tại Việt Nam mua hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài và bán ngay tại nước ngoài thì trường hợp này vẫn là Sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.	Luật thuế GTGT. Tuy nhiên, để đảm bảo rõ ràng, minh bạch trong triển khai thực hiện, đề nghị giữ như dự thảo. Về cách thức ghi hóa đơn: Không thuộc phạm vi hướng dẫn của Nghị định.
		Tại điểm b khoản 2 Điều 1: “b) Hàng hóa do tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp cho tổ chức, cá nhân Việt Nam không kèm theo các dịch vụ được thực hiện tại Việt Nam.” Bỏ điểm này do Dự thảo không đúng. Do hàng hóa không kèm dịch vụ tại Việt Nam vẫn phải chịu thuế GTGT tại khâu nhập khẩu. Luật thuế GTGT điều chỉnh cả thuế GTGT tại khâu nhập khẩu và trong nội địa.	Tiếp thu ý kiến, hoàn thiện dự thảo Nghị định.
	Tập đoàn Vingroup	Dự thảo Nghị định đã bỏ quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP về các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT, bao gồm: “Chuyển nhượng dự án đầu tư để sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT”. Đề xuất: Hoạt động chuyển nhượng dự án (“CNDA”) tiếp tục được áp dụng thuộc trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT. Cụ thể, bổ sung thêm khoản 3 vào Điều 2, Dự thảo Nghị định như sau: “3. Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng, bao gồm: ... - Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng dự án đầu tư để sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, hợp tác xã ... Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể quy định tại Khoản 3 Điều này” Lý do: - Quy định CNDA thuộc đối tượng không kê khai tính thuế GTGT ra đời trước đây với mục đích hỗ trợ doanh nghiệp BĐS tái cơ cấu trong giai đoạn bong bóng BĐS (khoảng 2013). Xét trên bối cảnh hiện nay, nhiều DN chịu tác động nặng nề của dịch bệnh, khủng hoảng kinh tế dẫn đến khó triển khai các dự án, ảnh hưởng đến DN và người lao	Tại điểm d khoản 9 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024 quy định về đối tượng không chịu thuế như sau: “d) Chuyển nhượng vốn bao gồm chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư vào tổ chức kinh tế khác (không phân biệt có thành lập hay không thành lập pháp nhân mới), chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác để sản xuất, kinh doanh và doanh nghiệp mua kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bán theo quy định của pháp luật. <u>Chuyển nhượng vốn quy định tại điểm này không bao gồm chuyển nhượng dự án đầu tư, bán tài sản;</u>” Do vậy, quy định tại Nghị định phải phù hợp với quy định tại Luật, không

		động của DN nói riêng và nền kinh tế nói chung. Để khuyến khích các DN có năng lực tài chính nhận chuyển nhượng DA và tiếp tục triển khai thì nên áp dụng đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế đối với CNDA. - Bên nhận chuyển nhượng sau khi đầu tư, đưa dự án vào hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn kê khai nộp thuế GTGT đầy đủ vào ngân sách nhà nước. Nếu tính thuế GTGT với CNDA sẽ tạo ra các khó khăn cho Bên nhận chuyển nhượng. Trong khi dự án thường ở giai đoạn ban đầu, dù phát sinh thuế GTGT được khấu trừ nhưng còn thời gian dài mới đến giai đoạn phát sinh thuế GTGT đầu ra để bù trừ nên thường phải mất rất nhiều năm để khấu trừ hết. Hậu quả là doanh nghiệp phải chịu chi phí dòng tiền, không đảm bảo nguyên tắc gián thu của thuế GTGT. Vì vậy việc áp dụng thuế GTGT với khâu trung gian là chuyển nhượng dự án không làm tăng ngân sách nhà nước nhưng vô tình tăng thêm gánh nặng tài chính cho doanh nghiệp, đặc biệt là các chủ đầu tư không có đủ khả năng triển khai dự án phải chuyển nhượng nhưng vẫn phải nộp thuế GTGT. - Quy định hiện tại quy định chuyển nhượng dự án thuộc đối tượng không phải kê khai tính nộp thuế tại Nghị định số 209/2013/NĐ-CP và Thông tư số 219/2013/TT-BTC đã áp dụng ổn định từ 1/1/2014 đến nay và được các doanh nghiệp áp dụng thống nhất, vì vậy đề nghị không thay đổi quy định để tạo thêm vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp.	được trái Luật.
Đối tượng không chịu thuế	UBND tỉnh Kiên Giang	Tại khoản 1 Điều 3 dự thảo Nghị định (dự thảo lần 2) quy định chi tiết thì hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng: <i>“Điều 3. Đối tượng không chịu thuế</i> <i>1. Sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu. Trong đó, các sản phẩm chỉ qua sơ chế thông thường là các sản phẩm mới được làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, xay sát, xay vỡ mảnh, nghiền vỡ mảnh, xay bỏ vỏ, sát bỏ vỏ, tách hạt, tách cọng, cắt, xay, đánh bóng hạt, hồ hạt, chia tách ra từng phần, bỏ xương, băm, lột da, nghiền, cán mỏng, ướp muối, đóng hộp kín khí, bảo quản lạnh (ướp lạnh, đông lạnh), bảo quản bằng khí sunfuro, bảo</i>	Đối với hình thức sơ chế “đông lạnh”: “Đông lạnh” chỉ là hoạt động bảo quản sản phẩm, không phải hoạt động chế biến để biến sản phẩm này thành sản phẩm khác. Do đó, đề nghị giữ nguyên như quy định tại dự thảo Nghị định.

	quản theo phương thức cho hóa chất để tránh thối rửa, ngâm trong dung dịch lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác và các hình thức bảo quản thông thường khác. ... ” Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về chính sách thuế TNDN (Công văn số 2550/BTC-TCT ngày 12/3/2021 của Bộ Tài chính) thì “Chế biến từ sản phẩm tươi sống đã qua đông lạnh đến -18 độ C” được xác định là hoạt động chế biến thủy sản. Do đó, đối với sản phẩm tươi sống sơ chế thông thường bằng cách bảo quản lạnh (ướp lạnh, đông lạnh) dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng cần quy định cụ thể cách bảo quản lạnh “ướp lạnh, đông lạnh chưa đến -18 độ C” (nếu đông lạnh đến -18 độ C sẽ được xác định là hoạt động chế biến thủy sản) để áp dụng thống nhất với chính sách về thuế TNDN.	
Bạn đọc Nguyễn Xuyên	Kính gửi Bộ Tài chính, tôi xin góp ý về thuế suất mặt hàng thủy sản ở Khoản 1 Điều 3: - Cần làm rõ câu "Sản phẩm thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất", tổ chức tự sản xuất được hiểu như thế nào: là doanh nghiệp hợp tác xã đó tự nuôi trồng (thả con giống, thu hoạch)? hay doanh nghiệp hộ kinh doanh mua của nông dân đem về tự sơ chế? - Cần xem xét cụm từ "bảo quản lạnh (ướp lạnh, đông lạnh)" trong sơ chế thủy sản, bởi vì giữa các Cục Thuế tỉnh hiện nay đang hướng dẫn rất khác nhau về việc đông lạnh để xác định "sơ chế thủy sản" và "chế biến thủy sản". Cùng 1 mặt hàng thủy sản đông lạnh mua bán giữa các doanh nghiệp có nhà máy thủy sản thì khi bỏ vào máy cấp đông và đưa vào kho bảo quản lạnh thì kho lạnh đều được thiết kế -18 độ C đến âm 22 độ C, các dòng tủ lạnh cao cấp của quán ăn/hộ kinh doanh nhỏ lẻ sử dụng hiện nay cũng có chế độ cấp đông nhanh đến -18 độ C. Nhưng Cục thuế Cà Mau thì hướng dẫn đông -18 độ C là thủy sản chế biến phải nộp thuế 10%, Cục thuế Kiên Giang thì nói 5%. Doanh nghiệp thậm chí tạm ngừng kinh doanh những mặt hàng có tranh chấp thuế suất chờ hướng dẫn. Vì vậy đề nghị phải có 1 danh mục công khai minh bạch kịp thời để tra cứu rõ ràng Hoặc quy định rõ cho phép	Tại khoản 1 Điều 5 Luật thuế GTGT quy định: Sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Quy định tại Luật đã rõ, đối với trường hợp hợp tổ chức, cá nhân mua về tự sơ chế bán ra thì thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo quy định. Do vậy, không cần thiết phải quy định tại dự thảo Nghị định. - Đã giải trình ở trên.

		bên mua được khấu trừ, hoàn thuế thuế GTGT theo mức thuế suất GTGT cao mà bên bán đã xuất hóa đơn, chỉ cần bên bán không nợ thuế GTGT. - Cần nói rõ việc áp dụng thuế suất GTGT có bắt buộc phải thống nhất giữa các sắc thuế khác nhau hay không? VD: Mặt hàng thủy sản bên thuế TNDN thì hướng dẫn là mặt hàng chế biến thủy sản được nộp thuế TNDN theo ưu đãi, còn bên thuế GTGT thì cũng mặt hàng đó nhưng nói là "sơ chế" nộp 5%. - Dự thảo có nêu "Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm căn cứ vào quy trình sản xuất sản phẩm ...thủy sản nuôi trồng, đánh bắt để xác định là sản phẩm chưa chế biến thành các sản phẩm khác". Vậy cần quy định rõ thời hạn trả lời, doanh nghiệp trình câu hỏi cho cơ quan nào thì sẽ có được câu trả lời của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	- Pháp luật thuế TNDN quy định về "sơ chế thủy sản" còn pháp luật thuế GTGT quy định về "mặt hàng thủy sản sơ chế" Quy định này không thuộc phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định.
	VCCI	Thuế GTGT với sản phẩm nông nghiệp Điều 3.1 Dự thảo quy định sản phẩm nông nghiệp chưa chế biến hoặc sơ chế chỉ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Quy định này chưa rõ ở điểm một số sản phẩm có hình thức bảo quản khác có thuộc phạm vi này không, cụ thể (i) đóng gói chân không, bảo quản trong khí trơ; (ii) chiếu xạ, tiệt trùng, xử lý nhiệt độ thấp để bảo quản; (iii) bảo quản bằng phương pháp sinh học, không thay đổi bản chất sản phẩm. Do vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung các hình thức này.	Hoạt động "(i) đóng gói chân không, bảo quản trong khí trơ; (ii) chiếu xạ, tiệt trùng, xử lý nhiệt độ thấp để bảo quản; (iii) bảo quản bằng phương pháp sinh học, không thay đổi bản chất sản phẩm" chỉ là các hình thức bảo quản sản phẩm, không phải hoạt động chế biến để biến sản phẩm này thành sản phẩm khác. Do vậy, không cần thiết phải quy định chi tiết tại dự thảo Nghị định.
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	Về bán tài sản đảm bảo: ❖ Đề xuất: Bổ sung, làm rõ đối tượng không chịu thuế tại khoản 9 Điều 3 gồm: "Bán tài sản bảo đảm tiền vay do tổ chức tín dụng hoặc do cơ quan thi hành án hoặc bên đi vay vốn tự bán tài sản bảo đảm theo ủy quyền của bên cho vay để trả nợ khoản vay có bảo đảm". ❖ Lý do: Tại Luật Thuế GTGT 2008 (sửa đổi 2013) quy định đối tượng không chịu thuế GTGT gồm "a) Dịch vụ cấp tín dụng bao gồm: cho vay;	Tại điểm a khoản 9 Điều 5 Luật Thuế GTGT quy định: "a) Dịch vụ cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng và các khoản phí được nêu cụ thể tại Hợp đồng vay vốn của Chính phủ Việt Nam với Bên cho vay nước ngoài;" Tại khoản 4 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng quy định: "Cấp tín dụng là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử

		chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; bảo lãnh; cho thuê tài chính; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế; hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật". Theo đó Thông tư 219/2013/TT-BTC hướng dẫn <u>dịch vụ cấp tín dụng</u> gồm "Bán tài sản bảo đảm tiền vay do tổ chức tín dụng hoặc do cơ quan thi hành án hoặc bên đi vay vốn tự bán tài sản bảo đảm theo ủy quyền của bên cho vay để trả nợ khoản vay có bảo đảm". Theo đó, đề nghị tiếp tục kế thừa quy định này (được thực hiện ổn định trong thời gian qua, không phát sinh vướng mắc). Trường hợp không quy định rõ ràng có thể dẫn tới việc áp dụng tính thuế với hoạt động này, ảnh hưởng đến việc xử lý nợ xấu của TCTD. Về phát hành thẻ tín dụng: ❖ Đề xuất: Bổ sung quy định phân định rõ phí liên quan đến phát hành thẻ tín dụng thuộc đối tượng chịu thuế và không chịu thuế trên cơ sở kế thừa quy định tại Thông tư 219/2013/TT-BTC. ❖ Lý do: Kế thừa quy định tại Thông tư 219/2013/TT-BTC đã thực hiện ổn định trong thời gian qua, tạo thống nhất trong triển khai thực hiện.	dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng, thư tín dụng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác." Do vậy, việc xác định dịch vụ nào là dịch vụ cấp tín dụng sẽ căn cứ vào quy định của pháp luật chuyên ngành, đề nghị giữ như dự thảo.
	Tập đoàn Viettel	Tại khoản 10, khoản 13 Điều 3: Chuyển các dịch vụ trên sang nhóm hàng hóa dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 0% để doanh nghiệp được phép khấu trừ thuế GTGT đầu vào để giảm chi phí, giá thành dịch vụ góp phần hỗ trợ người tiêu dùng. Lý do: Đảm bảo chính sách an sinh xã hội.	Tại khoản 10, khoản 13 Điều 5 Luật Thuế GTGT quy định: "10. Các dịch vụ y tế, dịch vụ thú y sau đây: a) Dịch vụ y tế bao gồm: dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh cho người, dịch vụ sinh đẻ có kế hoạch, dịch vụ điều dưỡng sức khỏe, phục hồi chức năng cho người bệnh; dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật; vận chuyển người bệnh, dịch vụ cho thuê phòng bệnh, giường bệnh của các cơ sở y tế; xét nghiệm, chiếu, chụp; máu và chế phẩm máu dùng cho người bệnh.

			Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật bao gồm cả chăm sóc về y tế, dinh dưỡng và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí, vật lý trị liệu, phục hồi chức năng cho người cao tuổi, người khuyết tật. Trường hợp trong gói dịch vụ chữa bệnh theo quy định của Bộ Y tế bao gồm cả sử dụng thuốc chữa bệnh thì khoản thu từ tiền thuốc chữa bệnh nằm trong gói dịch vụ chữa bệnh cũng thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng; b) Dịch vụ thú y bao gồm: dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh cho vật nuôi. ” và “13. Hoạt động dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Do vậy, quy định tại Nghị định phải phù hợp với quy định tại Luật, không được trái Luật. Vì vậy, đề nghị giữ nguyên như dự thảo Nghị định.
	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Tại khoản 11 Điều 3 dự thảo Nghị định, đề nghị Bộ Tài chính xem xét, bổ sung từ “mai” vào trước cụm từ “táng người chết dưới các hình thức” để đảm bảo nội dung diễn đạt chính xác và đầy đủ.	Tại Điều 2 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 5/4/2016 về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng quy định như sau: “3. Các hình thức táng người chết bao gồm: Mai táng, hỏa táng và các hình thức táng khác. ” Do vậy, mai táng chỉ là một trong những hình thức táng người chết. Vì

			vậy, đề nghị giữ như dự thảo Nghị định.
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Điều chỉnh điểm c khoản 12 Điều 3 dự thảo Nghị định như sau: <i>“Công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng quy định tại khoản này bao gồm: công trình văn hóa, nghệ thuật; công trình tôn giáo, tín ngưỡng; công trình thể thao (trừ sân tập luyện, thi đấu gôn); (...). Cơ sở hạ tầng quy định tại khoản này gồm: (...); một công trình độc lập, một tổ hợp các công trình trong các cơ sở sau: công trình chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh, nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; (...).”</i> Lý do: Tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng, công trình công cộng (quy định tại mục I.2) bao gồm cả công trình thể thao (sân vận động; nhà thi đấu; sân tập luyện, thi đấu các môn thể thao như: gôn, bóng đá, tennis, bóng chuyền, bóng rổ và các môn thể thao khác; bể bơi); công trình hạ tầng kỹ thuật (quy định tại mục III.4) bao gồm cả công viên cây xanh. Các công trình thể thao và công viên cây xanh là hai loại công trình, cơ sở hạ tầng trực tiếp phục vụ lợi ích công cộng, nhưng thời gian qua rất khó thu hút xã hội hóa. Do đó, cần được quy định rõ tại dự thảo Nghị định để vừa đảm bảo tính đồng bộ về pháp lý, vừa đáp ứng nhu cầu thực tiễn.	Để khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư cung cấp Dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào, Luật thuế GTGT số 48/2025/QH15 đã chuyển nhóm dịch vụ này sang đối tượng chịu thuế GTGT. Theo đó, “công viên cây xanh” thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo quy định của Luật. Đối với công trình thể thao, ý kiến tham gia loại trừ sân tập luyện, thi đấu gôn ra khỏi đối tượng không chịu thuế, tuy nhiên không nêu rõ lý do. Vì vậy, đề nghị giữ như dự thảo Nghị định.
	UBND tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình	Tại khoản 13 Điều 3 Dự thảo: <i>“13. Hoạt động dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp. Trường hợp các cơ sở dạy học, dạy nghề có các khoản thu hộ, chi hộ thì thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng; hàng hóa, dịch vụ do các tổ chức, cá nhân cung cấp cho các cơ sở dạy học, dạy nghề phải chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định.”</i> Đề nghị sửa đổi: <i>“13. Hoạt động dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp. Trường hợp các cơ sở dạy học, dạy nghề có các khoản thu hộ, chi hộ thì thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng; hàng hóa, dịch vụ do các tổ chức, cá nhân cung cấp</i>	Đúng như ý kiến các đơn vị tham gia: hàng hóa, dịch vụ do các tổ chức, cá nhân cung cấp cho các cơ sở dạy học, dạy nghề phải chịu thuế GTGT theo quy định là nội dung luôn đúng. Tuy nhiên, để đảm bảo rõ ràng, tránh vướng mắc, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.

		cho các cơ sở dạy học, dạy nghề phải chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định. Lý do: hàng hóa, dịch vụ do các tổ chức, cá nhân cung cấp cho các cơ sở dạy học, dạy nghề phải chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định là nội dung luôn đúng, vì đối tượng chịu thuế thực hiện theo loại hàng hoá, dịch vụ. Do vậy, nội dung này là thừa.	
		Tại khoản 14 Điều 3 Dự thảo có nêu: <i>“14. Phát sóng truyền thanh, truyền hình bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.”</i> Đề nghị thêm nội dung như sau: <i>“14. Phát sóng truyền thanh, truyền hình bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm cả trường hợp phát sóng truyền thanh, truyền hình gắn liền với quá trình sản xuất chương trình). Việc xác định sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước căn cứ vào hợp đồng cung ứng ký giữa bên mua và bên bán, xác định về việc sử dụng nguồn vốn của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền”.</i> Lý do: trong quá trình thực hiện thông thường hoạt động phát sóng truyền thanh, truyền hình được gắn liền với quá trình sản xuất chương trình và cần làm rõ việc sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước xác định như thế nào, để cơ quan quản lý thuế có cơ sở xác định rõ ràng, không vướng mắc trong quá trình thực hiện.	Quy định “14. Phát sóng truyền thanh, truyền hình bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước” đã được thực hiện ổn định từ Luật Thuế GTGT năm 2008. Kiến nghị bổ sung đối tượng không chịu thuế đối với cả hoạt động sản xuất chương trình do đơn vị sử dụng vốn NSNN ký kết với bên bán là mở rộng đối tượng hơn so với quy định tại Luật. Vì vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bổ sung 01 điểm vào sau điểm e khoản 15 Điều 3 dự thảo Nghị định như sau: <i>“Sách phục vụ thông tin đối ngoại là sách in bằng các ngôn ngữ nước ngoài, hoặc song ngữ tiếng Việt phổ thông và tiếng nước ngoài, hoặc tiếng Việt phổ thông, phục vụ thông tin quảng bá hình ảnh quốc gia, đất nước, con người, lịch sử, văn hoá, chủ trương, đường lối, pháp luật, chính sách của Việt Nam ra thế giới và thông tin về thế giới vào Việt Nam”.</i> Lý do: Tại dự thảo Nghị định chưa quy định chi tiết về sách phục vụ thông tin đối ngoại đã quy định khái quát tại khoản 15 Điều 5 Luật thuế Giá trị gia tăng năm 2024.	Tại Điều 6, Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 07/9/2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại quy định: <i>“Thông tin đối ngoại bao gồm thông tin chính thức về Việt Nam, thông tin quảng bá hình ảnh Việt Nam và thông tin tình hình thế giới vào Việt Nam.”</i> Theo đó, tiếp thu ý kiến, bổ sung tại dự thảo Nghị định như sau: <i>“h) Sách phục vụ thông tin đối ngoại trong đó thông tin đối ngoại thực hiện theo Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Chính</i>

			<i>phủ về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại."</i>
	Tập đoàn Viettel	Tại khoản 17 Điều 3: Đề nghị cập nhật đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ theo mô hình tổ chức của Chính phủ. Lý do: Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã được tổ chức lại, phân chia chức năng và sát nhập với Bộ Tài chính.	Tiếp thu ý kiến, bổ sung tại dự thảo Nghị định.
		Tại khoản 18 Điều 3: - Đề nghị sửa: <i>"Sản phẩm quốc phòng an ninh theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành; sản phẩm, dịch vụ nhập khẩu phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Trường hợp sản phẩm quốc phòng, an ninh có tính lưỡng dụng, có sẵn trên thị trường, quy định rõ về tiêu chuẩn, tính năng, thông số kỹ thuật, được cung cấp cho nhiều đối tượng khách hàng khác nhau thì chịu thuế GTGT như hàng hóa, dịch vụ thông thường."</i> Lý do: Với các sản phẩm có tính lưỡng dụng, đặc biệt là các trang bị công nghệ thông tin có sẵn trên thị trường, quy định rõ về tiêu chuẩn, tính năng, thông số kỹ thuật, được cung cấp cho nhiều đối tượng khách hàng khác việc xác định thuế suất thuế GTGT theo danh mục sản phẩm quốc phòng an ninh không đầy đủ và gặp khó khăn. - Đề xuất thống nhất quy định giữa pháp luật thuế GTGT và pháp luật công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp. Căn cứ khoản 3 Điều 73 Luật công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp 2024 thì sản phẩm, dịch vụ nhập khẩu phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh được <i>miễn thuế GTGT</i>. Trong khi đó, theo khoản 18 Điều 3 Dự thảo thì sản phẩm, dịch vụ nhập khẩu phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh lại thuộc đối tượng <i>không chịu thuế GTGT</i>. Do đó, đề xuất thống nhất quy định phân loại sản phẩm, dịch vụ nhập khẩu phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh chưa thống nhất giữa quy định pháp luật thuế GTGT và pháp luật công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.	Tại khoản 18 Điều 5 Luật thuế GTGT quy định: <i>"18. Sản phẩm quốc phòng, an ninh theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành; sản phẩm, dịch vụ nhập khẩu phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ ban hành."</i> Theo đó, chỉ các sản phẩm có tên trong danh mục do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành; sản phẩm, dịch vụ nhập khẩu phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh có tên trong danh mục do Thủ tướng Chính phủ ban hành mới thuộc đối tượng không chịu thuế. Đề nghị giữ như dự thảo Nghị định.

UBND tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình	Tại khoản 20 Điều 3 Dự thảo Nghị định quy định: <i>"...Khu phi thuế quan quy định tại khoản này thực hiện theo pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu."</i> Đề nghị bỏ cụm từ "Quy định tại khoản này": <i>"...Khu phi thuế quan thực hiện theo pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu."</i> Lý do: Để áp dụng quy định về khu phi thuế quan chung cho tất cả các điều khoản quy định trong Nghị định. Nếu chỉ áp dụng cho khoản này thì các điều khoản khác có liên quan đến khu phi thuế quan sẽ không có căn cứ thực hiện (như quy định tại Điều 6 về thuế suất 0% sẽ áp dụng khu phi thuế quan theo pháp luật nào).	Tiếp thu ý kiến, sửa tại dự thảo Nghị định.
Công ty TNHH tư vấn EY	Đề xuất sửa đổi Khoản 20, Điều 3 như sau: "Hàng hoá chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài; hàng hoá, dịch vụ được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau, bao gồm cả trường hợp nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài vào khu phi thuế quan thông qua doanh nghiệp nội địa hay nhà thầu (không phân biệt nhà thầu chính hay nhà thầu phụ). Hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài của công ty cho thuê tài chính được vận chuyển thẳng vào khu phi thuế quan để cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê tài chính. Khu phi thuế quan quy định tại khoản này thực hiện theo pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu." Lý do: Gần đây Tổng cục Hải quan (TCHQ) ban hành một số công văn hướng dẫn các Cục Hải quan địa phương thực hiện kiểm tra và thu thuế GTGT khâu nhập khẩu đối với trường hợp nhà thầu đứng ra nhập khẩu trực tiếp hàng hóa, máy móc thiết bị từ nước ngoài vào thẳng doanh nghiệp chế xuất (DNCX) tạo tài sản cố định theo hợp đồng xây dựng EPC. Việc diễn giải hướng dẫn tại các công văn này là không phù hợp với các quy định hiện hành, khiến các doanh nghiệp là nhà thầu xây dựng gặp phải nhiều khó khăn. Thực tế, các giao dịch trên được diễn ra giữa	Hàng hóa do doanh nghiệp nội địa thực hiện nhập khẩu sau đó xuất bán vào khu phi thuế quan thì doanh nghiệp trong nước thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định. Khi bán vào khu phi thuế quan thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%. Do vậy, việc quy định như đề xuất là chưa phù hợp với quy định của Luật thuế GTGT.

		nước ngoài và DNCX nằm trong khu phi thuế quan. Hàng hóa được đưa thẳng vào DNCX mà không thực hiện thủ tục hải quan nhập khẩu vào nội địa, theo thỏa thuận thương mại giữa các bên. Việc thỏa thuận như vậy thuộc quyền kinh doanh thương mại của doanh nghiệp, tiết kiệm chi phí logistics, đồng thời giảm thủ tục hành chính cho cả cơ quan thuế và doanh nghiệp. Với bản chất đó của giao dịch và phù hợp với tinh thần quy định tại Luật thuế GTGT hiện hành, giao dịch trên nên phải thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Vì vậy, chúng tôi đề nghị bổ sung thêm như trên để thống nhất thực hiện, nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.	
		Đề xuất sửa đổi khoản 21 Điều 3 như sau: “21. Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ; sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, pháp luật về công nghiệp công nghệ số và pháp luật liên quan. Trường hợp chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ có kèm theo chuyển giao máy móc, thiết bị thì cơ sở kinh doanh phải tách riêng giá trị công nghệ chuyển giao, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, giá trị quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ chuyển nhượng để xác định đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng; trường hợp không tách riêng được thì toàn bộ giá trị hợp đồng thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng. Phần mềm máy tính bao gồm sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm (bao gồm cả hoạt động cho thuê phần mềm) theo quy định của pháp luật.” Lý do: Thực tế cho thấy phần lớn các giao dịch liên quan đến đối tượng sở hữu trí tuệ là chuyển nhượng quyền sử dụng (license) đối tượng sở hữu trí tuệ, bên cấp license vẫn là bên sở hữu đối với đối tượng đó. Do vậy, để phù hợp với thực tiễn kinh doanh, việc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ cũng cần phải được xử lý thuế tương tự như với chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ. Do vậy, chúng tôi đề	Tại khoản 21 Điều 5 Luật Thuế GTGT quy định về đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: <i>“21. Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ; sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật.”</i> Do đó, kiến nghị hoạt động chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT là chưa phù hợp với quy định của Luật. Đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.

		ngiht bổ sung thêm chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ vào đối tượng không chịu thuế GTGT như trên. Phần mềm cũng là một đối tượng sở hữu trí tuệ. Thực tế doanh nghiệp sản xuất phần mềm không chuyển nhượng hoàn toàn phần mềm của mình mà chủ yếu cấp license (quyền sử dụng) cho người mua, có thể hạn chế hoặc không hạn chế thời gian. Một số cơ quan thuế có cách hiểu khi việc license có giới hạn thời gian thì thuộc về hoạt động cho thuê phần mềm phải chịu thuế 10%. Cách hiểu này là cứng và không phù hợp với thực tiễn ngành nên chúng tôi đề nghị bổ sung thêm để làm rõ hoạt động cho thuê phần mềm cũng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.	
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	<i>Về chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ:</i> ❖ Đề xuất: Hướng dẫn cụ thể hoạt động “chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ” trong dự thảo quy định tại khoản 21 Điều 3: “21. Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ; [...]”. ❖ Lý do: Tại Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành không có khái niệm “chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ”. Luật này sử dụng cả thuật ngữ “chuyển giao quyền” hoặc “chuyển quyền” với từng loại quyền sở hữu trí tuệ cụ thể. Do đó, đề xuất nghiên cứu để hướng dẫn rõ phạm vi của “chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ” (có bao gồm chuyển giao quyền/chuyển quyền), đảm bảo thực hiện thống nhất.	Tại khoản 21 Điều 5 Luật Thuế GTGT quy định về đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: <i>“21. Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ; sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật.”</i> Do đó, kiến nghị hoạt động chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT là chưa phù hợp với quy định của Luật. Đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.
	Tập đoàn Viettel	Tại khoản 21 Điều 3: Đề nghị sửa: “21. Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ; sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm, cho thuê phần mềm theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, pháp luật về công nghiệp công nghệ số và pháp luật liên quan.” Lý do: - Hiện nay Tổng cục thuế có văn bản trả lời Cho thuê phần mềm chịu	Tại khoản 21 Điều 5 Luật Thuế GTGT quy định về đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: <i>“21. Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ; sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần</i>

		thuế GTGT 10% - Phần mềm là sản phẩm đặc thù không mang đặc tính của hàng hóa, dịch vụ. Việc cung cấp cho khách hàng, bàn giao, vận hành, bảo trì, ... không có sự khác biệt giữa cho thuê và bán. Phần mềm cũng không có Thu hồi lại khi kết thúc hoạt động cho thuê như hàng hóa thông thường. Điểm khác biệt duy nhất giữa Bán phần mềm và Cho thuê phần mềm là phương thức thanh toán, Khách hàng có thể mua đứt điểm hoặc trả tiền hàng tháng. - Theo khoản 1 điều 3 Nghị định 71/2007: "1. Sản phẩm phần mềm là phần mềm và tài liệu kèm theo được sản xuất và được thể hiện hay lưu trữ ở bất kỳ một dạng vật thể nào, có thể được mua bán hoặc chuyển giao cho đối tượng khác khai thác, sử dụng." => Định nghĩa sản phẩm phần mềm chỉ nói đến bản chất, đặc tính sản phẩm không phân biệt phương thức thanh toán nên Sản phẩm phần mềm Không chịu thuế thì Cho thuê phần mềm cũng nên là Không chịu thuế, càng nên khuyến khích hình thức cho thuê để phù hợp với điều kiện của khách hàng.	<i>mềm theo quy định của pháp luật."</i> Do đó, kiến nghị hoạt động cho thuê phần mềm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT là chưa phù hợp với quy định của Luật. Đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.
3.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tại khoản 21, Điều 3, Chương I: Đề nghị Bộ Tài chính xem xét thuật ngữ "chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ", do Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành chưa quy định khái niệm "chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ". Do đó, đề nghị xem xét thống nhất với Luật Sở hữu trí tuệ về thuật ngữ "chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ", bao gồm chuyển nhượng đối tượng sở hữu trí tuệ và chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ để các chủ thể có thể dễ dàng áp dụng và khuyến khích doanh nghiệp nhận chuyển giao công nghệ, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ.	Tại khoản 21 Điều 5 Luật Thuế GTGT quy định về đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: <i>"21. Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ; sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật."</i> Do đó, kiến nghị hoạt động chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT là chưa phù hợp với quy định của Luật. Đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.

	UBND tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình	Tại khoản 23 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định về Đối tượng không chịu thuế GTGT: <i>“23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô được quy định tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định này”.</i> Đề nghị xem xét sửa lại thành: <i>“23. Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô được quy định cụ thể tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này”.</i>	Tiếp thu ý kiến, rà soát câu chữ tại dự thảo Nghị định.
	Hiệp hội doanh nghiệp Thái Nguyên, Hiệp hội doanh nghiệp Địa chất và khoáng sản Việt Nam, Công ty TNIII Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo, Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Tại Chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt theo Quyết định 334/QĐ-TTg, Chính phủ đã kiên quyết với định hướng phát triển một nền công nghiệp khai khoáng, chế biến khoáng sản tiên tiến, hiện đại gắn với mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh; hạn chế tối đa, từng bước tiến tới chấm dứt xuất khẩu khoáng sản thô, thúc đẩy chế biến sâu, gia tăng giá trị. Định hướng trên được tiếp tục triển khai trong hệ thống văn bản pháp luật, bao gồm quy định thuế Giá trị gia tăng (“GTGT”) đối với sản phẩm tài nguyên khoáng sản (“SPTNKS”) xuất khẩu không chịu thuế GTGT và không được hoàn thuế GTGT như sau: Quy định áp dụng từ 1/7/2016 đến 30/6/2025: Khoản 1, Điều 1, Luật số 106/2016/QH13 như sau: <i>“Điều 5. Đối tượng không chịu thuế: 23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác; sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên.”</i> Quy định áp dụng từ 1/7/2025: Mục 23, Điều 5, Luật số 48/2024/QH15 như sau: <i>“Điều 5. Đối tượng không chịu thuế: 23. Sản</i>	Một trong những mục tiêu xây dựng Danh mục là quản lý thống nhất tài nguyên, khoáng sản từ khâu nhập khẩu đến sản xuất, tiêu dùng. Nếu chỉ quy định theo mô tả hàng hóa thì cơ quan hải quan sẽ gặp khó khăn trong phân loại, áp mã và quản lý hàng hóa tại khâu nhập khẩu. Việc xây dựng Danh mục theo mã HS Code cũng đảm bảo phù hợp thông lệ quốc tế.

phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo Danh mục do Chính phủ quy định phù hợp với định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô.”

Chính phủ đã ban hành Dự thảo nghị định (“DTND”) và xác định 2 Danh mục tại DTND như sau:

Danh mục SPINKS chưa chế biến thành sản phẩm khác: liệt kê toàn bộ các mã HS của SPTNKS tại Chương 26 (Quặng, xỉ và tro) và Chương 27 (Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bitum, các loại sáp trong khoáng chất) của Phụ lục I – Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ.

Danh mục SPINKS đã chế biến thành sản phẩm khác liệt kê các mã HS của SPTNKS đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Có thuế xuất khẩu lớn hơn 0%, là sản phẩm hạn chế xuất khẩu hoặc không khuyến khích xuất khẩu;
- Các SPTNKS đã chế biến thành sản phẩm khác có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên và có tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu có thuế xuất khẩu lớn hơn 0% của sản phẩm này trong tổng số kim ngạch xuất khẩu chiếm từ 50% trở lên, dựa trên thống kê của cơ quan hải quan và cơ quan thuế.

1. Nội dung chưa hợp lý tại Danh Mục

Phương pháp liệt kê theo mã HS Code chưa phù hợp với định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô do các SPTNKS chịu thuế xuất khẩu theo Nghị định 26/2023/NĐ-CP (“Nghị định 26”) quy định về biểu thuế xuất khẩu không dựa trên tiêu chí “tài nguyên, khoáng sản thô” mà dựa trên mã HS Code nguyên tắc chung của thế giới. Do đó, Danh mục liệt kê mã HS Code nào thì sẽ bao gồm toàn bộ sản phẩm thuộc HS Code đó, không phân biệt SPTNKS thô hay SPTNKS đã chế biến sâu, gây ra nhiều bất cập.

Ví dụ, Danh mục 1 bao gồm mã HS Code 25.29 - Tráng thạch (đá bô tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite và Danh mục 2 bao gồm mã HS Code 81.06 – Bismut và các sản phẩm làm từ bismut thì toàn bộ các SPTNKS này sẽ không chịu thuế GTGT và không được hoàn thuế GTGT, bao gồm cả sản phẩm chế biến sâu đã được Bộ Công Thương (“BCT”) xác nhận là sản phẩm khác, cụ thể là sản phẩm Fluospar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) (thuộc HS Code 25.29) và sản phẩm Bismut xi măng (hàm lượng $\text{Bi} > 70\%$) (thuộc HS Code 81.06).

Để đạt được mức độ chế biến sâu này, doanh nghiệp đã phải đầu tư rất lớn vào công nghệ hiện đại và dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ do các mỏ quặng Việt Nam phần lớn là đa kim với tính chất phức tạp bao gồm nhiều loại khoáng vật chính, các khoáng vật có ích khác và các tạp chất có liên kết bền vững, việc tách và nâng cao hàm lượng các khoáng vật có ích là một quá trình phức tạp, phải qua các giai đoạn tuyển thô, tuyển tinh và chế biến bằng nhiều phương pháp lý, hóa giúp làm thay đổi thành phần, cấu trúc hóa học và vật lý làm biến đổi từ tài nguyên khoáng sản thành sản phẩm khác. Cụ thể:

- Với sản phẩm Fluospar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) (thuộc HS Code 25.29): Tại giai đoạn đầu, quặng đa kim trải qua quá trình đập, nghiền và phân cấp theo độ hạt thì sản phẩm thu được ban đầu chỉ là tài nguyên khoáng sản có hàm lượng CaF_2 rất thấp (8% CaF_2) dưới dạng khoáng vật flourit phức có các liên kết thành phần tạp chất ($\text{CaF}_2 \cdot \text{SiO}_2$, $\text{CaF}_2 \cdot \text{FeO}_2$, $\text{CaF}_2 \cdot \text{FeS}_2$). Tại giai đoạn tiếp theo, các khoáng vật này được tuyển nổi để nhận được tinh quặng chứa 50% CaF_2 . Sau đó, dùng hóa chất để làm gãy liên kết, phá vỡ cấu trúc và loại bỏ các tạp chất, kết hợp tuyển từ trong từ trường cao để loại bỏ FeS và nhận được sản phẩm chứa > 97% CaF_2 đã thay đổi cấu trúc, thành phần so với ban đầu.

- Với sản phẩm Bismut xi măng (hàm lượng $\text{Bi} > 70\%$) (thuộc HS Code 81.06): quặng đa kim trải qua quá trình đập, nghiền và phân cấp theo độ hạt, chưa có quá trình tuyển, làm giàu thì sản phẩm thu được ban đầu chỉ là tài nguyên khoáng sản có hàm lượng Bi rất thấp (0,123% Bi) dưới dạng khoáng vật chứa Bi. Tại giai đoạn tiếp theo, các khoáng vật này được tuyển nổi để nhận được tinh quặng chứa 16% Bi. Sau đó, tinh quặng được hòa tan trong hỗn hợp dung môi và chất khử phù hợp

để chuyển các ion trong dung dịch thành Bi kim loại dưới dạng sản phẩm Bi xi măng thành phẩm chứa > 85% Bi.

BCT đã xác nhận 2 sản phẩm trên đã được chế biến thành sản phẩm khác. Đồng thời, tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng của 2 sản phẩm trên chiếm dưới 51% giá thành sản phẩm nên được hoàn thuế GTGT khi xuất khẩu theo Luật GTGT số 106/2016/QH13 hiện hành.

Tuy nhiên, 2 SPTNKS trên sẽ không được hoàn thuế theo dự thảo Danh mục kể từ khi Luật số 48/2024/QH15 có hiệu lực từ 1/7/2025 và doanh nghiệp xuất khẩu phải ghi nhận toàn bộ thuế GTGT đầu vào thành chi phí. Vấn đề trên sẽ phát sinh với nhiều sản phẩm khác và doanh nghiệp chế biến sâu và có thể dẫn đến các hệ lụy sau:

1.1 Ảnh hưởng đến khuyến khích chế biến sâu

Phần thuế GTGT ghi vào chi phí làm tăng giá thành sản phẩm, giảm sức cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu trên thị trường quốc tế. Nếu doanh nghiệp giữ giá thành để đảm bảo cạnh tranh thì phần thuế GTGT giảm trực tiếp vào biên lợi nhuận, ảnh hưởng xấu tới kết quả kinh doanh và nguồn tài chính trong tương lai để tái đầu tư vào công nghệ, giảm hiệu quả của dự án và động lực của nhà đầu tư. Vô hình chung, doanh nghiệp càng đầu tư nhiều vào chế biến sâu, càng cần công nghệ, máy móc, tài sản cố định thì lượng chi phí thuế GTGT sẽ tăng lên và trở thành rào cản phát triển với doanh nghiệp nói riêng và ngành chế biến TNKS nói chung.

Vấn đề càng nghiêm trọng hơn khi trong ngành chế biến khoáng sản, các doanh nghiệp luôn đối diện với áp lực phải thay thế công nghệ lạc hậu bằng công nghệ tiên tiến hiện đại phù hợp với xu thế của thế giới để đảm bảo tính cạnh tranh của sản phẩm TNKS, giảm thiểu tối đa lượng nguyên - nhiên liệu bị tiêu hao, nâng cao tỷ lệ thu hồi khoáng sản có ích, thu hồi các khoáng sản đi kèm và đặc biệt là giảm ô nhiễm môi trường.

1.2 Xu hướng giảm chế biến sâu, chuyển sang bán nội địa

Thực tế là quy mô các ngành công nghiệp của Việt Nam có thể sử dụng SPTNKS tinh chế cao còn ở mức độ hạn chế nên nhiều SPTNKS chế biến sâu phải tìm đến thị trường xuất khẩu. Ví dụ hai sản phẩm Fluospar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) và Bismut xi măng (hàm

		lượng Bi>70%) thì thị trường Việt Nam chỉ có quy mô nhỏ (công nghiệp mỹ phẩm, được phẩm đôi với Bismuth; công nghiệp bán dẫn, hóa chất đối với Fluospar), nhu cầu sử dụng hạn chế, trong khi thị trường xuất khẩu, đặc biệt là đối với sản phẩm Fluospar cấp axit có nhu cầu rất lớn và quy mô thị trường lên tới 2.1 tỷ USD (số liệu năm 2023). Sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam vốn đã chịu bất lợi về giá thành so với sản phẩm các nước khác, như thuế xuất khẩu cao hơn (Việt Nam thu thuế xuất khẩu 5% với sản phẩm bismuth và 10% với fluorspar trong khi trung quốc, úc, Canada, liên minh châu âu, nam phi, v.v. không thu thuế), nay chịu thêm chi phí thuế GTGT thì sẽ làm tăng giá thành, giảm khả năng cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu. Trong khi, các SPINKS tinh chế thấp tiêu thụ trong nước không gặp bất lợi về thuế GTGT (các doanh nghiệp áp dụng thuế GTGT đầu ra 10%, bù trừ thuế GTGT đầu vào với thuế GTGT đầu ra, không phải ghi nhận thuế GTGT vào chi phí). Như vậy, dự thảo Danh mục vô hình chung tạo ra bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp, thậm chí, các doanh nghiệp khi khó cạnh tranh tại thị trường quốc tế có thể phải quay lại thị trường nội địa với các SPTNKS mức độ tinh chế thấp, đồng thời giảm đầu tư vào công nghệ và dây chuyền chế biến sâu. Xem xét tổng quan, nếu Danh mục không loại trừ được các sản phẩm chế biến sâu thì không đạt được mục tiêu chính sách và thậm chí, còn có thể ảnh hưởng đến sự phát triển ngành công nghiệp chế biến sâu. 2. Đề xuất sửa đổi Để loại trừ sản phẩm chế biến sâu, đề xuất Danh mục bổ sung nguyên tắc “Danh mục không áp dụng đối với các sản phẩm khác hoặc sản phẩm công nghiệp được xác nhận bởi các cơ quan có thẩm quyền.” Xác nhận từ các cơ quan có thẩm về đối với sản phẩm công nghiệp và sản phẩm khác là căn cứ chắc chắn thể hiện SPTNKS không còn là tài nguyên, khoáng sản thô nữa mà đã trải qua quy trình chế biến sâu bằng công nghệ hiện đại, tiến tiến để gia tăng giá trị trước khi xuất bán. Cụ thể, để được cơ quan có thẩm quyền xác nhận thì các sản phẩm công nghiệp và sản phẩm khác được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản đều phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:	
--	--	--	--

- Được chế biến trong dây chuyền sản xuất khép kín ở quy mô công nghiệp, sử dụng công nghệ hiện đại.
- Có tính chất lý, hóa, ở thể dạng khác so với tài nguyên khoáng sản lúc chưa qua chế biến.
- Có giá trị, công năng sử dụng khác so với tài nguyên, khoáng sản lúc chưa qua chế biến.

Do danh mục xây dựng dựa trên các sản phẩm chịu thuế xuất khẩu theo Phụ lục I – Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP. Do Phụ lục I liên tục được cập nhật nên đề xuất Danh mục bổ sung nguyên tắc “Danh mục không áp dụng đối với các sản phẩm không chịu thuế xuất khẩu tại Phụ lục I – Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ”.

Như vậy, khi bổ sung 2 nguyên tắc trên, Danh mục tại Dự thảo Nghị định theo đúng nguyên tắc “phù hợp với định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô” tại Luật thuế GTGT 48/2024/QH15, hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến sâu khoáng sản, gia tăng giá trị cho tài nguyên của đất nước theo chủ trương của Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị.

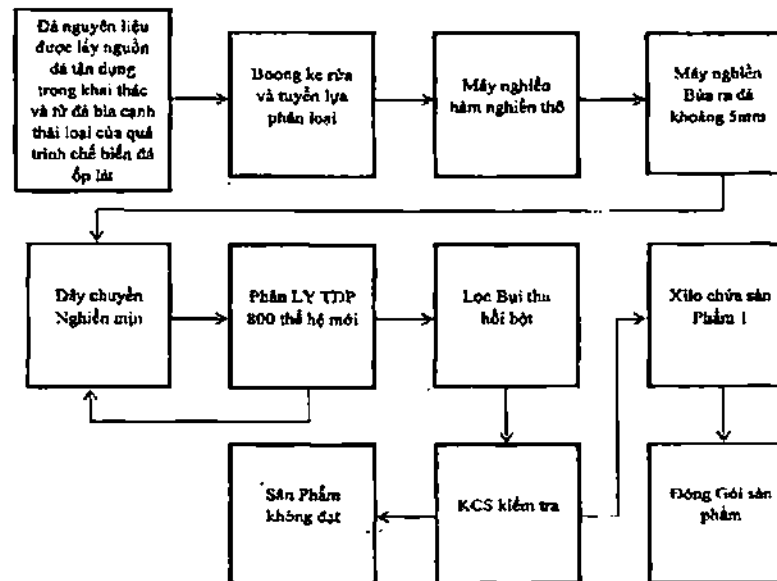
Danh mục hỗ trợ chế biến sâu cũng sẽ tạo điều kiện để các doanh nghiệp Việt Nam khám phá các thị trường mới và mở rộng hoạt động kinh doanh. Từ trước đến nay, Trung quốc là nguồn cung hàng đầu cho nhiều loại khoáng sản trên thế giới. Tuy nhiên, căng thẳng Mỹ - Trung leo thang gần đây dẫn đến Mỹ đang tìm kiếm các nhà cung cấp khác ngoài Trung Quốc và tạo cơ hội vàng cho các nhà cung cấp còn lại như Việt nam, Đức, Bỉ, Úc, Mexico, Canada, Nam Phi, v.v. Trong khi các đối thủ cạnh tranh đang có ưu thế về thuế xuất khẩu (0%) và không bị hạn chế về hoàn thuế GTGT, doanh nghiệp khoáng sản Việt Nam rất cần sự chung tay của ngành thuế để xóa bỏ các rào cản thuế quan, hỗ trợ doanh nghiệp đạt được vị thế cạnh tranh ngang bằng với các quốc gia khác trên thế giới. Sự phát triển của doanh nghiệp nói riêng cũng sẽ chung tay góp phần để Việt nam đạt chỉ tiêu tốc độ tăng GDP của năm 2025 và là động lực tăng trưởng kinh tế cho các năm

		tiếp theo.	
	Hiệp hội Đá Thanh Hóa	Tại Mục II của phụ lục II: Đề ổn định chính sách: Nhất trí không đưa vào Danh mục các sản phẩm có tổng tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu có thuế xuất khẩu lớn hơn 0% trên tổng số kim ngạch xuất khẩu dưới 50%, cụ thể: + Đối với: Mã hàng 6801.00.00 các loại đá lát, đá lát lẻ đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến). Loại sản phẩm này là sản phẩm thành phẩm, đã được gia công chế biến sâu, qua nhiều công đoạn, sử dụng rất nhiều nhân công. Tận thu được cả những khối block nhỏ có diện tích bề mặt dưới 0,1m² vừa tiết kiệm và làm tăng giá trị tài nguyên, nhà nước thu được thuế tài nguyên, phí BVMT của đá khối để xẻ. Nếu không có thị trường xuất khẩu phải mang ra nghiền. Nhà nước chỉ thu được thuế tài nguyên, phí BVMT của đá VLXD thông thường. + Đối với Mã hàng này trong nhiều năm qua khi xuất khẩu đều được cơ quan Thuế xác định tỷ trọng trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm (khoảng 33%). Do vậy khi xuất khẩu thuế GTGT được áp dụng là 0%. Để tạo điều kiện cho Doanh nghiệp tiếp tục vượt khó, duy trì và phát triển trong bối cảnh kinh tế thế giới đang suy giảm, người lao động có cơ hội việc làm. Hiệp hội Đá Thanh Hóa đề nghị Bộ Tài chính giữ ổn định chính sách đối với: Mã hàng 6801.00.00 các loại đá lát, đá lát lẻ đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).	Tiếp thu ý kiến, rà soát tại Phụ lục kèm theo Nghị định.
	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thanh Hóa	Tại Mục II của phụ lục II: Đề ổn định chính sách: Đề nghị Không đưa vào Danh mục các sản phẩm có tổng tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu có thuế xuất khẩu lớn hơn 0% trên tổng số kim ngạch xuất khẩu dưới 50%, cụ thể là Mã hàng 6801.00.00 các loại đá lát, đá lát lẻ đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến). Lý do đề xuất: - Theo Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016: Mã hàng 6801.00.00 khi xuất khẩu đã được cơ quan Thuế xác định tỷ trọng trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm (khoảng 30%) và được áp dụng mức thuế giá trị gia tăng là 0%.	

		- Mặt hàng này đã chế biến sâu, làm tăng giá trị tài nguyên, gia công chế biến qua nhiều công đoạn, sử dụng rất nhiều nhân công, tạo cơ hội việc làm cho nhiều lao động.	
Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Nghệ An	Tại khoản 23 Điều 5 Luật thuế GTGT năm 2024 quy định: “Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo Danh mục do Chính phủ quy định phù hợp với định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô”. Thực hiện Luật Thuế GTGT năm 2024, Bộ Tài chính đang được giao chủ trì xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT, gửi xin ý kiến các tổ chức, cá nhân liên quan. Trong đó, tại khoản 23 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định đối tượng không chịu thuế bao gồm: “Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô được quy định tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định này”. Tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này quy định một số sản phẩm từ đá tự nhiên đã được chế biến sâu, nâng cao giá trị sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Quy định này chưa phù hợp với Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành trung ương Khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; Luật thuế GTGT năm 2024; chủ trương phát triển kinh tế tư nhân và chưa thống nhất với các giải pháp tài chính nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân, góp phần đẩy nhanh quá trình phục hồi kinh tế; gây khó khăn cho cộng đồng doanh nghiệp khi chế biến, xuất khẩu sản phẩm này. Vì vậy, Hiệp hội kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Tài chính không đưa các mã hàng dưới đây vào Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo dự thảo Nghị định: Các mã hàng 2517.41.00, 2517.49.00 tại Phụ lục I, các mã hàng 3824.99.99.10, 6892.21.00, 6802.23.00, 6802.29.10, 6802.91.90, 6802.92.00, 6802.93.10, 6802.93.90, 6802.99.00,	Tiếp thu ý kiến không đưa các mã hàng thuộc Nhóm 2517, 3824, 6802, 6803 vào Phụ lục I và Phụ lục II, lý do: - Đối với mặt hàng Đá cuội, đa sỏi... có kích thước từ 0,125mm trở xuống (Nhóm 25.17): Đây là mặt hàng phổ biến trên lãnh thổ Việt Nam và theo Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Nghệ An được các doanh nghiệp đầu tư, chế biến sâu, tạo giá trị gia tăng lớn (trên 88% giá thành sản phẩm). Theo Hiệp hội doanh nghiệp địa chất và khoáng sản Việt Nam thì quy trình sản xuất Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống (mã 2517.41.00.10 và 2517.49.00.10) nâng giá trị sản phẩm lên cao gấp 7 lần so với sản phẩm thô. - Đối với mặt hàng Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm (mã 3824.99.99.10) đã được chế biến sâu, chế biến thành sản phẩm khác, nâng giá trị lên cao gấp 10 lần so với sản phẩm thô (theo Hiệp hội doanh nghiệp địa chất và khoáng sản Việt Nam). - Đối với mặt hàng đá thuộc Chương 68: Qua thống kê của cơ quan hải quan, đây là các mặt hàng có tỷ lệ kim ngạch những mặt hàng chịu thuế suất 10% trong tổng số kim ngạch nhập	

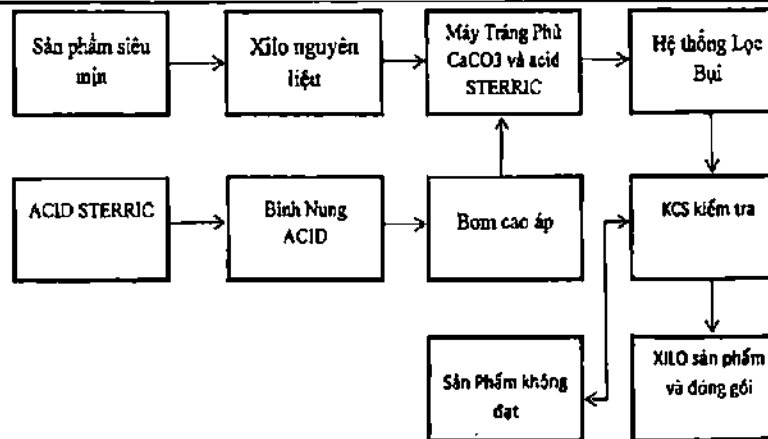
		6803.00.00 tại Phụ lục II. Vì các lý do như sau: Thứ nhất, quy định các mã hàng nêu trên thuộc đối tượng “không chịu thuế” chưa phù hợp với chủ trương của Đảng, pháp luật của nhà nước về “thúc đẩy chế biến sâu” đối với khoáng sản và chính sách thuế GTGT - Tại điểm 2.b phần III Nghị quyết số 24-NQ/TW đã đưa ra nhiệm vụ: Hạn chế tối đa, từng bước tiến tới chấm dứt xuất khẩu “khoáng sản thô và chỉ qua chế biến sơ”, “thúc đẩy chế biến sâu”. Chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đưa ra định hướng phát triển ngành công nghiệp khai khoáng, chế biến theo hướng: Hạn chế tối đa, từng bước tiến tới chấm dứt xuất khẩu khoáng sản thô, thúc đẩy chế biến sâu, gia tăng giá trị gia tăng. - Tại khoản 23 Điều 5 Luật thuế GTGT năm 2024 quy định: “23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo Danh mục do Chính phủ quy định phù hợp với định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô” - Các mã hàng nêu trên là khoáng sản đã được chế biến thành sản phẩm khác, được chế biến sâu, có giá trị gia tăng lớn; không còn là tài nguyên, khoáng sản thô. Vì vậy, việc đưa các mã hàng này thuộc đối tượng “không chịu thuế” dẫn đến khi xuất khẩu mặt hàng này, doanh nghiệp không được hoàn thuế GTGT đầu vào, gây khó khăn cho doanh nghiệp, không khuyến khích xuất khẩu khoáng sản được chế biến sâu, GTGT lớn; không khuyến khích bảo vệ môi trường; không phù hợp với Nghị quyết số 24-NQ/TW, Quyết định số 334/QĐ-TTg và Luật thuế GTGT năm 2024; Thứ hai, các mã hàng nêu trên đã được chế biến sâu, chế biến thành sản phẩm khác, tạo giá trị gia tăng lớn 1. Quy trình sản xuất các mã hàng nêu trên cho thấy, các mã hàng này đã được chế biến sâu, chế biến thành sản phẩm khác - Quy trình sản xuất “Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống” (Mã hàng	khẩu dưới 50% nên không đưa vào danh mục. Đồng thời đây cũng là mặt hàng theo Hiệp hội có giá trị cao gấp 3 lần so với sản phẩm thô.
--	--	---	---

2517.41.00 và 2517.49.00) nâng giá trị sản phẩm lên cao gấp 7 lần so với sản phẩm thô - Mục I Phụ lục I.

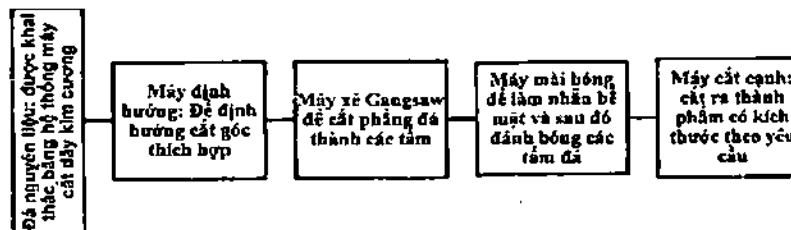


Quy trình sản xuất "*Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm*" (Mã hàng 3824.99.99.10) nâng giá trị sản phẩm lên cao gấp 10 lần so với sản phẩm thô - Mục I Phụ lục II

Sau khi đã qua quy trình sản Bột siêu mịn nêu trên thì với sản phẩm có tráng phủ axit stearic tiếp tục thêm quy trình dưới đây



- Quy trình sản xuất "Đá ốp lát đã được cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng và các loại đá khác" (Mã hàng 68.02) nâng giá trị cao gấp 3 lần so với sản phẩm thô - Mục I và II Phụ lục II.



2. Các mã hàng này đã tạo giá trị gia tăng lớn - Căn cứ vào Bảng tính giá thành của các doanh nghiệp; căn cứ vào các Biên bản kiểm tra thanh tra thuế của các doanh nghiệp liên quan đến xuất khẩu "Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống", "Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm", "Đá hoa (marble) và Đá vôi khác đã được cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng" đều có đã được kiểm tra xác nhận tỷ trọng "Tổng trị giá tài nguyên khoáng sản cộng với chi phí năng lượng trên tổng giá thành sản xuất sản phẩm" dưới 51% (từ 28%-37%).

Theo khoản 23 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày

31/12/2013 và được điều chỉnh bổ sung tại điểm c Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 và tiếp tục được điều chỉnh bổ sung tại khoản 23 Điều 1 Thông tư số 25/2018/TT-BTC của Bộ tài chính thì sản phẩm "*Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống*", "*Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm*" "*Đá hoa (marble) và Đá vôi khác đã được cắt hoặc của đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng*" có tỷ lệ dưới 51% thuộc đối tượng xuất khẩu chịu thuế GTGT 0% và chúng tôi đã được hoàn khoản thuế GTGT của hàng xuất khẩu này theo quy định.

Căn cứ vào bảng giá thành thì tỷ trọng Giá trị tài nguyên Tổng giá thành chỉ chiếm từ 10% - 12%. Điều này thể hiện để tạo ra được thành phẩm "*Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống*", "*Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm*", "*Đá hoa (marble) và Đá vôi khác đã được cắt hoặc của đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng*" đã phải qua nhiều công đoạn chế biến, ngoài chi phí nguyên liệu chính là sản phẩm tài nguyên thì các chi phí khác cấu thành giá thành sản phẩm rất cao, đã nâng giá trị của sản phẩm chiếm trên 88% tổng giá thành sản phẩm.

* Thực tế, doanh nghiệp đã đầu tư dây chuyền sản xuất, công nghệ hiện đại để chế biến sâu khoáng sản, từ đó đã tạo GTGT lớn

Thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã đầu tư máy móc, thiết bị hiện đại tiên tiến để chế biến sâu thành sản phẩm khác mang lại GTGT cao. Hiện trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã có 30 doanh nghiệp đầu tư nhà máy nghiền bột siêu mịn với dây chuyền nghiền bột tiên tiến nhất thế giới Hosokawa của CHLB Đức, dây chuyền nghiền bột công nghệ Trung Quốc, dây chuyền nghiền bột công nghệ Đài Loan. Tổng đầu tư vào nhà máy nghiền bột trên toàn tỉnh là khoảng 300 triệu đô la Mỹ và có khoảng 50 Doanh nghiệp đầu tư nhà máy sản xuất Đá ốp lát (dây chuyền gồm: máy xẻ Gangsaw của Italia, dây chuyền mài của Trung Quốc, máy phủ keo, hệ thống cầu trục, máy cắt cạnh Trung Quốc,...) với tổng giá trị đầu tư khoảng 250 triệu đô la Mỹ tạo việc làm cho lao động địa phương khoảng 25.000 người. Hàng năm các Doanh nghiệp ủng hộ

		các chương trình tốt vì người nghèo, xóa nhà tranh đột nát, xây dựng công trình nông thôn mới, công trình xã hội hóa an sinh xã hội hàng trăm tỷ đồng. Tổng các doanh nghiệp khai thác chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh hàng năm nộp ngân sách nhà nước chiếm trên 11% tổng số nộp ngân sách toàn tỉnh. Như vậy, các mã hàng nêu trên đã được chế biến sâu, chế biến thành sản phẩm khác, tạo giá trị gia tăng lớn. Vì vậy, cần giữ nguyên như quy định hiện hành, quy định các mã hàng này thuộc đối tượng xuất khẩu chịu thuế suất thuế GTGT 0%; để khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp tiến hành chế biến sâu, giảm thiểu ô nhiễm môi trường theo chủ trương của Đảng, pháp luật của nhà nước. Thứ ba, quy định các mã hàng nêu trên thuộc đối tượng “không chịu thuế” sẽ gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, mất số lượng lớn việc làm của người lao động, giảm nguồn thu ngân sách nhà nước. Hiện các mã hàng trên khi xuất khẩu thì thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 0%. Vì vậy, doanh nghiệp được hoàn thuế GTGT đầu vào. Tuy nhiên, theo quy định tại dự thảo Nghị định thì các mã hàng nêu trên thuộc đối tượng “không chịu thuế”; khi xuất khẩu mặt hàng này, doanh nghiệp không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào; dẫn đến giá thành sản phẩm tăng thêm khoảng 10%, giảm năng lực cạnh tranh về giá với sản phẩm cùng loại của các nước như Ai cập, Jordan...vốn đã lợi thế hơn về khoảng cách địa lý, không xuất khẩu được sản phẩm. Bên cạnh đó, sản lượng tiêu thụ trong nước thấp khiến cho việc kinh doanh của doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn nguy, các doanh nghiệp sẽ đứng trước nguy cơ phá sản, làm mất khoảng 25.000 việc làm, giảm nguồn thu cho ngân sách cho địa phương. Thứ tư, quy định các mã hàng nêu trên thuộc đối tượng “không chịu thuế” chưa phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế tư nhân, chưa thống nhất với các giải pháp tài chính nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân, góp phần đẩy nhanh quá trình phục hồi kinh tế Tại điểm a khoản 2 mục II Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 có	
--	--	---	--

nêu: “Nghiên cứu, đánh giá đề đề xuất, xem xét việc kéo dài các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất...hỗ trợ tăng trưởng, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh”.

Từ năm 2020 đến năm 2024, hằng năm Chính phủ đều ban hành Nghị định quy định về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh cân đối nguồn tài chính để tập trung hồi phục sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Đến nay, nền kinh tế vẫn tiếp tục gặp nhiều khó khăn, hiện Chính phủ đang nghiên cứu ban hành Nghị định gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2025, để hỗ trợ tăng trưởng, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh.

Vì vậy, việc quy định các mã hàng nêu trên thuộc đối tượng “không chịu thuế” sẽ gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, *không phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế tư nhân, chưa thống nhất với các giải pháp tài chính nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân, góp phần đẩy nhanh quá trình phục hồi kinh tế mà Đảng và Nhà nước đang quyết liệt thực hiện.*

Thứ năm, phương pháp liệt kê đưa vào Phụ lục I và phụ lục II (Tài nguyên khoáng sản chưa đã chế biến thành sản phẩm khác) theo mã HS Code *chưa phù hợp với định hướng của Đảng và Nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô* do các sản phẩm tài nguyên khoáng sản chịu thuế xuất khẩu theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP quy định về biểu thuế xuất khẩu *không dựa trên tiêu chí “tài nguyên, khoáng sản thô” mà dựa trên mã HS Code nguyên tắc chung của thế giới.* Do đó, danh mục liệt kê mã HS Code nào thì sẽ bao gồm toàn bộ sản phẩm thuộc HS Code đó, không phân biệt sản phẩm tài nguyên khoáng sản thô hay sản phẩm tài nguyên khoáng sản đã chế biến sâu.

Vì vậy, Hiệp Hội Doanh nghiệp Nhỏ và vừa tỉnh Nghệ An tha thiết kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Tài chính chỉ đạo cơ quan chủ trì soạn thảo: *Không đưa các mã hàng nêu trên vào Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo dự thảo Nghị định; giữ nguyên như quy định hiện hành, quy định các mã hàng này thuộc đối tượng xuất khẩu chịu thuế suất thuế GTGT 0%.*

VCCI

Điều 3.23 Dự thảo quy định sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản (TNKS) khai thác chưa chế biến là đối tượng không chịu thuế GTGT. Danh mục các sản phẩm này được quy định tại Phụ lục I Dự thảo. Theo phản ánh của doanh nghiệp, cách thiết kế quy định hiện tại là chưa phù hợp. Danh mục xây dựng theo phương pháp liệt kê mã HS, trong đó một mã HS bao gồm tất cả sản phẩm trong mã đó, mà không phân biệt sản phẩm TNKS thô hay đã chế biến sâu. Quy định như vậy cần cân nhắc ở các vấn đề sau:

– Tăng chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp: doanh nghiệp phải ghi nhận toàn bộ thuế GTGT đầu vào thành chi phí kinh doanh, từ đó giảm sức cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu trên thị trường quốc tế, ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh và lợi nhuận của doanh nghiệp.

– Ảnh hưởng đến ngành công nghiệp chế biến khoáng sản: doanh nghiệp càng đầu tư nhiều vào chế biến sâu, càng cần công nghệ, máy móc, tài sản cố định thì lượng chi phí thuế GTGT sẽ tăng lên và trở thành rào cản phát triển với doanh nghiệp nói riêng và ngành chế biến TNKS nói chung.

– Không phù hợp với mục tiêu khuyến khích chế biến sâu, thay vào đó lại thúc đẩy xu hướng giảm chế biến sâu, chuyển sang bán nội địa: quy mô các ngành công nghiệp của Việt Nam có thể sử dụng sản phẩm tinh chế cao còn ở mức độ hạn chế nên nhiều sản phẩm chế biến sâu phải tìm đến thị trường xuất khẩu. Sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam vốn đã chịu bất lợi về giá thành so với sản phẩm các nước khác, như thuế xuất khẩu cao hơn, nay chịu thêm chi phí thuế GTGT thì sẽ làm tăng giá thành, giảm khả năng cạnh tranh. Trong khi, các sản phẩm tinh chế thấp tiêu thụ trong nước không gặp bất lợi về thuế GTGT (các doanh nghiệp áp dụng thuế GTGT đầu ra 10%, bù trừ thuế GTGT đầu vào với thuế GTGT đầu ra, không phải ghi nhận thuế GTGT vào chi phí). Từ đó, tạo ra sự bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp, thúc đẩy doanh nghiệp sản xuất sản phẩm tinh chế thấp hơn để có lợi về mặt thuế.

– Không phù hợp với mục tiêu chính sách ban đầu: quy định này nhằm hạn chế doanh nghiệp xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản thô, khuyến khích chế biến sâu trước khi xuất khẩu.

Do vậy, để đảm bảo mục tiêu chính sách, đề nghị cơ quan soạn

- Tại Luật “23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo Danh mục do Chính phủ quy định phù hợp với định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô”. Do vậy, kiến nghị quy định nguyên tắc tại Nghị định là chưa phù hợp với quy định của Luật. Việc quy định Danh mục tài nguyên khoáng sản xuất khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT để đảm bảo chính sách minh bạch, tạo thuận lợi cho cơ quan thuế và doanh nghiệp thực hiện.

- Phụ lục I quy định Danh mục sản phẩm xuất khẩu là TNKS khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác nhằm hạn chế, không khuyến khích xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản chưa chế biến sâu. Các TNKS này khi tiêu dùng trong nội địa thì sẽ chịu thuế GTGT với mức thuế suất 10% và trường hợp doanh nghiệp ở khâu thương mại xuất khẩu thì vẫn thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Quy định này để hạn chế xuất khẩu tài nguyên thô, khuyến khích doanh nghiệp chế biến sâu trong nước (tạo giá trị gia tăng lớn).

Mặt khác, danh mục được xây dựng tại Phụ lục I dựa trên theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

		<u>thảo</u> bổ sung các nguyên tắc sau: (1) Không áp dụng với các sản phẩm khác hoặc sản phẩm công nghiệp được xác nhận bởi các cơ quan có thẩm quyền: việc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền thể hiện sản phẩm đã trải qua chế biến bằng công nghệ hiện tại để gia tăng giá trị trước khi xuất khẩu với các tiêu chí như chế biến trong dây chuyền sản xuất khép kín ở quy mô công nghiệp; có tính chất lý hoá khác biệt; có giá trị, công năng sử dụng khác. (2) Không áp dụng với sản phẩm không chịu thuế xuất khẩu theo Phụ lục I Nghị định 26/2023/NĐ-CP: Danh mục tại Dự thảo xây dựng dựa trên cơ sở Phụ lục I Nghị định 26/2023/NĐ-CP về thuế suất thuế xuất khẩu. Trong trường hợp sản phẩm không chịu thuế xuất khẩu (tức không thuộc diện hạn chế, không khuyến khích xuất khẩu), sản phẩm này cũng nên được hưởng chính sách thuế GTGT thông thường.	(gồm 3 chương 25, 26, 27), danh mục này được áp dụng thống nhất giữa các nước trong khu vực ASEAN. Do vậy, đề nghị giữ như dự thảo Nghị định.
	Tập đoàn Viettel	Đề nghị sửa đổi nội dung thành như sau: “25. Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ 200 triệu đồng trở xuống; tài sản của tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không phải là người nộp thuế giá trị gia tăng bán ra; tài sản công được phép khai thác của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân; hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra; các khoản thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí. Trong đó, việc xác định mức doanh thu hàng năm của hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.” Lý do: - Căn cứ K3 Điều 65 Luật Viễn thông 2023 và điểm d khoản 1 Điều 10b ND 151/2017/ND-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công thì được phép lắp đặt, xây dựng công trình viễn thông trên tài sản công. - Căn cứ khoản 7, 37, 48 Điều 1 ND 114/2024/ND-CP thì cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân có trách nhiệm cấp hóa đơn bán hàng cho tổ chức, cá nhân. - Căn cứ vào thực tế: Thủ tục nộp thuế GTGT theo từng lần phát sinh tại cơ quan thuế khá phức tạp, tiêu tốn nhiều thời gian và nhân lực,	Tại khoản 25 Điều 5 Luật Thuế GTGT quy định về đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: <i>“25. Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ 200 triệu đồng trở xuống; tài sản của tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không phải là người nộp thuế giá trị gia tăng bán ra; hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra; các khoản thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.”</i> Do vậy, kiến nghị sẽ mở rộng đối tượng so với quy định tại Luật. Vì vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.

		dẫn đến nhiều cơ quan quản lý tài sản công không đồng ý cho DN miễn thông lắp đặt công trình miễn thông trên tài sản công hoặc không đồng ý thực hiện các thủ tục tại cơ quan thuế. Điều này dẫn đến DN gặp rất nhiều khó khăn trong việc đặt trạm trên tài sản công hoặc trong trường hợp được đặt trạm thì cũng không lấy được hóa đơn để khấu trừ chi phí. Trong khi đó, các chi phí mà DN miễn thông thanh toán cho cơ quan quản lý tài sản công được nộp vào ngân sách nhà nước. Do đó, đề xuất bổ sung “tài sản công được phép khai thác của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang” là đối tượng không chịu thuế GTGT, tạo điều kiện cho việc lắp đặt công trình miễn thông trên tài sản công để phục vụ nhu cầu của cán bộ, công chức, người lao động của cơ quan nhà nước và khách đến công tác, đồng thời phát triển hạ tầng miễn thông phục vụ chuyển đổi số quốc gia.	
	Bộ Ngoại giao	Tại khoản 26.b Điều 3, đề nghị tách nội dung “<i>đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao và tài sản di chuyển trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu</i>” thành 02 nội dung riêng và chỉnh sửa như sau: - Hàng hóa do các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam nhập khẩu ngoài định lượng nêu tại Phụ lục I hoặc ngoài danh mục nêu tại các Phụ lục I, II, III Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích công tác, sinh hoạt tại Việt Nam. - Tài sản di chuyển của các đối tượng được hưởng ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự.	Về nguyên tắc, Nghị định không được hướng dẫn trái Luật. Tại điểm b Khoản 26 Điều 5 Luật thuế GTGT quy định đối tượng không chịu thuế gồm: “<i>đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao và tài sản di chuyển trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu</i>”. Theo đó, kiến nghị của đơn vị là mở rộng hơn so với quy định của Luật. Vì vậy, đề nghị giữ như dự thảo Nghị định.
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	Về khoản 27 Điều 3: ❖ Đề xuất: Bổ sung tại khoản 27 Điều 3 như sau (phần in đậm, gạch chân): “<i>Cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều này không được khấu trừ, không được hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia</i>	Tiếp thu ý kiến, rà soát chỉnh sửa câu chữ tại dự thảo Nghị định.

		<i>tăng [...]"</i> ❖ Lý do: Trường hợp chỉ quy định không được khấu trừ, không được hoàn thuế một cách chung chung thì có thể dẫn tới cách hiểu không được khấu trừ/hoàn thuế đối với toàn bộ hàng hóa, dịch vụ (HHDV) của cơ sở kinh doanh (bao gồm cả HHDV chịu thuế của cơ sở đó).	
	Tập đoàn Viettel	Tại khoản 27 Điều 3: Đề nghị sửa: "27. Cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều này không được khấu trừ, không được hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào." Lý do: Không cần câu sau vì đoạn trước nói bán "HHDV Không chịu thuế", tuy nhiên đoạn sau lại nói đến "HHDV chịu thuế 0%". Đây là hai nhóm đối tượng khác nhau (Không chịu thuế, 0%)	Hàng hóa dịch vụ không chịu thuế khi xuất khẩu áp dụng mức thuế suất 0% sẽ được khấu trừ, hoàn thuế GTGT.
	Tập đoàn Viettel, Tập đoàn VNPT	Đề nghị cước kết nối dịch vụ viễn thông từ nước ngoài vào Việt Nam (chiều đến) hoặc cước kết nối dịch vụ viễn thông từ Việt Nam ra nước ngoài (chiều đi) thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Lý do: Để có thể cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế (điện thoại, tin nhắn) giữa Việt Nam và nước ngoài đòi hỏi phải sử dụng hạ tầng mạng tại Việt Nam, hạ tầng mạng quốc tế và hạ tầng mạng của nước có liên lạc viễn thông với Việt Nam. Do vậy giữa Nhà mạng Việt Nam và nhà mạng của nước có liên lạc viễn thông với Việt Nam phải ký thỏa thuận kết nối dịch vụ. Đối với dịch vụ điện thoại, tin nhắn xuất phát từ Việt Nam đi quốc tế thì Nhà mạng Việt Nam thu cước khách hàng dịch vụ điện thoại, tin nhắn chiều đi đã bao gồm thuế GTGT. Nhà mạng Việt Nam sau đó phải trả cho nhà mạng nước ngoài cước kết nối để kết cuối cuộc gọi, tin nhắn tới thuê bao tại nước ngoài. Đối với dịch vụ điện thoại, tin nhắn chiều đi xuất phát từ nước ngoài đến Việt Nam thì nhà mạng nước ngoài sẽ thu cước cuộc gọi khách hàng (đã bao gồm thuế GTGT hoặc thuế tiêu dùng) và sau đó trả cho nhà mạng Việt Nam cước kết nối để kết cuối cuộc gọi, tin nhắn tới thuê bao tại Việt Nam.	Tại Điều 5 Luật Thuế GTGT không quy định cước kết nối dịch vụ viễn thông từ nước ngoài vào Việt Nam (chiều đến) hoặc cước kết nối dịch vụ viễn thông từ Việt Nam ra nước ngoài (chiều đi) thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Do vậy, kiến nghị sẽ mở rộng đối tượng so với quy định tại Luật. Vì vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.

		Quy định hiện hành của luật thuế (năm 2024 trở về trước): Tại Mục 10 Điều 4 Thông tư 219/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành luật thuế GTGT ngày 31/12/2013, “10. Dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ; Dịch vụ bưu chính, viễn thông từ nước ngoài vào Việt Nam (chiếu đến).” thì doanh thu quốc tế chiếu đến thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Tại Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6/8/2014 hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam, Điều 2. Đối tượng không áp dụng có quy định: “- Chia cước (cước thanh toán) dịch vụ, viễn thông quốc tế giữa Việt Nam với nước ngoài mà các dịch vụ này được thực hiện ở ngoài Việt Nam, dịch vụ thuê đường truyền dẫn và băng tần vệ tinh của nước ngoài theo quy định của Luật Viễn thông; Chia cước (cước thanh toán) dịch vụ bưu chính quốc tế giữa Việt Nam với nước ngoài theo quy định của Luật Bưu chính, các điều ước quốc tế về Bưu chính mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia ký kết mà các dịch vụ này được thực hiện ở ngoài Việt Nam.” Theo quy định ở trên thì doanh thu cước kết nối điện thoại quốc tế chiếu về Việt Nam thuộc diện chịu thuế GTGT và chi phí cước kết nối cuộc gọi quốc tế chiếu đi, trả ra cho nhà mạng nước ngoài không thuộc diện chịu thuế nhà thầu (gồm thuế GTGT và thuế TNDN). Chính sách thuế theo thông lệ quốc tế: Hiện nay chính phủ các nước đều không đánh thuế (thuế GTGT và thuế TNDN) vào các khoản trả ra cho Việt Nam và không đánh thuế GTGT vào các khoản nhà mạng Việt Nam phải trả cho nước ngoài. Xin gửi kèm các hóa đơn từ các nhà mạng tại Indonesia, Hoa Kỳ, Australia, Bì, Singapore để minh họa việc các nước đều áp dụng thuế suất GTGT 0% hoặc không có thuế GTGT đối với khoản nhà mạng Việt Nam phải trả cho các nước này. Về bản chất giá cước dịch vụ viễn thông quốc tế chiếu đi nhà mạng Việt Nam đã thu thuế GTGT, tại các quốc gia khác đều đã thu của khách hàng thuế GTGT/ hoặc thuế tiêu dùng (tham khảo tài liệu Chính sách thuế đối với dịch vụ viễn thông/ CNTT của ITU thì cước viễn	
--	--	--	--

thông quốc tế thu của người sử dụng đã bao gồm thuế và khuyến nghị cước trả ra cho nhà mạng quốc tế không có thuế- tài liệu kèm theo). Việc đánh thuế GTGT vào các khoản trả ra hay thu về đều dẫn đến việc đánh trùng thuế GTGT.

Việt Nam đã tham gia Liên minh viễn thông thuế giới (ITU) và đã ký kết ban hành bộ Quy tắc về viễn thông quốc tế Geneva, 1989. Theo Điểm 3.3.4 Phụ lục 1 của bộ Quy tắc về viễn thông quốc tế Geneva, 1989: *“nếu có các khoản thuế chính phủ nước phải trả tiền đánh vào khoản trả ra trong thanh toán dịch vụ viễn thông quốc tế thì bên trả tiền phải chịu khoản thuế này”*.

Theo Bộ quy tắc về viễn thông quốc tế Dubai 2012, Điểm 6.3: *“Ở những quốc gia đánh thuế theo luật định quốc gia đối với cước dịch vụ viễn thông quốc tế, thông thường thuế này chỉ đánh vào cước dịch vụ quốc tế được thanh toán cho khách hàng tại quốc gia đó.”*

Đánh giá ảnh hưởng

Căn cứ vào thông lệ quốc tế đang áp dụng thì việc Chính phủ Việt Nam đánh thuế vào các khoản tiền trả ra hoặc tiền Việt Nam thu về ở trên thì Nhà mạng nước ngoài có quyền không thanh toán các khoản thuế này và kết quả là nhà mạng Việt Nam sẽ phải trả khoản thuế này. Việc tăng thuế sẽ làm giảm sức cạnh tranh của nhà mạng Việt Nam hoặc có thể phát sinh tranh chấp giữa VNPT với các công ty viễn thông nước ngoài về nghĩa vụ nộp thuế GTGT.

Việc Luật thuế Việt Nam không đánh thuế GTGT vào khoản tiền nhận về và trả ra cho nhà mạng quốc tế đã thực hiện ổn định, phù hợp với thông lệ quốc tế. Tiếp tục áp dụng nguyên tắc trên sẽ đảm bảo tính nhất quán và minh bạch của luật thuế, phù hợp với thông lệ quốc tế được áp dụng rộng rãi. Trong thực tế luôn tồn tại chênh lệch lưu lượng chiều quốc tế đến Việt Nam cao hơn lưu lượng quốc tế chiều Việt Nam đi quốc tế và chênh lệch này đã đem lại nguồn thu ngoại tệ đáng kể cho Việt Nam nên việc áp dụng chính sách thuế phù hợp với thông lệ quốc tế cũng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp viễn thông hội nhập quốc tế và phát triển, tăng thu ngoại tệ cho Việt Nam.

- Đề nghị bổ sung dịch vụ viễn thông quốc tế chiều từ nước ngoài về Việt nam (chiều đến) thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Trường hợp không áp dụng thuế suất không chịu thuế thì đề nghị bổ sung dịch

		vụ viễn thông quốc tế chiều từ nước ngoài về Việt Nam (chiều đến) thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 0% (như hàng xuất khẩu). Lý do: - Căn cứ điểm 10 điều 4 Đối tượng không chịu thuế GTGT của Thông tư 219/2013/TT-BTC về hướng dẫn thi hành luật thuế GTGT năm 2008; Luật số 13/2008/QH12: “Dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ; Dịch vụ bưu chính, viễn thông từ nước ngoài vào Việt Nam (chiều đến)” thì dịch vụ viễn thông từ nước ngoài về Việt Nam là dịch vụ không chịu thuế. Luật thuế GTGT 48/2004/QH10 cũng không quy định rõ nội dung này.	
	Tập đoàn VNPT	Đề nghị Bộ Tài chính xem xét bổ sung dịch vụ chuyển tiếp cuộc gọi tại nước ngoài thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Lý do: VNPT kinh doanh dịch vụ chuyển tiếp cuộc gọi xuất phát từ người dùng tại nước ngoài đến người dùng tại một nước thứ 3 khác. VNPT nhận cuộc gọi do nhà mạng nước ngoài gửi tới và chuyển tiếp cuộc gọi này tới nhà mạng nước ngoài khác thông qua các kết nối thoại được thiết lập giữa các nhà mạng. Cuộc gọi (bản tin thiết lập, bản tin số hóa dữ liệu đàm thoại) được trao đổi trên đường truyền giữa các tổng đài và tại VNPT tổng đài công quốc tế là nơi thực hiện nhận và chuyển thẳng cuộc gọi từ nhà mạng gửi tới nhà mạng nhận, không chuyển tiếp hoặc kết cuối cuộc gọi vào người dùng tại lãnh thổ Việt Nam. Nhà mạng có cuộc gọi xuất phát thanh toán cước kết nối cho VNPT và VNPT thanh toán cước kết nối cho nhà mạng có cuộc gọi kết cuối và hưởng chênh lệch giá mua bán.	Tại Điều 5 Luật Thuế GTGT không quy định dịch vụ chuyển tiếp cuộc gọi tại nước ngoài thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Do vậy, kiến nghị sẽ mở rộng đối tượng so với quy định tại Luật. Vì vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.
	Tập đoàn Viettel	- Bổ sung quy định về mức thuế suất VAT áp dụng cho các hạng mục thuộc gói thầu cung cấp dịch vụ xây lắp nghiệm thu theo nhiều giai đoạn và từng giai đoạn có mức thuế suất khác nhau khi xác định giá gói thầu. Lý do: Làm căn cứ để xác định chính xác giá gói thầu theo quy định của Luật Đấu thầu. - Đề xuất bổ sung vào đối tượng không chịu thuế: Mua dịch vụ hạ tầng	- Mức thuế suất thuế GTGT được quy định tại Luật thuế thẩm quyền của Quốc hội, không thuộc thẩm quyền của Chính phủ. Trường hợp thuộc thời kỳ Quốc hội có chính sách giảm thuế suất thì thực hiện theo các quy định đó. Vì vậy, đề nghị giữ nguyên như quy định tại dự thảo Nghị định. - Luật Thuế GTGT đã quy định cụ thể hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng

		truyền dẫn ngoài lãnh thổ Việt Nam để kết nối từ hạ tầng Viettel tại biên giới đến POP của đối tác ở nước ngoài, sử dụng tại bên ngoài lãnh thổ Việt Nam. - Đề xuất bổ sung vào đối tượng không chịu thuế tương tự dịch vụ viễn thông quốc tế chiều đến hoặc không chịu thuế như việc cung cấp nội dung số cho bên nước ngoài. Lý do: Mua dịch vụ A2P (sản lượng tin nhắn) của đối tác nước ngoài để bán lại cho công ty thị trường (nước ngoài), lưu lượng tin nhắn đi qua hạ tầng kỹ thuật của Viettel ở Việt Nam trước khi kết cuối tại công ty thị trường.	không chịu thuế, đối tượng chịu thuế, Đối với các hàng hóa, dịch vụ cụ thể, đề nghị đơn vị căn cứ vào quy định của Luật và các văn bản hướng dẫn để thực hiện
	Bộ Ngoại giao	Tại Điều 3, đề nghị bổ sung nội dung về đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: "Hàng hóa, dịch vụ do các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam mua tại Việt Nam để phục vụ nhu cầu công tác, sinh hoạt." Lý do: Theo quy định tại Pháp lệnh năm 1993 về quyền ưu đãi, miễn trừ (UDMT) dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, các đối tượng hưởng UDMT được miễn thuế nhập khẩu cũng như thuế và hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa phục vụ công tác sinh hoạt. Cũng theo quy định liên quan tại Pháp lệnh, chủng loại, số lượng và khối lượng của hàng hóa nêu trên phải phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, tuy nhiên, không có quy định về hạn mức đối với số tiền mua hàng hóa, dịch vụ được hoàn thuế GTGT.	Tại Điều 5 Luật Thuế GTGT không quy định hàng hóa, dịch vụ do các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam mua tại Việt Nam để phục vụ nhu cầu công tác, sinh hoạt thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Mặt khác, tại khoản 7 Điều 15 Luật thuế GTGT đã quy định: "7. Đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam để sử dụng được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng hoặc trên chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng." Kiến nghị của đơn vị là mở rộng đối tượng so với quy định tại Luật. Vì vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.
Giá tính thuế	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Đối với bán ngoại tệ, chuyển nhượng chứng khoán và chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần	Tiếp thu ý kiến, hoàn thiện dự thảo Nghị định.

	(VCB)	❖ <u>Đề xuất:</u> Bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 4 xác định giá tính thuế trong hoạt động bán ngoại tệ, chuyển nhượng chứng khoán và chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần là <i>khoản chênh lệch tăng giữa giá bán thực tế và giá mua</i>. <u>Lí do:</u> Các quy định về hạch toán kế toán đối với TCTD/doanh nghiệp hiện hành¹ đều hướng dẫn thống nhất việc ghi nhận thu nhập từ bán ngoại tệ, chuyển nhượng chứng khoán và chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần là <i>thu nhập thuần (Giá bán – (trừ) Giá mua)</i>. Đồng thời, theo quy định tại khoản 8 Điều 7, khoản 2 Điều 15 và khoản 2 Điều 14 Thông tư 78/2014/TT-BTC, thu nhập tính thuế của các hoạt động này trong kỳ cũng được xác định bằng <i>Giá bán trừ (-) Giá mua</i>. Do đó, giá tính thuế GTGT cần được xác định tương tự để đồng bộ với các pháp luật khác, phản ánh đúng bản chất kinh tế của các hoạt động này. Bên cạnh đó, trường hợp giá tính thuế chỉ tính theo <i>Giá bán</i> thì doanh thu không chịu thuế GTGT trong trường hợp này sẽ rất lớn (đặc biệt là đối với nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ của ngân hàng, kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán). Điều này dẫn đến tỷ lệ khấu trừ thuế GTGT đầu vào (tính theo doanh thu chịu thuế trên tổng doanh thu) rất thấp, không phản ánh đúng hoạt động kinh doanh đặc thù của các doanh nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán.	
	Tập đoàn Viettel	Tại khoản 2 Điều 4: Sửa thành: "Thuế nhập khẩu hoặc Thuế nhập khẩu bổ sung (nếu có)". Lý do: Theo Điều 1, Luật Thuế nhập khẩu và xuất khẩu năm 2016, thuế nhập khẩu bổ sung là: "thuế đánh vào hàng hóa nhập khẩu có nguồn gốc từ các nước hoặc vùng lãnh thổ áp dụng biện pháp bảo hộ thương mại hoặc biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam". Do Thuế nhập khẩu bổ sung là phần Thuế nhập khẩu phải nộp thêm trong trường hợp nhà nước áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với HHĐV nhập khẩu. Trong trường hợp bình thường Không có Thuế nhập khẩu bổ sung thì vẫn có thuế nhập khẩu	Tiếp thu ý kiến, rà soát sửa tại dự thảo Nghị định.

¹ Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN, Thông tư 334/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính, Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

		Thuế nhập khẩu bổ sung được tính Riêng biệt với Thuế nhập khẩu nên giá tính thuế phải được xác định theo công thức sau: Giá tính thuế = Trị giá tính thuế nhập khẩu + Thuế nhập khẩu + Thuế nhập khẩu bổ sung (nếu có) + Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) + Thuế bảo vệ môi trường (Nếu có)	
	UBND Thành phố Đà Nẵng	- Tại khoản 2 Điều 4 Dự thảo Nghị định quy định: “Điều 4. Giá tính thuế 2. Đối với hàng hóa nhập khẩu là trị giá tính thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cộng với các khoản thuế là thuế nhập khẩu bổ sung theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và pháp luật về quản lý ngoại thương (nếu có), cộng với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và cộng với thuế bảo vệ môi trường (nếu có).” - Đề nghị sửa đổi thành: . “Điều 4. Giá tính thuế 2. Đối với hàng hóa nhập khẩu là trị giá tính thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cộng với thuế nhập khẩu cộng với các khoản thuế là thuế nhập khẩu bổ sung theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và pháp luật về quản lý ngoại thương (nếu có), cộng với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và cộng với thuế bảo vệ môi trường (nếu có).” - Lý do đề nghị sửa đổi: Phù hợp với quy định tại Luật thuế giá trị gia tăng.	
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	<i>Đối với tiêu dùng nội bộ:</i> ❖ <u>Đề xuất:</u> Đề xuất chỉnh sửa cụm từ “tài sản cố định” thành “tài sản” trong dự thảo quy định tại tiết a2 điểm a khoản 3 Điều 4: “a2) Hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung cấp sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả <u>tài sản cố định</u> do cơ sở kinh doanh tự xây dựng, tự sản xuất).” <u>Lý do:</u> Cơ sở kinh doanh có thể tự xây dựng, sản xuất máy móc, thiết bị chưa đủ tiêu chuẩn tài sản cố định nhưng vẫn phục vụ hoạt động sản xuất,	Thực tế, khái niệm hàng hóa, dịch vụ quy định tại tiết a2 điểm a khoản 3 Điều 4 đã bao gồm cả “tài sản”. Tuy nhiên, để tránh phát sinh vướng mắc thì bổ sung làm rõ hàng hóa, dịch vụ bao gồm cả tài sản cố định tự xây dựng, tự sản xuất. Do đó, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.

		kinh doanh. ❖ <u>Đề xuất:</u> Đề xuất chỉnh sửa cụm từ “đơn vị thành viên” thành “đơn vị phụ thuộc” trong dự thảo quy định tại tiết a2 điểm a khoản 3 Điều 4: “a3) <u>Tài sản điều chuyển giữa các đơn vị thành viên phụ thuộc hạch toán phụ thuộc trong cơ sở kinh doanh.</u>” <u>Lí do:</u> Luật Doanh nghiệp 2020 chỉ có quy định về “đơn vị phụ thuộc” (gồm chi nhánh, văn phòng đại diện), không sử dụng thuật ngữ “đơn vị thành viên”.	Theo Luật Doanh nghiệp 2020 thì “đơn vị phụ thuộc” (gồm chi nhánh, văn phòng đại diện) sẽ không bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc khác như: xí nghiệp, cửa hàng,... Do đó, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định để bao quát các trường hợp.
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	<u>Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại:</u> Dự thảo đang quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4: “b) <u>Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, giá tính thuế được xác định bằng không (0), trừ trường hợp bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, cung ứng dịch vụ trước đó, được áp dụng trong thời gian khuyến mại (khuyến mại bằng hình thức giảm giá) thì giá tính thuế là giá bán đã giảm áp dụng trong thời gian khuyến mại đã đăng ký hoặc thông báo. Các hình thức khuyến mại của hàng hóa, dịch vụ khuyến mại có giá tính thuế bằng không (0) hoặc giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ bán ra không bao gồm giá trị của hàng hóa, dịch vụ khuyến mại, cụ thể như sau:</u>” ❖ <u>Đề xuất:</u> Xem xét lại tính cần thiết của việc loại trừ trường hợp khuyến mại bằng hình thức giảm giá (nên tách thành khoản riêng để quy định). <u>Lí do:</u> Với khuyến mại bằng hình thức giảm giá thì HHĐV được giảm giá là HHĐV được khuyến mại (Điều 93 Luật Thương mại 2005), không phải là HHĐV dùng để khuyến mại (Điều 94 Luật Thương mại 2005). Do đó, không cần thiết phải xem xét loại trừ. ❖ <u>Đề xuất:</u> Rà soát, chỉnh sửa cụm từ “hàng hóa, dịch vụ khuyến mại”.	Đúng như ý kiến góp ý, trường hợp khuyến mại bằng hình thức dưới giá thì hàng hóa, dịch vụ được giảm giá chính là hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại. Do đó, cần thiết phải hướng dẫn rõ giá tính thuế đối với trường hợp này để tránh phát sinh vướng mắc khi cho rằng giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ bằng 0.

		<u>Lí do:</u> Luật Thương mại 2005 không quy định về “hàng hóa, dịch vụ khuyến mại”, chỉ có quy định về HHĐV “dùng để khuyến mại” hoặc “được khuyến mại” như nêu trên. ❖ <u>Đề xuất:</u> Bổ sung tiết b7 vào điểm b khoản 3 Điều 4 về hình thức khuyến mại “Tổ chức cho khách hàng tham gia các chương trình văn hóa, nghệ thuật, giải trí và các sự kiện khác vì mục đích khuyến mại.” <u>Lí do:</u> Điều 92 Luật Thương mại 2005 có quy định về hình thức khuyến mại này. Đây cũng là một hình thức khuyến mại được sử dụng phổ biến trong thực tế.	Tiếp thu, rà soát chỉnh sửa câu chữ. Luật Thuế GTGT quy định “... hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại ...”, theo đó khuyến nghị của đơn vị chưa rõ có đáp ứng điều kiện “dùng để khuyến mại hay không”. Do đó, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.
	Công ty TNHH tư vấn EY	Theo quy định tại Nghị định 128/2024/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 81/2018/NĐ-CP về hoạt động xúc tiến thương mại, một số trường hợp thực hiện khuyến mại, bao gồm có “Bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, cung ứng dịch vụ trước đó, được áp dụng trong thời gian khuyến mại đã thông báo (khuyến mại bằng hình thức giảm giá)” (Điều 10 Nghị định 81) không phải thực hiện thủ tục hành chính thông báo thực hiện khuyến mại: “2. Các trường hợp không phải thực hiện thủ tục hành chính thông báo thực hiện khuyến mại: a) Thực hiện khuyến mại theo các hình thức quy định tại khoản 8 Điều 92 Luật Thương mại và các Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 Nghị định này; b) Thực hiện khuyến mại theo các hình thức quy định tại Điều 12, Điều 14 Nghị định này có tổng giá trị giải thưởng, quà tặng dưới 100 triệu đồng; c) Chỉ thực hiện chương trình khuyến mại theo hình thức khuyến mại quy định tại Điều 12, Điều 14 Nghị định này cho hàng hóa, dịch vụ được bán, cung ứng thông qua sàn giao dịch thương mại điện tử, ứng dụng sàn giao dịch thương mại điện tử, website khuyến mại trực tuyến và ứng dụng khuyến mại trực tuyến.” Đề thống nhất quy định tại Nghị định về thuế GTGT với pháp luật	Khuyến mại với hình thức giảm giá thì giá tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ giảm giá là giá bán đã giảm áp dụng trong khuyến gian khuyến mại đã đăng ký hoặc thông báo (không thuộc trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, giá tính thuế được xác định bằng không (0)) đã loại trừ tại điểm b khoản 3 Điều 4. Do đó, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.

		chuyên ngành, chúng tôi đề xuất sửa đổi như sau: “b) Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, giá tính thuế được xác định bằng không (0), trừ trường hợp bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, cung ứng dịch vụ trước đó, được áp dụng trong thời gian khuyến mại (khuyến mại bằng hình thức giảm giá) thì giá tính thuế là giá bán đã giảm áp dụng trong thời gian khuyến mại đăng ký hoặc thực hiện thủ tục hành chính thông báo thực hiện khuyến mại theo quy định (nếu có). Các hình thức khuyến mại của hàng hóa, dịch vụ khuyến mại có giá tính thuế bằng không (0) hoặc giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ bán ra không bao gồm giá trị của hàng hóa, dịch vụ khuyến mại bao gồm:	
	Tập đoàn Viettel	Tại điểm b khoản 3 Điều 4: Đề nghị bỏ đoạn “đã đăng ký hoặc thông báo” Lý do: Hiện Nghị định 128/2024/NĐ-CP đã Bỏ quy định phải Đăng ký, thông báo khi thực hiện chương trình Khuyến mại với hình thức Giảm giá.	
		Tại điểm b3 khoản 3 Điều 4: Bổ sung nội dung “Khi sử dụng Phiếu để mua hàng hóa dịch vụ thì Giá tính thuế là giá đã giảm trừ số tiền được giảm theo Phiếu mua HHDV”. Lý do: Làm rõ Giá tính thuế khi sử dụng Phiếu mua hàng hóa dịch vụ do quy định hiện hành nói đến hai hình thức khuyến mại khác nhau là “Giảm giá ” khi bán hàng hoặc “Tặng Phiếu mua hàng hóa, dịch vụ ” khi bán hàng. Tuy nhiên Khi sử dụng Phiếu mua hàng hóa dịch vụ thì thực tế lại quay lại hình thức Giảm giá (sử dụng Phiếu mua hàng thì được giảm giá) => Cần quy định cụ thể do hiện nay có 2 Quan điểm khác biệt về giá tính thuế khi sử dụng phiếu mua hàng: 1. Giá tính thuế giữ nguyên vì Phiếu mua hàng chỉ là Phương tiện thanh toán thay cho tiền 2. Giá tính thuế là Giá thực tế thu tiền (đã giảm trừ theo Phiếu)	Tại điểm b3 khoản 3 Điều 4 quy định “b3) Bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng hoá, phiếu sử dụng dịch vụ thì giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ không bao gồm giá trị phiếu mua hàng hoá, phiếu sử dụng dịch vụ.” Khuyến mại theo hình thức này được hiểu là Phiếu mua hàng hóa, phiếu sử dụng dịch vụ được tặng kèm chỉ được sử dụng nếu người mua tiếp tục mua hàng hóa, dịch vụ ở các lần sau. Do đó, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.
		Tại điểm b6 khoản 3 Điều 4: Đề nghị: - Thêm hình thức “Tích điểm cho khách hàng”	Trường hợp “tích điểm cho khách hàng” tương tự như trường hợp tặng kèm phiếu để mua hàng hóa, dịch vụ

		- Xác định rõ Giá tính thuế khi sử dụng điểm: tương tự như Khi sử dụng Phiếu mua hàng là Giá đã giảm trừ. Lý do: - Thêm hình thức "Tích điểm cho khách hàng" do hiện nay ứng dụng Công nghệ thông tin nên không dùng Thẻ, Phiếu. Sử dụng hình thức Tích điểm cũng phù hợp với Quy định tại Điều 79 Thông tư 200/2014/TTBTC. - Xác định rõ Giá tính thuế khi sử dụng điểm: Cơ sở đề xuất như Khi sử dụng Phiếu mua hàng ở điểm b3 ở trên.	quy định tại điểm b3 khoản 3 Điều 4 đã giải trình ở trên
	Tập đoàn Vingroup	Điểm b6, khoản 3, Điều 4 quy định: "<i>b6) Tổ chức chương trình khách hàng thường xuyên, theo đó việc tặng thưởng cho khách hàng căn cứ trên số lượng hoặc trị giá mua hàng hóa, dịch vụ mà khách hàng thực hiện được thể hiện dưới hình thức thẻ khách hàng, phiếu ghi nhận sự mua hàng hóa, dịch vụ, thì giá tính thuế không bao gồm giá trị của thẻ khách hàng, phiếu ghi nhận sự mua hàng hóa, dịch vụ.</i>" Đề xuất: Sửa đổi, bổ sung điểm b6, khoản 3, Điều 4 Dự thảo Nghị định <i>"b6) Tổ chức chương trình khách hàng thường xuyên, theo đó việc tặng thưởng cho khách hàng căn cứ trên số lượng hoặc trị giá mua hàng hóa, dịch vụ mà khách hàng thực hiện được thể hiện dưới hình thức thẻ khách hàng, phiếu ghi nhận sự mua hàng hóa, dịch vụ, thì giá tính thuế không bao gồm giá trị của thẻ khách hàng, phiếu ghi nhận sự mua hàng hóa, dịch vụ. Đối với trường hợp tổ chức chương trình khách hàng thường xuyên có thưởng điểm cho khách hàng căn cứ trên số lượng hoặc giá trị mua hàng hóa, dịch vụ mà khách hàng đã thực hiện thì giá tính thuế khi khách hàng sử dụng điểm thưởng là giá bán đã giảm trừ giá trị điểm thưởng sử dụng tương ứng."</i> Lý do: Phân biệt và làm rõ việc xác định giá tính thuế GTGT trong trường hợp đặc thù, tổ chức chương trình khách hàng thường xuyên theo hình thức thưởng điểm (tích điểm) và sử dụng điểm thưởng (tiêu điểm)	Tiếp thu ý kiến, rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định.
	VCCI	Giá tính thuế GTGT với hàng khuyến mại Điều 4.3.b Dự thảo quy định về giá tính thuế với hàng hoá khuyến mại. Tuy nhiên, quy định này chưa rõ ràng về cách tính giá trị hàng	Tại dự thảo Nghị định đã có quy định rõ đối với các trường hợp khuyến mại, cụ thể:

		hoá khuyến mại đi kèm sản phẩm chính, nếu giá trị hàng tặng kèm được xác định riêng trên hoá đơn (chẳng hạn mua 1 tặng 1 sản phẩm khác). Do vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung quy định làm rõ nội dung này theo hướng cho phép tính thuế GTGT với hàng hoá tặng kèm nếu có giá trị riêng.	- Trường hợp khuyến mại hàng hóa theo chương trình khuyến mại thì tại dự thảo đã quy định giá tính thuế bằng 0. - Trường hợp khuyến mại hàng hóa không theo chương trình khuyến mại thì phải kê khai, tính thuế GTGT như hàng hóa thông thường.
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	Về giá tính thuế đối với hoạt động cho vay, cho mượn: * Quy định tại dự thảo Nghị định Tại khoản 4, Điều 4 quy định: “Điều 4. Giá tính thuế 4. Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền cho thuê chưa có thuế giá trị gia tăng. Trong đó: a) Số tiền cho thuê tài sản là giá thuê được quy định trong hợp đồng cho thuê tài sản. b) Trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho thời hạn thuê thì giá tính thuế là số tiền cho thuê trả từng kỳ hoặc trả trước cho thời hạn thuê chưa có thuế giá trị gia tăng.” * Vướng mắc: Theo quy định tại Điều 4, Nghị định 123/2020/NĐ-CP về hóa đơn thì trường hợp xuất hàng hóa để cho vay, cho mượn thì phải xuất hóa đơn. “Điều 4. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ 1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn để giao cho người mua (bao gồm cả các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa) và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định này, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử thì phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.”	Tại điểm a khoản 1 Điều 8 Luật Thuế GTGT quy định thời điểm xác định thuế GTGT như sau: “Điều 8. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng 1. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng được quy định như sau: a) Đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền;” Tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định: “Điều 4. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ 1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn để giao cho người mua (bao gồm cả các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để	

		Tuy nhiên, dự thảo Nghị định về thuế GTGT chưa có quy định rõ ràng cho trường hợp cho mượn tài sản theo hợp đồng giao gia công hoặc theo thỏa thuận cho mượn để nhà cung cấp nội địa sản xuất nguyên vật liệu đầu vào theo yêu cầu kỹ thuật và chất lượng riêng của Doanh nghiệp. *Kiến nghị: Để tháo gỡ vướng mắc đối với hoạt động cho mượn tài sản, chúng tôi đề xuất bổ sung Điều 4 như sau: “Điều 4. Giá tính thuế 4. Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền cho thuê chưa có thuế giá trị gia tăng. Trong đó: a) Số tiền cho thuê tài sản là giá thuê được quy định trong hợp đồng cho thuê tài sản. b) Trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho thời hạn thuê thì giá tính thuế là số tiền cho thuê trả từng kỳ hoặc trả trước cho thời hạn thuê chưa có thuế giá trị gia tăng. c) Trường hợp cho mượn tài sản không thu tiền thì giá tính thuế được xác định bằng 0.”	<i>tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa) và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định này, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử thì phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.”</i> Do đó, thời điểm xác định thuế GTGT đối với hoạt động cho vay, cho mượn hàng hóa là thời điểm xuất hóa đơn, giá tính thuế áp dụng đối với trường hợp này như với hàng hóa bán ra. Vì vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.
	Công ty TNHH tư vấn EY	Theo quy định tại Điều 4, Nghị định 123/2020/NĐ-CP về hóa đơn thi trường hợp xuất hàng hóa để cho vay, cho mượn thì phải xuất hóa đơn. “Điều 4. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ 1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn để giao cho người mua (bao gồm cả các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa) và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định này, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử thì phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.” Tuy nhiên, dự thảo Nghị định về thuế GTGT chưa có quy định rõ ràng cho trường hợp cho mượn tài sản, phổ biến trong các trường hợp doanh nghiệp cho mượn tài sản theo hợp đồng giao gia công cho 1	Đã giải trình ở trên

doanh nghiệp khác (có thể là doanh nghiệp chế xuất hoặc doanh nghiệp nội địa thông thường) hoặc theo thỏa thuận cho mượn để nhà cung cấp nội địa sản xuất nguyên vật liệu đầu vào theo yêu cầu kỹ thuật và chất lượng riêng của bên cho mượn.

Do hiện tại chưa có quy định rõ ràng nên trong thực tế, khi tham khảo ý kiến không chính thức từ cơ quan thuế địa phương, cán bộ thuế đang có quan điểm khác nhau là cần xuất hóa đơn có thuế GTGT nếu giao cho doanh nghiệp nội địa nhận gia công, hoặc có quan điểm là xuất hóa đơn nhưng không phải kê khai tính nộp thuế GTGT.

Việc này phát sinh vấn đề xử lý không thống nhất và nếu phải xuất hóa đơn có thuế GTGT thì chưa phù hợp đạo lý do thực tế khi chúng tôi giao gia công là không nhận được tiền từ bên nhận gia công. Bên nhận gia công cũng không khấu trừ được thuế GTGT đầu vào từ hóa đơn này do không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Và nếu sau đó, khi bên nhận gia công xuất trả tài sản mượn cho chúng tôi, cũng không xác định được giá tính thuế để xuất trả.

Ngoài ra, nếu căn cứ theo đúng quy định hiện tại với trường hợp cho thuê tài sản thì chỉ xác định giá tính thuế theo số tiền thuê trong hợp đồng thuê. Do trường hợp cho mượn không phát sinh tiền thuê nên giá tính thuế cũng nên được tính bằng 0.

Tương tự, trường hợp cho vay tài sản không thu tiền cũng cần được xử lý tương tự về thuế.

Đề xuất bổ sung như sau:

"Điều 4. Giá tính thuế

4. Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền cho thuê chưa có thuế giá trị gia tăng. Trong đó:

a) Số tiền cho thuê tài sản là giá thuê được quy định trong hợp đồng cho thuê tài sản.

b) Trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho thời hạn thuê thì giá tính thuế là số tiền cho thuê trả từng kỳ hoặc trả trước cho thời hạn thuê chưa có thuế giá trị gia tăng.

c) Trường hợp cho vay, mượn tài sản không thu tiền thì giá tính thuế được xác định bằng 0."

VCCI	Giá tính thuế bất động sản Điều 4.8 Dự thảo quy định giá tính thuế với quyền sử dụng đất là tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, quy định này chưa rõ ràng ở điểm trong trường hợp chuyển nhượng từng phần dự án, giá tính thuế GTGT được xác định như thế nào? Do vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung hướng dẫn về cách tính giá đất với dự án chia nhỏ thành nhiều giai đoạn.	Tại Luật Thuế GTGT quy định: “Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản là giá bán bất động sản chưa có thuế giá trị gia tăng trừ tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước (giá đất được trừ).” Do vậy, đối với trường hợp chuyển nhượng dự án từng phần thì giá tính thuế GTGT là giá chuyển nhượng trên hợp đồng trừ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp NSNN.
UBND tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình	Tại điểm c khoản 8 Điều 4. Giá tính thuế: <i>“c) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước”</i> Đề nghị xem xét sửa lại như sau: Thêm cụm từ “<i>tiền thuê đất</i>”, cụm từ “<i>quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất</i>” và từ “<i>đã</i>” vào trong điểm c. Sau khi thêm vào thì điểm c khoản 8 điều 4. Giá tính thuế được sửa lại thành như sau: <i>“c) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là tiền sử dụng đất, tiền thuê đất “đã” nộp ngân sách nhà nước”</i>	Tại khoản 8 Điều 4 hướng dẫn về giá đất được trừ để tính thuế GTGT đối với trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Các trường hợp góp vốn bằng tài sản khác, đề nghị thực hiện theo quy định. Do đó, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.
UBND tỉnh Thái Bình, UBND tỉnh Lai Châu, UBND tỉnh Lạng Sơn, UBND tỉnh Quảng Bình, UBND tỉnh Cần Thơ, UBND tỉnh Thái Nguyên, UBND tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình, UBND Thành phố Đà Nẵng	Đối với nội dung tại điểm g khoản 8 Điều 4 dự thảo Nghị định: Đề xuất lựa chọn phương án 2.	Tiếp thu ý kiến, hoàn thiện dự thảo Nghị định để trình cấp có thẩm quyền phương án tối ưu.
UBND tỉnh Phú Yên	Đối với nội dung tại điểm g khoản 8 Điều 4 dự thảo Nghị định: Đề	

		xuất lựa chọn phương án 1.	
	Tập đoàn Vingroup	Đề xuất: Áp dụng theo Phương án 1 hoặc xác định dựa trên giá đất của UBND, cụ thể sửa đổi Điểm g, Khoản 8, Điều 4 Dự thảo Nghị định: <i>“g) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng bất động sản, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân quy định tại điểm b, điểm c khoản này không xác định được tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước thì cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm cung cấp số tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất đã nộp ngân sách nhà nước trên cơ sở dữ liệu quản lý theo đề nghị của cơ sở kinh doanh. Trường hợp dữ liệu quản lý không ghi nhận tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất đã nộp ngân sách nhà nước thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng nhận chuyển nhượng.</i> Lý do: Trên thực tế phát sinh nhiều trường hợp chuyển nhượng, góp vốn không có thông tin về tiền sử dụng đất/thuê đất đã nộp ngân sách nhà nước do đã chuyển nhượng qua nhiều bên hoặc trong thời gian dài. Vì vậy để đảm bảo công bằng và nguyên tắc chuyển nhượng QSDĐ không chịu thuế GTGT quy định cách thức xác định giá đất được trừ trong trường hợp này. Quy định tại dự thảo Nghị định chưa quy định rõ “khoản thu bổ sung” 5,4%/năm tính trên số tiền sử dụng đất phải nộp đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 257 Luật Đất đai có được tính là giá đất được trừ khi tính thuế GTGT với hoạt động chuyển nhượng BĐS. Đề xuất: Bổ sung vào khoản 8, Điều 4, Dự thảo Nghị định <i>“8. Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản là giá bán bất động sản chưa có thuế giá trị gia tăng, trừ tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước (giá đất được trừ). Giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng được xác định trong một số trường hợp như sau:</i> <i>a) Trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê (thông qua đấu giá hoặc không thông qua đấu giá), chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, điều</i>	Tại điểm h khoản 1 Điều 7 Luật Thuế GTGT quy định: <i>“h) Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản là giá bán bất động sản chưa có thuế giá trị gia tăng trừ tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước (giá đất được trừ).”</i> Do vậy, giá đất được trừ là tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất nộp NSNN. Điểm a khoản 8 Điều 4 hướng dẫn giá đất được trừ là tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Do đó, trường hợp Nghị định của Chính phủ xác định “khoản thu bổ sung” theo quy định tại Điều 257 Luật Đất đai là tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì được tính vào giá đất được trừ để tính thuế GTGT. Vì vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.

	chính quyết định giao đất, điều chỉnh quyết định cho thuê đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hằng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê được tính theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (chưa trừ tiền bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng về đất mà người sử dụng đất đã ứng trước (nếu có)), bao gồm khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn." Lý do: Khoản 2, Điều 50, Nghị định 103/2024/ND-CP về điều khoản chuyển tiếp đối với tiền sử dụng đất như sau: "2. Đối với trường hợp đã có quyết định giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan trước ngày Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành <u>nhưng chưa quyết định giá đất thì thực hiện tính và thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai.</u> <u>Khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung</u> đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai được tính bằng <u>mức thu 5,4%/năm tính trên số tiền sử dụng đất phải nộp</u> được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai." Dựa trên cách hiểu tại Luật đất đai 2024 và các Nghị định hướng dẫn nêu trên, Chúng tôi hiểu rằng, khoản thu tiền sử dụng đất bổ sung là một phần tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước, theo đó "khoản thu bổ sung" này nên được xác định là giá đất được trừ để tính thuế GTGT.	
Tập đoàn Viettel	Tại khoản 9 Điều 4: Căn thống nhất Giá tính thuế với Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định về Hóa đơn chứng từ: Đề xuất: - Trường hợp sử dụng Hóa đơn của Bên giao đại lý khi bán hàng: Giá tính thuế là phần hoa hồng được hưởng	Khoản 9 Điều 4 hướng dẫn về giá tính thuế GTGT đối với với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hóa và dịch vụ hưởng hoa hồng từ người giao đại lý. Tại điểm d khoản 3 Điều 13 Nghị định

		- Trường hợp dùng hóa đơn của Bên Đại lý để lập cho khách hàng: Giá tính thuế là Giá bán hàng hóa dịch vụ và được khấu trừ thuế đầu vào từ Hóa đơn do Bên giao đại lý xuất (như Nghị định 123/2020 quy định). Lý do: Dự thảo Nghị định Mâu thuẫn với Nghị định 123/2020, theo điểm d, khoản 3, điều 13: <i>"Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng đối với số hàng xuất bán cho người mua và được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo hóa đơn giá trị gia tăng của cơ sở giao hàng xuất cho."</i> Tại Điều 4: - Đề nghị làm rõ: Còn đối tượng Không kê khai tính thuế như quy định tại Điều 5 Thông tư 219/2013/TT-BTC nữa hay không? Trường hợp không còn thì sử dụng hóa đơn, Giá tính thuế áp dụng như thế nào? Lý do: Đây là các trường hợp Đặc thù, không phải là hoạt động bán HHDV thông thường. Không thuộc đối tượng Không chịu thuế, cũng không phải các trường hợp Chịu thuế (VD thu phạt bồi thường hợp đồng, khen thưởng thực hiện tốt hợp đồng, lãi tiền gửi ngân hàng, điều chuyển tài sản nội bộ,...).	số 123/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP) hướng dẫn việc sử dụng hóa đơn của cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng đối với số hàng xuất bán cho người mua. Hai nội dung này khác nhau và không mâu thuẫn với nhau. Vì vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định. Dự thảo Nghị định không quy định về đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT, tuy nhiên đã xử lý một số trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT được quy định tại Điều 5 Thông tư số 219/2013/TT-BTC. Việc sử dụng hóa đơn, giá tính thuế, đề nghị thực hiện theo pháp luật quản lý thuế và Luật Thuế GTGT.
	Tập đoàn VNPT	Theo Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 hiện nay cước kết nối dịch vụ viễn thông từ nước ngoài vào Việt Nam (chiều đến) không thuộc diện chịu thuế GTGT và dịch vụ viễn thông không thuộc diện hưởng thuế suất 0% theo Điều 9 Khoản 1, điểm d. Để đảm bảo đồng bộ nguyên tắc đánh thuế cả hai chiều đi và đến, xin kiến nghị về giá tính thuế đối với dịch vụ viễn thông quốc tế như sau: Để có thể cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế (điện thoại, tin nhắn, đường truyền dẫn) giữa Việt Nam và nước ngoài đòi hỏi phải sử dụng hạ tầng mạng tại Việt Nam, hạ tầng mạng quốc tế và hạ tầng mạng của nước có liên lạc viễn thông với Việt Nam. Do vậy giữa Nhà mạng Việt Nam và nhà mạng của nước có liên lạc viễn thông với Việt Nam phải ký thỏa thuận kết nối dịch vụ. Chi phí bao gồm:	Tiếp thu một phần ý kiến tham gia, bổ sung thêm giá tính thuế đối với dịch vụ viễn thông tại dự thảo Nghị định.

	- Chi phí thuê đường truyền dẫn quốc tế (bằng cáp quang biển, cáp đất qua biên giới, vệ tinh) kết nối Việt Nam với quốc tế theo hợp đồng với các hãng viễn thông nước ngoài hoặc các doanh nghiệp Việt Nam có hạ tầng truyền dẫn quốc tế. - Cuộc kết nối để kết cuối cuộc gọi, tín nhắn, đường truyền dẫn tới thuê bao hoặc diêm đến tại nước ngoài thông qua hợp đồng với nhà mạng nước ngoài. Căn cứ Điều 4 Giá tính thuế, khoản 12, điểm c) Dự thảo nghị định, kiến nghị Bộ Tài chính bổ sung Dự thảo nghị định như sau: <i>Đối với dịch vụ viễn thông chiều từ Việt Nam đi quốc tế mà giá cước bao gồm các khoản chi phí mua hạ tầng ở nước ngoài và chia cước dịch vụ viễn thông quốc tế giữa Việt Nam với nước ngoài thì giá tính thuế được trừ đi các khoản chi phí phát sinh ở nước ngoài và chia cước dịch vụ viễn thông quốc tế nếu có chứng từ hợp pháp chứng minh.</i> VNPT kinh doanh dịch vụ chuyển tiếp cuộc gọi xuất phát từ người dùng tại nước ngoài đến người dùng tại một nước thứ 3 khác. VNPT nhận cuộc gọi do nhà mạng nước ngoài gửi tới và chuyển tiếp cuộc gọi này tới nhà mạng nước ngoài khác thông qua các kết nối thoại được thiết lập giữa các nhà mạng. Cuộc gọi (bản tin thiết lập, bản tin số hóa dữ liệu đàm thoại) được trao đổi trên đường truyền giữa các tổng đài, và tại VNPT tổng đài công quốc tế là nơi thực hiện nhận và chuyển thẳng cuộc gọi từ nhà mạng gửi tới nhà mạng nhận, không chuyển tiếp hoặc kết cuối cuộc gọi vào người dùng tại lãnh thổ Việt Nam. Nhà mạng có cuộc gọi xuất phát thanh toán cước kết nối cho VNPT và VNPT thanh toán cước kết nối cho nhà mạng có cuộc gọi kết cuối căn cứ theo hợp đồng đã ký. Sơ đồ mạng kết nối và thanh toán tại Phụ lục kèm theo. Quy định tại Luật thuế GTGT theo Luật số 48/2024/QH15. Điều 3. Đối tượng chịu thuế: “Hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam là đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, trừ các đối tượng quy định tại Điều 5 của Luật này.” Tại Điều 5 khoản 20 “Hàng hóa chuyển khẩu, quá cảnh qua	
--	---	--

		lãnh thổ Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài; hàng hóa, dịch vụ được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau. Hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài của công ty cho thuê tài chính được vận chuyển thẳng vào khu phi thuế quan để cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê tài chính.” Nội dung đề nghị hướng dẫn. Theo ý kiến của đơn vị thi nghiệp vụ chuyển tiếp cuộc gọi, bản chất là trung chuyển các bản tin số hóa dữ liệu đàm thoại thông qua hạ tầng mạng viễn thông quốc tế của VNPT và không thuộc diện chịu thuế GTGT tại Việt Nam vì việc tiêu dùng dịch vụ điện thoại diễn ra tại nước ngoài. Căn cứ Điều 4 Giá tính thuế, khoản 12, điểm c) Dự thảo nghị định, kiến nghị Bộ Tài chính bổ sung Điều 4 Giá tính thuế tại Dự thảo nghị định như sau: <i>Đối với dịch vụ doanh nghiệp viễn thông chuyển tiếp cuộc gọi xuất phát từ người dùng tại nước ngoài đến người dùng tại một nước thứ ba khác thì giá tính thuế là chênh lệch giá bán ra và giá mua vào.</i>	
Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng	UBND tỉnh Thái Nguyên	Tại Điều 5 dự thảo Nghị định: Đề nghị bổ sung nội dung “trừ trường hợp hàng hóa xuất kho ngoại quan” tại điểm a khoản 1 Điều 5 dự thảo Nghị định, cụ thể: Điều 5. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng 1. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu như sau: a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng do người bán tự xác định nhưng chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan theo quy định pháp luật về hải quan <u>trừ trường hợp hàng hóa xuất kho ngoại quan.</u>” Lý do: Hàng hóa xuất vào kho ngoại quan là hàng hóa đã làm xong thủ tục hải quan xuất khẩu nhưng còn chờ xuất khẩu chứ chưa thực xuất.	Tại khoản 10 Luật hải quan 2014 quy định: <i>“10. Kho ngoại quan là khu vực kho, bãi lưu giữ hàng hóa đã làm thủ tục hải quan được gửi để chờ xuất khẩu; hàng hóa từ nước ngoài đưa vào gửi để chờ xuất khẩu ra nước ngoài hoặc nhập khẩu vào Việt Nam.”</i> Tại khoản 4 Điều 3 Luật quản lý ngoại thương quy định: <i>“4. Khu vực hải quan riêng là khu vực địa lý xác định trên lãnh thổ Việt Nam được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà</i>

		<i>nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; có quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa với phần lãnh thổ còn lại và nước ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu."</i> Căn cứ quy định trên, kho ngoại quan đáp ứng là khu vực hải quan riêng, quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa giữa kho ngoại quan với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu. Do đó, đề nghị giữ như dự thảo Nghị định.
UBND tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình	Tại điểm a khoản 1 Điều 5. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng <i>"a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng do người bán tự xác định nhưng chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan theo quy định pháp luật về hải quan."</i> Đề nghị quy định thêm trường hợp hàng hóa xuất khẩu qua các sân thương mại điện tử. Lý do: Bản chất hàng hóa khi xuất khẩu đi nhưng chưa đến tay người mua mà đang ở hình thức xuất khẩu gửi bán qua sân thương mại điện tử do đó chưa chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa. Nếu xác định ngay thuế GTGT tại thời điểm thông quan hoặc ngày làm việc tiếp theo, khi đó hàng chưa được bán thì chưa đủ căn cứ để xác định giá tính thuế GTGT (Theo quy định tại Điều 7 Luật thuế GTGT thì Giá tính thuế được quy định như sau: Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng).	Đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu gửi bán qua sân thương mại điện tử thì thời điểm xác định thuế GTGT thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Luật Thuế GTGT (thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền). Do đó, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.
UBND Thành phố Đà Nẵng	- Tại khoản 1a Điều 5 Dự thảo Nghị định quy định: "Điều 5. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng 1. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu như sau: a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng do người bán tự xác định nhưng chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan theo quy định pháp	Quy định này nhằm đảm bảo đồng bộ với quy định của pháp luật về hóa đơn. Do vậy, đề nghị giữ như dự thảo.

	luật về hải quan.” - Đề nghị sửa đổi thành: “Điều 5. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng 1. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu như sau: a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm hàng hóa được thông quan và chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan theo quy định pháp luật về hải quan.” - Lý do đề nghị sửa đổi: Đảm bảo doanh thu xuất khẩu chỉ được ghi nhận khi hàng hóa đã chắc chắn sẽ xuất khẩu	
Tập đoàn Viettel	Tại khoản 2 Điều 5: - Đề nghị bổ sung trường hợp Điều chỉnh cước sẽ kê khai tại Kỳ điều chỉnh (Thời điểm tính thuế tại thời điểm lập Hóa đơn điều chỉnh). Lý do: Đặc thù của Hoạt động Viễn thông là Số lượng khách hàng rất lớn (lên đến hàng trăm triệu), có hoạt động chốt cước, điều chỉnh cước nên Số lượng hóa đơn sử dụng rất lớn (VD Viettel hàng năm sử dụng khoảng 300 triệu hóa đơn). Theo quy định hiện hành, đối với hóa đơn GTGT đầu ra điều chỉnh phải kê khai điều chỉnh Tờ khai tại Kỳ gốc => Công việc kê khai điều chỉnh sẽ rất lớn, một kỳ thuế sẽ có rất nhiều lần điều chỉnh => Tăng khối lượng công việc, phức tạp dữ liệu của Doanh nghiệp lẫn Cơ quan thuế. - Đề nghị bổ sung: a) Đối với dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông, giá trị gia tăng) và các dịch vụ khác có hoạt động phải thực hiện đối soát dữ liệu kết nối giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu về cước dịch vụ theo hợp đồng kinh tế giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ nhưng chậm nhất không quá 2 tháng kể từ tháng phát sinh cước dịch vụ kết nối”. Lý do: Dự thảo xem xét bổ sung nội dung quy định về các dịch vụ khác mà có hoạt động phải thực hiện đối soát dữ liệu giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ như giải pháp công nghệ thông tin, thương mại điện tử, trung gian thanh toán,... để đảm bảo quy định đầy đủ cho các	Để thống nhất với quy định về thời điểm xuất hóa đơn đối với dịch vụ viễn thông tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ. Đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.

		dịch vụ có hoạt động đối soát dữ liệu này.	
	Tập đoàn VNPT	Để thống nhất với quy định pháp luật hiện hành về hóa đơn, chứng từ, đề nghị Bộ Tài chính xem xét bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Dự thảo Nghị định như sau: <i>“Đối với dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ công nghệ thông tin (bao gồm dịch vụ trung gian thanh toán sử dụng trên nền tảng viễn thông, công nghệ thông tin) phải thực hiện đối soát dữ liệu kết nối giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu về cước dịch vụ theo hợp đồng kinh tế giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ nhưng chậm nhất không quá 2 tháng kể từ tháng phát sinh cước dịch vụ kết nối.”</i> Lý do: Tại điểm b khoản 4 Điều 9 Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ: <i>“Đối với dịch vụ viễn thông (bao gồm dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ công nghệ thông tin (bao gồm dịch vụ trung gian thanh toán sử dụng trên nền tảng viễn thông, công nghệ thông tin) phải thực hiện đối soát dữ liệu kết nối giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu về cước dịch vụ theo hợp đồng kinh tế giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ nhưng chậm nhất không quá 2 tháng kể từ tháng phát sinh cước dịch vụ kết nối”</i>	Tại điểm b, khoản 1 Điều 8 Luật thuế GTGT quy định: <i>Đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung cấp dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.</i> Do vậy, trường hợp Nghị định hóa đơn có quy định đặc thù thì áp dụng thời điểm lập hóa đơn theo quy định tại Nghị định hóa đơn.
Thuế suất	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	❖ <u>Đề xuất:</u> Bổ sung giải thích, làm rõ tại cụm từ “phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu” tại điểm a khoản 1 Điều 6. ❖ <u>Lý do:</u> <i>Thứ nhất</i>, chưa có quy định rõ ràng về hoạt động được xem là xuất khẩu của khu phi thuế quan. Cụ thể, khu phi thuế quan có thể bán hàng hóa vào nội địa Việt Nam hoặc ra nước ngoài. Điều 2 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2016 quy định: (1) Hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước: Chịu thuế XNK, (2) Hàng hóa xuất khẩu từ khu phi thuế quan ra nước ngoài: Không chịu thuế XNK. Như vậy, chưa rõ ràng việc bán vào nội địa hay ra nước ngoài hay cả hai được xem là xuất khẩu.	Tiếp thu ý kiến, rà soát bổ sung tại dự thảo quy định về “phục vụ trực tiếp”.

		<i>Thứ hai, ở vị trí người bán, không thể biết được dịch vụ có phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu của khu phi quan để xác định thuế suất. Ví dụ, các NHTM cung cấp nhiều dịch vụ cho doanh nghiệp chế xuất như tài khoản tiền gửi, chuyển tiền, thẻ ghi nợ,... Các dịch vụ trên đều được hệ VCB xử lý và thu phí tự động khi khách hàng khởi tạo giao dịch trên Internet Banking; do đó VCB không thể biết được khách hàng có dùng dịch vụ đó trực tiếp cho sản xuất xuất khẩu không.</i>	
	VCCI	Thuế suất với hàng hoá xuất khẩu vào khu phi thuế quan Điều 6.1.a Dự thảo quy định việc điều kiện áp dụng thuế suất với hàng hoá xuất khẩu vào khu phi thuế quan. Theo phản ánh của doanh nghiệp, quy định này là chưa rõ ràng và tạo ra nhiều rủi ro cho doanh nghiệp. Cụ thể, quy định định nghĩa hàng hoá xuất khẩu là hàng hoá phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu. Về bản chất, tất cả hàng hoá sử dụng tại doanh nghiệp chế xuất có 100% sản phẩm xuất khẩu đều phục vụ trực tiếp cho sản xuất, gia công hàng xuất khẩu, được tính là chi phí chi phí hợp lệ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như cấu thành nên giá của sản phẩm xuất khẩu. Tuy nhiên, quy định như Dự thảo không rõ làm cách nào có thể chứng minh nội dung “phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu”. Thực tế, doanh nghiệp đã phản ánh có tình trạng không thể thực hiện thủ tục hoàn thuế với các hợp đồng này, dẫn đến thiệt hại kinh tế cho doanh nghiệp. Điều 6.2 Dự thảo đã quy định các thành phần hồ sơ, trong đó yêu cầu có (i) hợp đồng; (ii) chứng từ thanh toán; (iii) tờ khai hải quan. Các thành phần hồ sơ này đã chứng minh hàng hoá, dịch vụ thực tế đã được cung cấp và tiêu dùng trong khu phi thuế quan, và do đó đã chứng minh rằng hàng hoá phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu. Do vậy, để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, an toàn cho doanh nghiệp, đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung quy định theo hướng việc đáp ứng các thành phần hồ sơ tại Điều 6.2 được coi là hàng hoá trực tiếp phục vụ cho hoạt động sản xuất xuất khẩu tại Điều 6.1	Tiếp thu ý kiến, rà soát bổ sung tại dự thảo quy định về “phục vụ trực tiếp”.
		Thuế suất với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu vào khu phi thuế quan	Tại khoản 9 Luật Thuế GTGT quy

	Điều 6.1.b Dự thảo quy định về việc áp dụng mức thuế suất 0% đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu như dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu. Theo phản ánh của doanh nghiệp chế xuất, quy định này chưa bao gồm nhiều loại dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp sản xuất sản phẩm xuất khẩu, cụ thể như sau: – Trong quá trình sản xuất, tất cả hàng hoá, dịch vụ được sử dụng tại doanh nghiệp chế xuất có 100% sản phẩm xuất khẩu đều phục vụ trực tiếp cho sản xuất, gia công hàng xuất khẩu, được tính là chi phí chi phí hợp lệ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như cấu thành nên giá của sản phẩm xuất khẩu. Các dịch vụ này bao gồm dịch vụ vệ sinh, bảo vệ, sửa chữa máy móc, thiết bị, khuôn mẫu, bảo trì phần mềm, dịch vụ về đại lý hải quan, kiểm toán, tư vấn, đào tạo, tuyển dụng... Đây đều là những dịch vụ thiết yếu và cơ bản để đảm bảo quy trình sản xuất, vận hành được diễn ra. – Theo thông lệ quốc tế về áp dụng thuế giá trị gia tăng, mặc dù các nước không có cơ chế riêng cho doanh nghiệp chế xuất nhưng các chi phí của hàng hóa, dịch vụ cấu thành nên giá thành của sản phẩm đều được doanh nghiệp tự kê khai trên phần mềm và được khấu trừ thuế GTGT. Một số quốc gia Đông Nam Á như Thái Lan hoặc Philippines không áp dụng thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các doanh nghiệp trong khu phi thuế quan hoặc nếu áp dụng thì sẽ được hoàn lại. Cụ thể, Thái Lan áp dụng thuế suất 7% đối với các dịch vụ xuất khẩu cung cấp cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan như sửa chữa máy móc, thiết bị, đồ dùng; bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, dịch vụ vệ sinh, bảo vệ, bảo hiểm, dịch vụ đào tạo, dịch vụ thuê kho. Tuy nhiên, khoản thuế này sẽ được hoàn lại cho doanh nghiệp. Một số dịch vụ khác thì áp dụng thuế suất 0% hoặc miễn trừ như chi phí chuyển phát bưu chính, xe đưa đón công nhân viên, dịch vụ vận tải hàng hóa, linh kiện từ các nhà cung cấp tới các doanh nghiệp trong khu phi thuế quan hoặc ngược lại. Philippines áp dụng thuế suất 0% với hầu hết các dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan. Chỉ 1 số dịch vụ như vệ sinh, bảo vệ sẽ chịu mức thuế 12%, tuy nhiên mức này chỉ áp dụng trên 2% chi phí quản lý của công ty dịch vụ, còn 98% còn lại tương đương chi phí chi trả lương, phúc lợi lao	định về mức thuế 0% như sau: <i>“b) Dịch vụ xuất khẩu bao gồm: dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu.”</i> Do vậy, đối với các dịch vụ đáp ứng quy định nêu trên thì sẽ được áp dụng thuế suất 0%. Việc liệt kê các dịch vụ xuất khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% tại dự thảo Nghị định là không thể thực hiện được.
--	--	--

		động vẫn được áp dụng thuế suất 0%. Để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình sản xuất hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, <u>đề nghị cơ quan soạn thảo</u> bổ sung các dịch vụ sau vào diện được áp dụng thuế suất 0%: dịch vụ vệ sinh, dịch vụ bảo vệ, dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị, khuôn mẫu, dịch vụ bảo trì phần mềm, dịch vụ đại lý hải quan, dịch vụ kiểm toán, tư vấn, dịch vụ đào tạo, dịch vụ tuyển dụng công nhân viên, dịch vụ thuê máy móc, thiết bị, dịch vụ bảo hiểm...	
	Công ty TNHH tư vấn EY	Đề xuất Nghị định hướng dẫn Luật Thuế GTGT và các văn bản hướng dẫn nên làm rõ khái niệm phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu để doanh nghiệp có cơ sở áp dụng thuế suất thuế GTGT phù hợp với quy định. Theo đó, chúng tôi đề xuất quy định làm rõ như sau: a) Hàng hóa xuất khẩu bao gồm: hàng hóa từ Việt Nam bán cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; hàng hóa từ nội địa Việt Nam bán cho tổ chức trong khu phi thuế quan và phục vụ cho hoạt động sản xuất của tổ chức trong khu phi thuế quan, bán cho doanh nghiệp chế xuất và phục vụ hoạt động chế xuất của doanh nghiệp chế xuất; b) Dịch vụ xuất khẩu bao gồm: dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan phục vụ cho hoạt động sản xuất của tổ chức trong khu phi thuế quan, cung cấp trực tiếp cho doanh nghiệp chế xuất và phục vụ cho hoạt động chế xuất không bao gồm các dịch vụ quy định tại điểm d11 khoản này;” Hàng hóa từ nội địa Việt Nam bán cho tổ chức trong khu phi thuế quan, dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan, và phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất của tổ chức trong khu phi thuế quan thuộc trường hợp được áp dụng thuế suất 0%. Lý do: <u>Cum từ “tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu” có thể dẫn đến cách hiểu chỉ nhưng hàng hóa, dịch vụ tham gia trực tiếp vào hoạt động sản xuất xuất khẩu mới được áp dụng 0%. Cách hiểu như vậy là quá hẹp và không phản ánh đầy đủ yếu tố cấu thành nên giá vốn của hàng hóa,</u>	Tiếp thu ý kiến, rà soát bổ sung tại dự thảo quy định về “phục vụ trực tiếp”.

dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả các chi phí trực tiếp và gián tiếp.

Đối với Doanh nghiệp chế xuất Nghị định 35 có một số quy định riêng trong đó: Khoản 21, Điều 2 Nghị định 35/2022 quy định: Doanh nghiệp chế xuất là doanh nghiệp thực hiện hoạt động chế xuất trong khu chế xuất, khu công nghiệp và khu kinh tế.

Khoản 4 Điều 26 quy định Quan hệ trao đổi hàng hóa giữa doanh nghiệp chế xuất với các khu vực khác trên lãnh thổ Việt Nam, không phải là khu phi thuế quan, là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

Khoản 6 Điều 26 quy định 6. Doanh nghiệp chế xuất được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan và phải đảm bảo các điều kiện sau

- a) Việc bố trí khu vực lưu giữ hàng hóa phục vụ hoạt động chế xuất phải bảo đảm ngăn cách với khu vực lưu giữ hàng hóa phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh khác;
- b) Hạch toán riêng doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động chế xuất và các hoạt động kinh doanh khác;
- c) Không được sử dụng tài sản, máy móc thiết bị được hưởng ưu đãi về thuế áp dụng đối với doanh nghiệp chế xuất để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh khác. Trường hợp sử dụng tài sản, máy móc thiết bị được hưởng ưu đãi về thuế áp dụng đối với doanh nghiệp chế xuất để thực hiện các hoạt động kinh doanh khác thì phải hoàn trả ưu đãi về thuế đã được miễn, giảm theo quy định của pháp luật về thuế.

Khoản 11 quy định Doanh nghiệp chế xuất được bán hàng hóa vào thị trường nội địa.

Do đó, đối với DNCX thì hoạt động sản xuất xuất khẩu được hiểu là hoạt động chế xuất trong đó bao gồm cả phần sản phẩm mà DNCX được phép bán vào nội địa.

Ngoài ra, khái niệm tiêu dùng trong khu phi thuế quan đối với hàng hóa không nên quy định bởi hàng hóa chỉ có thể là nguyên vật liệu để sản xuất ra sản phẩm hoặc thiết bị, vật tư sử dụng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Khái niệm tiêu dùng trong khu phi thuế quan đối với dịch vụ dự thảo Nghị định đã loại trừ các dịch vụ tiêu dùng bên ngoài tại điểm d11.

		Tại điểm c, khoản 1 Điều 6: - Do dịch vụ vận tải, Logistics là một loại hình dịch vụ đặc thù, thực hiện chủ yếu bên ngoài khu phi thuế quan nhưng lại phục vụ trực tiếp cho việc xuất hàng hóa của Doanh nghiệp chế xuất, nên chúng tôi đề xuất quy định rõ hơn tại Dự thảo Nghị định quy định chi tiết Điểm c Khoản 1 Điều 9 này. Ví dụ: <i>c) Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu khác bao gồm: vận tải quốc tế; dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung cấp trực tiếp hoặc thông qua đại lý cho vận tải quốc tế; dịch vụ vận tải nội địa, logistics cung cấp cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan; sản phẩm nội dung thông tin số cung cấp cho bên nước ngoài và có hồ sơ, tài liệu chứng minh tiêu dùng ở ngoài Việt Nam theo quy định của Chính phủ; phụ tùng, vật tư thay thế để sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, máy móc, thiết bị cho bên nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; hàng hóa gia công chuyển tiếp để xuất khẩu theo quy định của pháp luật; hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% quy định tại điểm d khoản này;</i> Lý do: Luật và Nghị định về thuế GTGT hiện hành chưa quy định rõ thuế suất thuế GTGT đối với dịch vụ logistics, vận chuyển hàng hóa cho doanh nghiệp chế xuất. Tại Thông tư 219/2013 và các văn bản sửa đổi có quy định một trong các trường hợp ngoại trừ không được áp dụng thuế suất 0% là “<i>dịch vụ vận chuyển đưa đón người lao động</i>”, nên có thể hiểu là dịch vụ vận chuyển hàng hóa để phục vụ cho hoạt động sản xuất xuất khẩu của doanh nghiệp chế xuất nên được áp dụng 0%. Tuy nhiên trong thực tế, cơ quan thuế đang có nhiều cách hiểu khác nhau gây hoang mang cho các doanh nghiệp chế xuất và doanh nghiệp kinh doanh vận tải, logistics. Ví dụ, gần đây, Tổng Cục thuế có ban hành Công văn 3814/TCT-CS ngày 28/08/2024 với hướng dẫn doanh nghiệp nội địa cung cấp dịch vụ vận tải nội địa và dịch vụ khai báo hải quan cho doanh nghiệp chế	Tiếp thu ý kiến tham gia, rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định.
--	--	--	--

	xuất nhưng không đáp ứng tiêu dùng trong khu phi thuế quan thì không thuộc trường hợp áp dụng thuế suất 0%. Công văn này có hướng dẫn không nhất quán với hướng dẫn trước đây của TCT trong Công văn 4488/TCT-CS ngày 14/10/2014, trong đó có nêu: “<i>trường hợp Chi nhánh Công ty cổ phần giao nhận hàng hoá ...cung cấp một số dịch vụ cho doanh nghiệp chế xuất, cụ thể: dịch vụ hải quan; dịch vụ nâng hạ container tại cảng, nhà máy, kho hàng; dịch vụ xếp dỡ, bốc xếp tại nhà máy, cảng, sân bay và các chi phí phát sinh có liên quan như: phí chứng từ, phí điện giao hàng, phí niêm chì, phí làm hàng, phí đóng gói thì các dịch vụ và các khoản phí liên quan này được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%</i>” Do đó, nhiều doanh nghiệp kinh doanh vận tải và logistics nội địa nhiều năm qua đều thực hiện theo đúng hướng dẫn của Công văn 4488, nay lại khá vướng mắc khi không biết nên tiếp tục thực hiện theo Công văn 4488 hay thực hiện theo Công văn 3814. Chúng tôi thấy rằng quan điểm của TCT tại Công văn 4488 là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Thông tư 219, vì quy định chỉ yêu cầu dịch vụ “tiêu dùng”, không yêu cầu dịch vụ phải “thực hiện” trong khu phi thuế quan, và quy định cũng chỉ loại trừ trường hợp vận chuyển đưa đón người lao động, còn vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ logistics khác đi kèm (khai báo hải quan, nâng hạ container tại cảng, phí làm hàng, phí đóng gói,...) nên được áp dụng thuế suất 0% nếu các dịch vụ này vận chuyển hàng hóa để phục vụ hoạt động sản xuất xuất khẩu của doanh nghiệp chế xuất. Nếu yêu cầu các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics, vận tải nội địa phải xuất hóa đơn có thuế GTGT sẽ khiến các DNCX phải chịu thêm 1 khoản chi phí rất lớn, do khoản thuế này đối với DNCX không được khấu trừ thuế GTGT mà phải đưa vào chi phí, trong khi đó tỷ trọng chi phí logistics trên tổng giá trị hàng hóa là không hề nhỏ. - Đề xuất quy định rõ hơn tại Dự thảo Nghị định quy định chi tiết Điểm c Khoản 1 Điều 6 này. Ví dụ: <i>c) Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu khác bao gồm: vận tải quốc tế; dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung cấp trực tiếp hoặc thông qua đại lý cho vận tải quốc tế; hoạt động xây dựng, lắp đặt</i>	- Tại điểm c khoản 1 Điều 9 Luật Thuế GTGT quy định về mức thuế suất 0% như sau: <i>“c) Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu khác bao gồm: vận tải quốc tế; dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung cấp trực tiếp hoặc thông qua đại lý cho vận tải quốc tế; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan; sản phẩm nội dung thông tin số cung cấp cho bên nước ngoài và có hồ sơ, tài liệu chứng minh tiêu dùng ở ngoài Việt Nam theo quy định của Chính phủ; phụ tùng, vật tư thay thế để sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, máy móc, thiết bị cho bên nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; hàng hóa gia công</i>
--	---	--

	công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan; sản phẩm nội dung thông tin số cung cấp cho bên nước ngoài và có hồ sơ, tài liệu chứng minh tiêu dùng ở ngoài Việt Nam theo quy định của Chính phủ; phụ tùng, vật tư thay thế để sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, máy móc, thiết bị cho bên nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; hàng hóa gia công chuyển tiếp để xuất khẩu theo quy định của pháp luật; chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các-bon, chứng chỉ năng lượng tái tạo, trái phiếu xanh và các loại chứng chỉ khác nhằm mục tiêu “khuyến khích bảo vệ môi trường thông qua việc giảm phát thải các-bon, nâng cao nhận thức của cộng đồng xã hội về giảm phát thải khí nhà kính, hướng đến sự phát triển xanh và bền vững” của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các-bon; hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% quy định tại điểm d khoản này; Lý do: Dự thảo Nghị định chưa có quy định rõ đối với trường hợp doanh nghiệp nội địa bán các loại chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các-bon, trái phiếu xanh cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan hoặc cho doanh nghiệp nước ngoài. Do đây là một loại hình giao dịch mới phát sinh gần đây theo xu thế của Việt Nam và thế giới nhằm mục đích là góp phần làm giảm phát thải khí nhà kính, khuyến khích bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, giao dịch này không hoàn toàn là việc bán hàng hóa (vì không có hình thái cụ thể) hay cung cấp dịch vụ. Vì vậy, hiện các doanh nghiệp nội địa khi bán các chứng chỉ này cho các DNCX hay doanh nghiệp nước ngoài thì chưa biết áp dụng thuế suất GTGT như thế nào. Ngoài ra, nếu coi các chứng chỉ này là hàng hóa thì cũng không có mã HS để doanh nghiệp làm thủ tục hải quan. Hiện nay Dự thảo Luật thuế TNDN cũng đang làm rõ hơn quy định và chính sách thuế đối với thu nhập từ việc bán các chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các-bon, chứng chỉ năng lượng tái tạo, trái phiếu xanh lần đầu theo hướng miễn thuế TNDN nhằm khuyến khích hoạt động bảo vệ môi trường. - Đề xuất quy định rõ hơn đối với hoạt động xây dựng lắp đặt, bổ sung điểm c5 như sau:	chuyển tiếp để xuất khẩu theo quy định của pháp luật; hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% quy định tại điểm d khoản này;” Do vậy, kiến nghị bổ sung thêm các loại chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các-bon, trái phiếu xanh cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan hoặc cho doanh nghiệp nước ngoài là chưa phù hợp với quy định tại Luật. Do vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.
--	---	---

	<i>c5) Hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan gồm các trường hợp thực hiện theo hợp đồng xây dựng trọn gói, bao gồm cả việc bao thầu nguyên vật liệu, hàng hóa, máy móc thiết bị cần thiết để thực hiện công trình và nằm trong giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng, lắp đặt công trình trọn gói giữa chủ thầu xây dựng và chủ đầu tư.</i> <i>Lý do:</i> Thuế GTGT đối với máy móc thiết bị sử dụng cho xây dựng công trình cho Doanh nghiệp chế xuất (DNCX) theo hợp đồng xây dựng trọn gói Doanh nghiệp nội địa là chủ thầu xây dựng chuyên thực hiện các hợp đồng xây dựng lắp đặt trọn gói dưới dạng hợp đồng xây dựng trọn gói, bao thầu nguyên vật liệu, hàng hóa, thiết bị. Trong đó, hạng mục cơ điện bao gồm giá trị các thiết bị điện được sử dụng để xây dựng công trình. Đây là các thiết bị được gắn vào tường hoặc 1 phần công trình để góp phần tạo ra công năng của công trình khi bàn giao như hệ thống điều hòa âm trần được sử dụng để làm mát nhà xưởng, hệ thống đèn điện để thắp sáng khi vận hành công trình, hệ thống quạt thông gió gắn tường, máy bơm nước lắp đặt để vận hành bể chứa nước và khu vệ sinh,... Khi bàn giao, chủ thầu xây dựng sẽ bàn giao nhà xưởng, công trình xây dựng hoàn chỉnh có thể sử dụng cho chủ đầu tư và vận hành theo điều kiện cơ bản. Tuy nhiên, trong quá trình thanh kiểm tra, một số cơ quan thuế đã có quan điểm hoạt động xây dựng, lắp đặt kèm máy móc thiết bị trọn gói cho DNCX vẫn phải thực hiện thủ tục hải quan và yêu cầu chủ thầu xây dựng phải có tờ khai hải quan mới được áp dụng thuế suất GTGT đầu ra 0%. Cơ quan thuế cho rằng hoạt động xây dựng lắp đặt được miễn tờ khai hải quan chỉ bao gồm giá trị nhân công xây dựng. Chúng tôi thấy rằng, quan điểm trên không phù hợp và không đúng tinh thần hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Điều 16, Thông tư 219/2013/TT-BTC.	Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt tại khoản 7 Điều 4 dự thảo Nghị định đã hướng dẫn về giá tính thuế đối với trường hợp có bao thầu và không bao thầu nguyên vật liệu, hàng hóa, máy móc, thiết bị. Do đó, tại phần hướng dẫn về thuế suất không cần thiết phải hướng dẫn để tránh trùng lắp. Do vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	Về thuế suất với hàng hóa, dịch vụ từ nội địa Việt Nam bán và cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan và các doanh nghiệp chế xuất. * Quy định tại dự thảo Nghị định	Tiếp thu ý kiến, rà soát bổ sung tại dự thảo quy định về “phục vụ trực tiếp”.

Tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 6 quy định:

“Điều 6. Thuế suất

1. Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Thuế giá trị gia tăng. Trong đó:

a) Hàng hóa xuất khẩu bao gồm: hàng hóa từ Việt Nam bán cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; hàng hóa từ nội địa Việt Nam bán cho tổ chức trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu;

b) Dịch vụ xuất khẩu bao gồm: dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu.”

** Vương mặc:*

Cum từ *“tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu”* chưa được quy định rõ ràng tại Nghị định có thể dẫn đến vướng mắc vì có các cách hiểu khác nhau trong quá trình thực hiện.

Chúng tôi thấy rằng, các doanh nghiệp trong khu phi thuế quan có thể được thực hiện nhiều hoạt động khác nhau nên quy định *phục vụ cho hoạt động sản xuất xuất khẩu* là hợp lý. Tuy nhiên, đối với doanh nghiệp chế xuất thì Nghị định 35/2022/NĐ-CP có một số quy định riêng trong đó: Khoản 21, Điều 2 quy định Doanh nghiệp chế xuất là doanh nghiệp thực hiện *hoạt động chế xuất* trong khu chế xuất, khu công nghiệp và khu kinh tế. Khoản 11 Điều 26 quy định Doanh nghiệp chế xuất được bán hàng hóa vào thị trường nội địa. Khoản 4 Điều 26 quy định Quan hệ trao đổi hàng hóa giữa doanh nghiệp chế xuất với các khu vực khác trên lãnh thổ Việt Nam, không phải là khu phi thuế quan, là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu. Khoản 6 Điều 26 quy định Doanh nghiệp chế xuất được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan và phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Việc bố trí khu vực lưu giữ hàng hóa phục vụ hoạt động chế xuất

phải bảo đảm ngăn cách với khu vực lưu giữ hàng hóa phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh khác;

b) Hạch toán riêng doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động chế xuất và các hoạt động kinh doanh khác;

c) Không được sử dụng tài sản, máy móc thiết bị được hưởng ưu đãi về thuế áp dụng đối với doanh nghiệp chế xuất để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh khác. Trường hợp sử dụng tài sản, máy móc thiết bị được hưởng ưu đãi về thuế áp dụng đối với doanh nghiệp chế xuất để thực hiện các hoạt động kinh doanh khác thì phải hoàn trả ưu đãi về thuế đã được miễn, giảm theo quy định của pháp luật về thuế.

Căn cứ các quy định trên, đối với DNCX thì hoạt động sản xuất xuất khẩu được hiểu là hoạt động chế xuất trong đó sản phẩm mà DNCX sản xuất xuất khẩu cũng được phép bán vào nội địa khi bán vào nội địa là quan hệ xuất nhập khẩu và bên mua phải thực hiện đầy đủ chính sách thuế như hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam.

Chúng tôi thấy khái niệm tiêu dùng trong khu phi thuế quan trong quá trình thực hiện có nhiều cách hiểu khác nhau nên cần được làm rõ trong nghị định để doanh nghiệp có căn cứ tuân thủ pháp luật. Đối với dịch vụ tiêu dùng trong khu phi thuế quan chúng tôi hiểu rằng là toàn bộ dịch vụ cung cấp cho các doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, cung cấp cho DNCX loại trừ các dịch vụ được coi là tiêu dùng bên ngoài tại điểm d11 khoản 1 Điều 6 của dự thảo Nghị định. Đối với hàng hóa chúng tôi thấy rằng không nên quy định tiêu dùng trong khu phi thuế quan bởi vì hàng hóa chỉ có thể là nguyên vật liệu để sản xuất ra sản phẩm hoặc thiết bị, vật tư sử dụng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài ra, dịch vụ vận tải nội địa, dịch vụ logistic cung cấp cho DNCX, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan trong quá trình thực hiện cũng có nhiều quan điểm khác nhau về việc có được áp dụng thuế suất 0% hay không. Do đó, chúng tôi cũng đề xuất trong dự thảo Nghị định làm rõ thêm điểm này.

* Kiến nghị:

Chúng tôi xin được đề xuất Nghị định hướng dẫn Luật Thuế Giá

	trị gia tăng và các văn bản hướng dẫn nên làm rõ các điểm nêu trên để doanh nghiệp có cơ sở áp dụng thuế suất thuế GTGT phù hợp với quy định. Theo đó, chúng tôi đề xuất quy định làm rõ tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 6 như sau: "a) <u>Hàng hóa xuất khẩu bao gồm: hàng hóa từ Việt Nam bán cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; hàng hóa từ nội địa Việt Nam bán cho tổ chức trong khu phi thuế quan và phục vụ cho hoạt động sản xuất xuất khẩu của tổ chức trong khu phi thuế quan, bán cho doanh nghiệp chế xuất và phục vụ hoạt động chế xuất của doanh nghiệp chế xuất;....</u> b) <u>Dịch vụ xuất khẩu bao gồm: dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan phục vụ cho hoạt động sản xuất xuất khẩu của tổ chức trong khu phi thuế quan, cung cấp trực tiếp cho doanh nghiệp chế xuất và phục vụ cho hoạt động chế xuất không bao gồm các dịch vụ quy định tại điểm d11 khoản này;....</u> c) <u>Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu khác bao gồm: vận tải quốc tế; dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung cấp trực tiếp hoặc thông qua đại lý cho vận tải quốc tế; dịch vụ vận tải nội địa, logistics cung cấp cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan phục vụ cho hoạt động sản xuất xuất khẩu của Doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, cung cấp cho DNCX phục vụ hoạt động chế xuất;...."</u>	
Tập đoàn VNPT	Tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế GTGT hướng dẫn: "Trường hợp cung cấp dịch vụ mà hoạt động cung cấp vừa diễn ra tại Việt Nam, vừa diễn ra ở ngoài Việt Nam nhưng hợp đồng dịch vụ được ký kết giữa hai người nộp thuế tại Việt Nam hoặc có cơ sở thường trú tại Việt Nam thì thuế suất 0% chỉ áp dụng đối với phần giá trị dịch vụ thực hiện ở ngoài Việt Nam, trừ trường hợp cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất 0% trên toàn bộ giá trị hợp đồng. Trường hợp, hợp đồng không xác định riêng phần giá trị dịch vụ thực	Đối với dịch vụ thực hiện ngoài Việt Nam tại dự thảo Nghị định đã quy định dịch vụ này ngoài phạm vi điều chỉnh của pháp luật về thuế GTGT. Do vậy, không bổ sung vào đối tượng được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

		hiện tại Việt Nam thì giá tính thuế được xác định theo tỷ lệ (%) chi phí phát sinh tại Việt Nam trên tổng chi phí. ” Đề thống nhất với pháp luật quản lý thuế và trên cơ sở kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại Thông tư thuế GTGT hiện hành, đề nghị Bộ Tài chính xem xét bổ sung quy định vào điểm b khoản 1 Điều 6 Dự thảo Nghị định: <i>"b) Dịch vụ xuất khẩu bao gồm: Dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu. Trong đó, cá nhân ở nước ngoài đáp ứng điều kiện ở ngoài Việt Nam trong thời gian diễn ra việc cung cấp dịch vụ. Tổ chức trong khu phi thuế quan là tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh.</i> <i>Trường hợp cung cấp dịch vụ mà hoạt động cung cấp vừa diễn ra tại Việt Nam, vừa diễn ra ở ngoài Việt Nam nhưng hợp đồng dịch vụ được ký kết giữa hai người nộp thuế tại Việt Nam hoặc có cơ sở thường trú tại Việt Nam thì thuế suất 0% chỉ áp dụng đối với phần giá trị dịch vụ thực hiện ở ngoài Việt Nam, trừ trường hợp cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất 0% trên toàn bộ giá trị hợp đồng. Trường hợp, hợp đồng không xác định riêng phần giá trị dịch vụ thực hiện tại Việt Nam thì giá tính thuế được xác định theo tỷ lệ (%) chi phí phát sinh tại Việt Nam trên tổng chi phí.</i> <i>Ví dụ: Hai Doanh nghiệp trong nước cho thuê kênh truyền dẫn quốc tế với nhau như: Tổng công ty Hạ tầng mạng cho Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông thuê kênh truyền dẫn Quốc tế từ Hong Kong đi Mỹ. Dịch vụ mua bán kênh truyền dẫn thỏa mãn điều kiện " Dịch vụ thực hiện ở ngoài lãnh thổ Việt nam."</i>	
	UBND tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình	Tại điểm b khoản 1 Điều 6 Dự thảo có nêu: "Điều 6. Thuế suất 1. Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Thuế giá trị gia tăng. Trong đó: ... <i>b) Dịch vụ xuất khẩu bao gồm: Dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; dịch</i>	Tiếp thu ý kiến, rà soát bổ sung tại dự thảo quy định về "phục vụ trực tiếp".

		<i>vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu. Trong đó, cá nhân ở nước ngoài đáp ứng điều kiện ở ngoài Việt Nam trong thời gian diễn ra việc cung cấp dịch vụ. Tổ chức trong khu phi thuế quan là tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh."</i> Đề nghị bổ sung: Bổ sung giải thích từ ngữ như thế nào là: dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu. * Lý do: trong quá trình thực hiện nội dung về cách hiểu "dịch vụ được tiêu dùng trong khu phi thuế quan", đang có nhiều quan điểm, dẫn đến các cách vận dụng khác nhau, không thống nhất, cụ thể: Quan điểm 1: dịch vụ được cung ứng gắn liền với quá trình tiêu dùng, nên nếu dịch vụ được cung ứng ở ngoài khu phi thuế quan thì xác định là tiêu dùng ngoài khu phi thuế quan => không đáp ứng được hưởng thuế suất 0%. Một số dịch vụ cung ứng như: vận chuyển, sửa chữa máy móc, hàng hóa... Quan điểm 2: xét về bản chất nếu dịch vụ cung ứng trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan thì đã xác định được là phục vụ cho hoạt động chế xuất vì tổ chức trong khu phi thuế quan hoạt động phục vụ sản xuất chế xuất khẩu. Do đó, để tránh tình trạng thống nhất trong cách hiểu, nên có giải thích rõ ràng, để thực hiện, không phát sinh vướng mắc.	
	Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	Tại điểm c khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định quy định: <i>"...hàng hóa gia công chuyển tiếp để xuất khẩu theo quy định của pháp luật;..."</i> Đề nghị sửa đổi như sau: <i>"...hàng hóa gia công chuyển tiếp để xuất khẩu theo quy định của pháp luật về ngoại thương;..."</i> Lý do: Tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý ngoại thương đã quy định hoạt động gia công hàng hóa có yếu tố nước ngoài. Do đó cần quy định áp dụng theo pháp luật nào để làm căn cứ thực hiện.	Tiếp thu hoàn thiện dự thảo theo hướng bổ sung quy định: <i>hàng hóa gia công chuyển tiếp để xuất khẩu theo quy định của pháp luật về thương mại, pháp luật về ngoại thương.</i>

		Điều 6: Về thuế suất. Quy định mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Thuế giá trị gia tăng. Trong đó: khoản 1, mục c2 Điều 6 về thuế suất có qui định về dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không như sau: “c2) Dịch vụ của ngành hàng không gồm: Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không dịch vụ cất hạ cánh tàu bay; dịch vụ sân đậu tàu bay; dịch vụ an ninh bảo vệ tàu bay; soi chiếu an ninh hành khách, hành lý và hàng hóa; dịch vụ băng chuyền hành lý tại nhà ga; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ bảo vệ tàu bay; dịch vụ kéo đẩy tàu bay; dịch vụ dẫn tàu bay; dịch vụ thuê cầu dẫn khách lên, xuống máy bay; dịch vụ điều hành bay đi, đến; dịch vụ vận chuyển tổ lái, tiếp viên và hành khách trong khu vực sân đậu tàu bay; chất xếp, kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách di chuyển bay quốc tế từ cảng hàng không Việt Nam; dịch vụ sửa chữa tàu bay; dịch vụ tra nạp nhiên liệu cho các chuyến bay quốc tế. Dịch vụ của ngành hàng không áp dụng thuế suất 0% là những dịch vụ được thực hiện trong khu vực cảng hàng không quốc tế, sân bay, nhà ga hàng hóa hàng không quốc tế.” Công ty SASCO xin góp ý: Đề nghị Nghị định bổ sung dịch vụ ăn uống, dịch vụ Phòng chờ, dịch vụ buồng ngủ, dịch vụ spa...tại khu vực cách ly ga đi quốc tế vào dịch vụ của ngành hàng không áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% vì thực tế dịch vụ phục vụ hành khách di chuyển bay quốc tế từ cảng hàng không Việt Nam bao gồm nhiều loại hình dịch vụ như: Dịch vụ ăn uống, dịch vụ Phòng chờ, dịch vụ buồng ngủ, dịch vụ spa..	Luật Thuế GTGT quy định hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh thuộc diện áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% (không quy định về dịch vụ đã bán tại khu vực cách ly). Do vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.
	VCCI	Điều 6.1.c Dự thảo quy định về thuế suất với dịch vụ xuất khẩu. Tuy nhiên, theo phản ánh của doanh nghiệp, quy định chưa bao gồm dịch vụ tìm nguồn hàng xuất khẩu cung cấp cho bên nước ngoài. <u>Đề nghị cơ quan soạn thảo</u> bổ sung dịch vụ này với các lý do sau: – Dịch vụ này đủ điều kiện đưa vào danh mục áp dụng thuế GTGT 0%: dịch vụ tìm nguồn hàng xuất khẩu về bản chất là một dịch vụ xuyên biên giới. Trong đó, người sử dụng dịch vụ là thương nhân nước ngoài. Việc tiêu dùng và thanh toán chi phí thực hiện cũng ở nước ngoài. Ví dụ, khi một công ty có trụ sở tại Hoa Kỳ sử dụng dịch	Tại khoản 9 Luật Thuế GTGT quy định về mức thuế 0% như sau: <i>“b) Dịch vụ xuất khẩu bao gồm: dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho</i>

	vụ tìm nguồn hàng xuất khẩu của một đơn vị ở Việt Nam, thì nơi mà dịch vụ được tiêu dùng và phát sinh lợi ích là tại Hoa Kỳ. - Dịch vụ này đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thúc đẩy xuất khẩu, với vai trò nhằm xúc tiến hoạt động thu mua hàng hóa nguyên liệu để xuất khẩu, giúp doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu hàng hóa ra thế giới. - Kinh nghiệm các quốc gia khác trong khu vực như Indonesia, Malaysia, và Thái Lan đều áp dụng thuế suất GTGT 0% Theo phản ánh của doanh nghiệp, nếu tiếp tục quy định như hiện tại sẽ khiến doanh nghiệp nước ngoài sử dụng dịch vụ này bị đánh thuế hai lần, làm gia tăng chi phí hoạt động kinh doanh tại Việt Nam và giảm động lực mở rộng đầu tư kinh doanh vào thị trường này.	<u>hoạt động sản xuất xuất khẩu:</u>" Việc liệt kê các dịch vụ xuất khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% tại dự thảo Nghị định là không thể thực hiện được. Theo đó, về nguyên tắc, trường hợp dịch vụ tìm nguồn hàng xuất khẩu cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam thì được áp dụng thuế GTGT 0%.
Tập đoàn Viettel	Tại điểm c khoản 1 Điều 6: Đề nghị Bổ sung trường hợp Hàng hóa mua và bán ngay tại nước ngoài. Lý do: Do không quy định thuộc trường hợp hàng hóa xuất khẩu nên áp dụng thuế suất 10% đối với hàng hóa mua và bán ngay tại nước ngoài là Không phù hợp => Khách hàng ở nước ngoài mua hàng hóa ngay tại nước họ nhưng lại phải trả thêm tiền thuế GTGT để nộp tại Việt Nam?	Tại dự thảo Nghị định đã bổ sung quy định hàng hóa mua bán ngoài Việt Nam không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về thuế GTGT.
Công ty TNHH tư vấn EY	Tại điểm c4 khoản 1 Điều 6: - Đề nghị, nghiên cứu bổ sung hình thức lưu trữ và thời gian lưu trữ: Với thông tin về tình trạng cư trú của bên nước ngoài (tổ chức, cá nhân) ở nước ngoài (thông tin địa chỉ thanh toán, địa chỉ giao hàng, địa chỉ trụ sở, địa chỉ nhà hoặc các thông tin tương tự mà tổ chức, cá nhân mua hàng khai báo với nhà cung cấp ở Việt Nam): cho phép lưu trữ dưới dạng điện tử. - Với thông tin về mã vùng diện thoại quốc gia, của thẻ sim, địa chỉ IP, vị trí đường dây điện thoại cố định: yêu cầu nhà mạng có nghĩa vụ phối hợp cung cấp thông tin cho cơ sở kinh doanh cung cấp sản phẩm nội dung số.	Việc lưu trữ tài liệu được thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế. Do vậy, đề nghị không quy định tại dự thảo. Việc yêu cầu nhà mạng cung cấp thông tin cho cơ sở kinh doanh là do thỏa thuận trong hợp đồng giữa các bên nên đề nghị không bổ sung vào dự thảo.

		Tại điểm d6 khoản 1 Điều 6: - Đề nghị làm rõ, trường hợp Dịch vụ thuê kênh có điểm đầu và điểm cuối đều ở nước ngoài (Dịch vụ được thực hiện hoàn toàn ở nước ngoài) thì có được áp dụng 0% hay không. Lý do: Dịch vụ thuê kênh có đặc thù khác với Dịch vụ thoại, nhắn tin (Có hạ tầng trong nước để kết nối ra nước ngoài, có Chiều đi/Chiều về). Dịch vụ thuê kênh có thể được kết nối giữa hai điểm đều ở nước ngoài (khi đó nhà mạng trong nước phải thuê lại hạ tầng của bên nước ngoài và để cung cấp dịch vụ cho khách hàng). Đối với trường hợp này Dịch vụ được thực hiện hoàn toàn ở nước ngoài, áp dụng thuế suất 10% để khách hàng trả thuế GTGT đóng tại Việt Nam là không phù hợp (tương tự như trường hợp Hàng hóa được mua và bán ngay ở nước ngoài). - Đề nghị sửa đổi nội dung thành như sau: “Các trường hợp không áp dụng thuế suất 0% bao gồm: d6) Dịch vụ bưu chính, viễn thông chiều đi ra nước ngoài. Lý do: Căn cứ quy định về dịch vụ xuất khẩu chịu thuế suất 0% là: “dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam”	Trường hợp nhà mạng trong nước thuê lại hạ tầng bên nước ngoài và phục vụ cho khách hàng bên nước ngoài thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của thuế GTGT. - Tại điểm d khoản 1 Điều 9 Luật Thuế GTGT quy định: “dịch vụ bưu chính, viễn thông”, việc bổ sung như đề xuất dẫn đến mở rộng đối tượng được áp dụng thuế suất 0%. Do vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.
		Tại điểm d10 khoản 1 Điều 6: - Đề nghị Bỏ " Đào tạo; Quảng cáo" Lý do: - Điểm d, khoản 1 điều 9 Luật thuế GTGT 48/2024/QH15 Quy định các trường hợp Không áp dụng thuế suất 0% không có Đào tạo, Quảng cáo: "d) Các trường hợp không áp dụng thuế suất 0% bao gồm: chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ cấp tín dụng; chuyển nhượng vốn; sản phẩm phái sinh; dịch vụ bưu chính, viễn thông; sản phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 23 Điều 5 của Luật này; thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu; xăng, dầu mua tại nội địa bán cho cơ sở kinh doanh trong khu phi thuế quan; xe ô tô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan."	Dịch vụ đào tạo, quảng cáo là những dịch vụ được tiêu dùng tại Việt nam (không đáp ứng được điều kiện áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%). Do vậy, tại khoản 3 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC hướng dẫn các dịch vụ cung ứng tại Việt Nam cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài không được áp dụng thuế suất 0% bao gồm “đào tạo, quảng cáo”. Do vậy, đề đảm bảo rõ ràng, tránh vướng mắc đề nghị giữ như dự thảo Luật.

	- Các trường hợp cung ứng dịch vụ tại VN cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài không được áp dụng thuế suất 0% quy định tại Luật thuế GTGT vì đều gắn với việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại VN hoặc cần hạn chế xuất khẩu ra nước ngoài. Tuy nhiên đối với dịch vụ "Đào tạo", "quảng cáo" không thỏa mãn các điều kiện để hạn chế này mà cần được Khuyến khích như các loại IHHDV xuất khẩu khác. - Đề xuất 2 sửa đổi, bổ sung như sau: 1. Với điểm d10, khoản 1 Điều 6: đề xuất bỏ 2. Với ý "Cơ sở kinh doanh ... chứng minh dịch vụ thực hiện ngoài Việt Nam" cần sửa đổi thành "... tiêu dùng/ được sử dụng trực tiếp bởi tổ chức, cá nhân ở ngoài Việt Nam". Đồng thời bổ sung các hướng dẫn về một số chứng từ tiêu biểu mà doanh nghiệp có thể sử dụng để chứng minh việc đó. Ví dụ như: email trao đổi giữa các bên, hoặc thông tin phản ánh việc kết quả dịch vụ chỉ có thể sử dụng bởi đối tác ở ngoài VN, ... Lý do: Căn cứ: Theo VTG, các quy định của chính Điều khoản đang bị mâu thuẫn do: 1. Đặc điểm của Thuế GTGT là thuế "tiêu dùng" và được đánh thuế trên nguyên tắc điểm đến: Theo đó, thuế GTGT chỉ có thể đánh với các đối tượng tiêu dùng trong nước, còn dịch vụ xuất khẩu do được tiêu dùng ngoài lãnh thổ VN nên không phải đối tượng bị chịu thuế suất phổ thông. 2. Tuy quy định chung tại điểm b Khoản 1 nêu là thuế suất 0% cho dịch vụ "tiêu dùng ngoài VN" nhưng cũng trong Khoản 1 này lại hướng dẫn doanh nghiệp phải cung cấp được hồ sơ chứng minh dịch vụ "thực hiện ở ngoài VN" => Như vậy quy định đang không phản ánh đúng bản chất và chức năng của thuế GTGT, đồng thời khiến DN khó khăn trong việc chuẩn bị hồ sơ Lý do đề xuất: 1. Với sự phát triển của KHCN và công nghiệp 4.0, dịch vụ có thể được cung cấp ở mọi nơi trên thế giới xuyên biên giới đến người tiêu dùng cuối cùng ở bất kỳ quốc gia nào. Việc cung ứng dịch vụ từ VN ra nước ngoài bằng nhân sự ngồi tại Việt Nam là theo xu thế phát triển tất yếu. Dựa trên nguyên tắc điểm đến, Việt Nam đã áp dụng thuế nhà	Tại Luật thuế GTGT đã quy định dịch vụ xuất khẩu là dịch vụ được tiêu dùng tại Việt Nam. Do vậy, đối với các dịch vụ cung ứng tại Việt Nam cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài như sau: dịch vụ gắn với hàng hóa, tài sản tại Việt Nam; dịch vụ cung cấp gắn với việc bán, phân phối, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam; dịch vụ thanh toán qua mạng; dịch vụ gắn với hàng hóa xuất khẩu; đào tạo; quảng cáo được xác định là tiêu dùng ngoài Việt Nam nên để đảm bảo rõ ràng đề nghị giữ như dự thảo Nghị định. - Tiếp thu ý kiến, rà soát câu chữ.
--	---	---

	thầu (bao gồm thuế GTGT) cho giá trị dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài khi cung ứng ở nước ngoài và tiêu dùng tại VN. Vì vậy với phần dịch vụ được cung ứng từ VN ra nước ngoài, cần có 1 cơ chế hỗ trợ để giảm bớt gánh nặng thuế cho các DN, đồng thời thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu theo mục tiêu Chính Phủ đề ra. Do Phần dịch vụ mà VTG cung ứng cho cty đối tác ở nước ngoài sẽ bị đánh thuế tại nước sở tại, việc VTG tiếp tục nộp thuế ở VN sẽ gây ra tình trạng bị đánh thuế 2 lần. 2. Để thống nhất quy định của Khoản 1 về việc dịch vụ xuất khẩu là dịch vụ trực tiếp cung cấp cho TCCN ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài VN, cần có hồ sơ để chứng minh việc đó. Đồng thời, căn cứ để đánh thuế dựa trên hoạt động "thực hiện" là trái với nguyên tắc "điểm đến" của thuế GTGT. Bên cạnh đó, về bản chất, quá trình thực hiện cung ứng dịch vụ có thể được thực hiện ở bất kỳ nơi nào trên lãnh thổ VN vốn dĩ không bị tác động bởi nguyên tắc "điểm đến" và hoạt động "tiêu dùng" của đối tác. Do vậy, quy định hiện thời là chưa phù hợp với thực tiễn doanh nghiệp và mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu của Chính Phủ.	
	- Để có căn cứ và tạo thuận lợi cho người nộp thuế xác định mức thuế suất phù hợp. Chúng tôi đề xuất bổ sung để làm rõ như sau: <i>"Điều 6. Thuế suất</i> <i>c) Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu khác bao gồm: vận tải quốc tế; dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung cấp trực tiếp hoặc thông qua đại lý cho vận tải quốc tế; dịch vụ vận tải nội địa, logistics cung cấp cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan; sản phẩm nội dung thông tin số cung cấp cho bên nước ngoài và có hồ sơ, tài liệu chứng minh tiêu dùng ở ngoài Việt Nam theo quy định của Chính phủ; phụ tùng, vật tư thay thế để sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, máy móc, thiết bị cho bên nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; hàng hóa gia công chuyển tiếp để xuất khẩu theo quy định của pháp luật; hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% quy định tại điểm d khoản này;</i>	Dịch vụ vận tải quốc tế được áp dụng thuế suất 0%, không phân biệt hình thức vận tải thuộc loại nhanh hay chậm và nếu dịch vụ được xác định là dịch vụ bưu chính thì sẽ không được áp dụng thuế suất 0% theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 9 dự thảo Nghị định, do vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.

	<i>Các dịch vụ vận tải là dịch vụ xuất khẩu nêu trên được phép áp dụng thuế suất 0% không bao gồm dịch vụ vận tải đi kèm việc phát bưu gửi qua mạng bưu chính, và không phân biệt hình thức vận tải thuộc loại nhanh hay chậm.</i> Lý do: Hiện Dự thảo quy định đang quy định vận tải quốc tế hoặc dịch vụ vận tải nếu đáp ứng là dịch vụ xuất khẩu thì được áp dụng thuế suất 0%. Đối với dịch vụ bưu chính thì không được áp dụng thuế suất 0%. Trong thực tế nhiều doanh nghiệp vận tải thường thực hiện rất nhiều hình thức vận chuyển theo thời gian bao gồm cả hình thức vận chuyển chậm, thường, nhanh, siêu tốc tùy thuộc vào nhu cầu của khách hàng. Mặc dù vậy, đối với vận chuyển nhanh hoặc siêu tốc thì chúng tôi gặp nhiều khó khăn trong việc xác định thuế suất thuế GTGT phù hợp. Trong quá trình một số doanh nghiệp xin ý kiến cơ quan thuế, cơ quan thuế địa phương yêu cầu doanh nghiệp tự xác định đây là chuyển phát nhanh thuộc dịch vụ bưu chính (không được áp dụng 0%) hoặc là dịch vụ vận chuyển quốc tế (được áp dụng 0%) và không đưa được hướng dẫn rõ ràng. Căn cứ theo Luật bưu chính 2010: <i>3. Dịch vụ bưu chính là dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi bằng các phương thức từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận qua mạng bưu chính, trừ phương thức điện tử.</i> Căn cứ theo Luật bưu chính 2010, chúng tôi hiểu rằng chỉ các trường hợp vận chuyển nhanh thông qua mạng bưu chính thì mới thuộc dịch vụ bưu chính. Đối với trường hợp của hoạt động vận chuyển hàng hóa không đi qua mạng bưu chính, mà chỉ giao nhận từ địa điểm người gửi đến người nhận theo thỏa thuận hợp đồng, doanh nghiệp thậm chí thực hiện dịch vụ vận chuyển các lô hàng với khối lượng lớn, chỉ khác là thời gian vận chuyển nhanh hơn thì phí dịch vụ cao hơn (do thực hiện bằng máy bay thay vì tàu hỏa hoặc tàu biển). Theo đó, chúng tôi hiểu trường hợp này không nên xác định là chuyển phát nhanh.	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	❖ Đề xuất: Bổ sung giải thích, làm rõ cụm từ “<u>thanh toán qua mạng</u>” tại tiết d10	Tiếp thu ý kiến, rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định

	(VCB)	điểm d khoản 1 Điều 6 hoặc chỉnh sửa cho phù hợp với pháp luật chuyên ngành. ❖ Lý do: Luật Các tổ chức tín dụng 2024 chỉ có quy định về “Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản”. Nghị định 52/2024/NĐ-CP có quy định về “Dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt”. Không có khái niệm “thanh toán qua mạng” trong hệ thống pháp luật về hoạt động thanh toán.	
	VCCI	Điều 6.1 Dự thảo quy định cơ sở kinh doanh dịch vụ xuất khẩu phải có tài liệu chứng minh dịch vụ thực hiện ở ngoài Việt Nam. Quy định này cần xem xét ở các điểm sau: – Quy định này không phù hợp với Luật GTGT. Luật Thuế GTGT chỉ yêu cầu về (i) đối tượng thực hiện ở ngoài Việt Nam; (ii) tiêu dùng ngoài Việt Nam mà không có yêu cầu về điều kiện thực hiện dịch vụ như tại Dự thảo. – Quy định này là không hợp lý. Theo xu hướng chuỗi cung ứng toàn cầu, các tập đoàn lập trung tâm dịch vụ chuyên nghiệp tại một quốc gia để phục vụ hoạt động nội bộ tại các quốc gia khác. Quy định như vậy sẽ khiến chi phí đặt trụ sở tại Việt Nam tăng cao, làm mất lợi thế cạnh tranh và từ đó khiến doanh nghiệp chuyển trụ sở dịch vụ sang nước khác. Do vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo bỏ quy định này.	Tiếp thu ý kiến, rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	❖ Đề xuất: Xem xét lại quy định “Cơ sở kinh doanh cung cấp dịch vụ là người nộp thuế tại Việt Nam phải có tài liệu chứng minh dịch vụ thực hiện ở ngoài Việt Nam” tại khoản 1 Điều 6. ❖ Lý do: Khoản 1 Điều 6 không có quy định về “dịch vụ thực hiện ở ngoài Việt Nam” (chỉ quy định về dịch vụ “được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam”). Theo đó, chưa rõ nghĩa vụ chứng minh này áp dụng với HHDV xuất khẩu cụ thể nào.	Tiếp thu ý kiến, rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định
		Điều kiện của cơ sở kinh doanh dịch vụ xuất khẩu Điều 6.1 Dự thảo quy định cơ sở kinh doanh dịch vụ xuất khẩu phải có	Tiếp thu ý kiến, rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định

		tài liệu chứng minh dịch vụ thực hiện ở ngoài Việt Nam. Quy định này cần xem xét ở các điểm sau: – Quy định này không phù hợp với Luật GTGT. Luật Thuế GTGT chỉ yêu cầu về (i) đối tượng thực hiện ở ngoài Việt Nam; (ii) tiêu dùng ngoài Việt Nam mà không có yêu cầu về điều kiện thực hiện dịch vụ như tại Dự thảo. – Quy định này là không hợp lý. Theo xu hướng chuỗi cung ứng toàn cầu, các tập đoàn lập trung tâm dịch vụ chuyên nghiệp tại một quốc gia để phục vụ hoạt động nội bộ tại các quốc gia khác. Quy định như vậy sẽ khiến chi phí đặt trụ sở tại Việt Nam tăng cao, làm mất lợi thế cạnh tranh và từ đó khiến doanh nghiệp chuyển trụ sở dịch vụ sang nước khác. Do vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo bỏ quy định này.	
	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	Các trường hợp không được áp dụng thuế suất 0%. *Quy định tại dự thảo Nghị định Tại điểm d10, khoản 1 điều 6 quy định: “ d. Các trường hợp không áp dụng thuế suất 0% bao gồm: d10) Các dịch vụ cung ứng tại Việt Nam cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài như sau: dịch vụ gắn với hàng hóa, tài sản tại Việt Nam; dịch vụ cung cấp gắn với việc bán, phân phối, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam; dịch vụ thanh toán qua mạng; dịch vụ gắn với hàng hóa xuất khẩu; đào tạo; quảng cáo. *Vướng mắc: Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh chúng tôi có phát sinh các hợp đồng dịch vụ với các tổ chức nước ngoài, để thực hiện hợp đồng đó doanh nghiệp nước ngoài có thuê các doanh nghiệp tại Việt Nam đến tại doanh nghiệp chế xuất để thực hiện dịch vụ. Nếu theo quy định tại điểm d10 thì dịch vụ này là dịch vụ không được áp dụng thuế suất 0%, doanh nghiệp Việt Nam sẽ xuất hóa đơn GTGT với thuế suất 10% cho doanh nghiệp nước ngoài, như vậy doanh nghiệp nước ngoài sẽ tính phí cho công ty chúng tôi với mức phí tăng 10% như vậy làm tăng chi phí của doanh nghiệp chế xuất mà bản chất hoạt động này thực hiện và tiêu dùng tại doanh nghiệp chế xuất. Ngoài ra theo khoản 4 điều 26 Nghị định 35/2022/NĐ-CP quy định	Nghiên cứu, tiếp thu hoàn thiện dự thảo.

		riêng áp dụng đối với doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất quy định: quan hệ trao đổi hàng hóa giữa doanh nghiệp chế xuất với các khu vực khác trên lãnh thổ Việt Nam là quan hệ xuất nhập khẩu. Như vậy nếu quy định chi quy định dịch vụ gắn với hàng hóa, tài sản tại Việt Nam nói chung không được áp thuế GTGT 0% mà không quy định rõ hàng hóa tài sản đó nằm tại doanh nghiệp nội địa hay doanh nghiệp chế xuất thì không phù hợp với quy định về doanh nghiệp chế xuất. *Kiến nghị: Từ vướng mắc trên chúng tôi đề xuất bổ sung sửa đổi điểm d10, khoản 1 điều 6 như sau: “ d. Các trường hợp không áp dụng thuế suất 0% bao gồm: d10) Các dịch vụ cung ứng tại Việt Nam cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài như sau: dịch vụ gắn với hàng hóa, tài sản tại Việt Nam (<u>trừ dịch vụ gắn với hàng hóa, tài sản tại doanh nghiệp chế xuất</u>); dịch vụ cung cấp gắn với việc bán, phân phối, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam; dịch vụ thanh toán qua mạng; dịch vụ gắn với hàng hóa xuất khẩu; đào tạo; quảng cáo.	
	UBND tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình	Tại điểm d11 khoản 1 Điều 6 Dự thảo quy định các trường hợp không áp dụng thuế suất 0% có nêu: “d) Các trường hợp không áp dụng thuế suất 0% bao gồm: ... d11) Các dịch vụ do cơ sở kinh doanh cung cấp cho tổ chức, cá nhân ở trong khu phi thuế quan bao gồm: cho thuê nhà, hội trường, văn phòng, khách sạn, kho; dịch vụ vận chuyển đưa đón người lao động; dịch vụ ăn uống (trừ dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ ăn uống trong khu phi thuế quan).” Đề nghị sửa đổi như sau: Cho áp dụng thuế suất 0%. Lý do: Hiện nay, có rất nhiều doanh nghiệp chế xuất đi thuê địa điểm xây dựng có sẵn để hoạt động, địa điểm đi thuê đó luôn gồm các phần diện tích như: văn phòng, nhà xưởng, kho, bãi, nhà để xe... tất cả các phần diện tích này đều nằm trong phạm vi ranh giới của doanh nghiệp chế xuất (khu phi thuế quan). Do vậy đề nghị cho áp dụng thuế suất 0% đối với tất cả các phần diện tích thuê (văn phòng, kho, xưởng...) nằm trong phạm vi	Trường hợp doanh nghiệp chế xuất đi thuê địa điểm xây dựng có sẵn để hoạt động, địa điểm đi thuê đó gồm các phần diện tích như: văn phòng, nhà xưởng, kho, bãi, nhà để xe... tất cả các phần diện tích này đều nằm trong phạm vi ranh giới của doanh nghiệp chế xuất (khu phi thuế quan) nếu đáp ứng các điều kiện trực tiếp phục vụ sản xuất xuất khẩu thì được áp dụng thuế suất 0% theo quy định.

		ranh giới của khu phi thuế quan.	
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bỏ điểm d10 và d11 khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định. Lý do: Đây là các đối tượng chưa được quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật thuế Giá trị gia tăng 2 năm 2024. Việc bổ sung đối tượng mới không được áp dụng thuế suất 0% tại dự thảo Nghị định là trái quy định pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.	Để đảm bảo ổn định chính sách, dự thảo Nghị định kế thừa quy định trường hợp không áp dụng thuế suất 0% tại Thông tư thuế GTGT hiện hành.
	Tập đoàn VNPT	VNPT có các dịch vụ sau cung cấp cho đối tác nước ngoài: + Dịch vụ kênh truyền dẫn quá giang và dịch vụ Internet Transit cho nước ngoài, ví dụ cho Công ty viễn thông của Campuchia thuê kênh truyền dẫn quá giang tại Việt Nam, thuê Internet Transit của Việt Nam để làm hạ tầng mạng quốc tế cho Campuchia; + Dịch vụ cho thuê băng tần vệ tinh Vinasat cung cấp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài để khai thác dịch vụ ngoài Việt Nam hoặc cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế xuất. + Dịch vụ cho thuê đường truyền dẫn quốc tế (kênh truyền dẫn quốc tế): Kênh có điểm kết nối từ trạm cáp bờ cáp quang biển Việt nam/biên giới Việt nam tới một quốc gia khác hoặc có điểm kết nối từ nước ngoài tới điểm đến ở nước ngoài khác, ví dụ từ Hồng Kong đến Malaysia). Kênh bán cho đối tác sử dụng để khai thác dịch vụ ngoài Việt Nam. + Dịch vụ trạm cáp cho hệ thống cáp quang biển quốc tế; + Dịch vụ tuần tra bảo vệ cáp quang thuộc tuyến cáp quang biển quốc tế. Quy định hiện hành (năm 2024 trở về trước): Tại Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế GTGT thì những hoạt động bán hàng nêu trên đủ điều kiện áp dụng thuế suất 0%. Quy định tại Luật thuế GTGT theo Luật số 48/2024/QH15. Điều 9 Thuế suất, Khoản 1, Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ sau đây, điểm b) “<i>Dịch vụ xuất khẩu bao gồm: dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu</i>	Tại Luật thuế GTGT quy định các trường hợp không được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%: “dịch vụ bưu chính viễn thông”, theo đó trường hợp các dịch vụ theo kiến nghị của VNPT là dịch vụ bưu chính viễn thông thì không thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%. Đối với các dịch vụ thực hiện và tiêu dùng ngoài Việt Nam thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật thuế GTGT.

		dùng ở ngoài Việt Nam; dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu;” Tuy nhiên cũng tại Điều 9, Khoản 1, Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ sau đây, điểm d) “Các trường hợp không áp dụng thuế suất 0% bao gồm: chuyên giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ cấp tín dụng; chuyển nhượng vốn; sản phẩm phái sinh; dịch vụ bưu chính, viễn thông; sản phẩm xuất khẩu...” Nội dung đề nghị hướng dẫn. Theo ý kiến của đơn vị thì những sản phẩm dịch vụ nêu trên bán cho đối tác nước ngoài, đối tác kinh doanh khai thác ngoài Việt Nam dù điều kiện áp dụng mức thuế suất 0%. Điều này phù hợp với quy định tại Điều 9 của Luật thuế GTGT theo Luật số 48/2024/QH15. Tuy nhiên do cũng ở Điều 9, Khoản 1, Điểm d) lại có quy định dịch vụ bưu chính, viễn thông không áp dụng thuế suất 0%. Rất mong được Bộ Tài Chính hướng dẫn rõ những trường hợp trên thuộc diện chịu thuế suất 0%, để VNPT thực hiện đúng chính sách thuế với Nhà nước.	
	UBND Thành phố Đà Nẵng	- Tại khoản 1d11 Điều 6 Dự thảo Nghị định quy định: “Điều 6. Thuế suất 1. Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Thuế giá trị gia tăng. Trong đó: ... d11) Các dịch vụ do cơ sở kinh doanh cung cấp cho tổ chức, cá nhân ở trong gồm: cho thuê sạn, kho; dịch vụ vận chuyển đưa đón người lao động; dịch vụ ăn uống (trừ dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ ăn uống trong khu phi thuế quan). Cơ sở kinh doanh cung cấp dịch vụ là người nộp thuế tại Việt Nam phải có tài liệu chứng minh dịch vụ thực hiện ở ngoài Việt Nam.” - Đề nghị sửa đổi thành: “Điều 6. Thuế suất 1. Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại	Tiếp thu ý kiến, rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định.

		khoản 1 Điều 9 Luật Thuế giá trị gia tăng. Trong đó: ... d11) Các dịch vụ do cơ sở kinh doanh cung cấp cho tổ chức, cá nhân ở trong khu phi thuế quan bao gồm: cho thuê nhà, hội trường, văn phòng, khách sạn, kho; dịch vụ vận chuyển đưa đón người lao động; dịch vụ ăn uống (trừ dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ ăn uống trong khu phi thuế quan)." - Lý do đề nghị sửa đổi: Trong trường hợp nêu trên không áp dụng thuế suất 0% thì không cần phải có tài liệu chứng minh dịch vụ thực hiện ở nước ngoài. Điều này vô nghĩa.	
	Tập đoàn Viettel	Khoản 2c2.2 Điều 6 Dự thảo Nghị định Dự thảo Quy định: Chúng từ thanh toán không dùng tiền mặt hoặc các chứng từ khác thay cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật. Đề nghị sửa đổi thành: Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với dịch vụ xuất khẩu và các chứng từ khác theo quy định của pháp luật. Lý do: Để thống nhất việc dùng chứng từ thanh toán trong dự thảo Nghị định.	Tiếp thu ý kiến, rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định.
		Tại khoản 2 Điều 6: Đề nghị bổ sung điểm c: Đối với Phần mềm xuất khẩu. Lý do: Do Phần mềm không phải hàng hóa, cũng không phải dịch vụ. Xuất khẩu phần mềm hiện được thực hiện bằng 2 cách - Qua môi trường mạng: Không có Tờ khai hải quan - Qua thiết bị lưu trữ: Có Tờ khai hải quan Việc chỉ quy định Hàng hóa xuất khẩu phải có Tờ khai hải quan, Dịch vụ Xuất khẩu không cần Tờ khai hải quan sẽ dẫn tới Xuất khẩu phần mềm bằng hình thức tải qua mạng sẽ không được áp dụng thuế suất 0% do không thỏa mãn điều kiện Chứng từ.	Tiếp thu hoàn thiện dự thảo.
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Điều chỉnh điểm k khoản 3 Điều 6 dự thảo Nghị định như sau: "<i>Hoạt động nghệ thuật biểu diễn truyền thống, dân gian là các hoạt động nghệ thuật biểu diễn, nghệ thuật trình diễn dân gian theo quy định</i>	Tiếp thu ý kiến, rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định.

		<i>pháp luật về nghệ thuật biểu diễn và di sản văn hóa</i>”. Lý do: Việc giới hạn nghệ thuật biểu diễn truyền thống, dân gian chỉ trong 08 loại hình nghệ thuật như đề xuất tại dự thảo Nghị định là không hợp lý, thậm chí có thể gây dư luận xã hội tiêu cực. Với 54 dân tộc đang cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam, chia theo 08 nhóm ngôn ngữ thì trong thực tiễn có rất nhiều loại hình nghệ thuật biểu diễn dân gian, truyền thống khác nhau. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vẫn định kỳ rà soát, cập nhật Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể của địa phương, trong đó có nghệ thuật trình diễn dân gian. Do đó, không nên liệt kê cụ thể từng loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống, dân gian tại dự thảo Nghị định.	
	Tập đoàn Viettel	Tại điểm m khoản 3 Điều 6: Đề nghị Làm rõ Hợp đồng nghiên cứu khoa học công nghệ thuế suất bao nhiêu. Lý do: Theo Luật Khoa học Công nghệ: Hợp đồng trong Hoạt động KHCN bao gồm: - Hợp đồng nghiên cứu KHCN - Hợp đồng Dịch vụ KHCN (Thuế GTGT 5%) - Hợp đồng chuyển giao công nghệ (Không chịu thuế) => Do không có quy định cụ thể nên Hợp đồng Nghiên cứu KHCN chịu thuế GTGT 10% => không phù hợp do các Hoạt động phụ trợ thì được ưu đãi thuế GTGT trong khi Hoạt động chính lại chịu thuế GTGT 10%.	- Tại khoản 21 Điều 5 Luật Thuế GTGT quy định: “21. Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ; sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. - Tại điểm m khoản 3 Điều 9 Luật Thuế GTGT quy định: “Dịch vụ khoa học, công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ” thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với mức thuế suất 5%. Do vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định để đảm bảo phù hợp với Luật.
	UBND tỉnh Khánh Hòa	Nội dung tại điểm a2 khoản 2 Điều 7 Dự thảo Nghị định: * Nội dung tại dự thảo Nghị định: <i>"Điều 7. Phương pháp khấu trừ thuế</i> <i>2. Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp</i>	Tiếp thu ý kiến, rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định.

		luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ bao gồm: ...a2) Trường hợp cơ sở kinh doanh mới thành lập trong năm và hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm không đủ 12 tháng thì xác định doanh thu ước tính của năm như sau: Tổng cộng chỉ tiêu "Tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng" trên Tờ khai thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế các tháng hoạt động sản xuất, kinh doanh chia (:) số tháng hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhân với (x) 12 tháng. Trường hợp theo cách xác định như trên, doanh thu ước tính từ 01 tỷ đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh áp dụng phương pháp khấu trừ thuế. Trường hợp doanh thu ước tính theo cách xác định trên chưa đến 01 tỷ đồng thì cơ sở kinh doanh <u>áp dụng phương pháp tính trực tiếp</u> trong 02 năm, trừ trường hợp cơ sở kinh doanh đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế." * Đề nghị sửa lại thành: "Điều 7. Phương pháp khấu trừ thuế 2. Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ bao gồm: ...a2) Trường hợp cơ sở kinh doanh mới thành lập trong năm và hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm không đủ 12 tháng thì xác định doanh thu ước tính của năm như sau: Tổng cộng chỉ tiêu "Tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng" trên Tờ khai thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế các tháng hoạt động sản xuất, kinh doanh chia (:) số tháng hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhân với (x) 12 tháng. Trường hợp theo cách xác định như trên, doanh thu ước tính từ 01 tỷ đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh áp dụng phương pháp khấu trừ thuế. Trường hợp doanh thu ước tính theo cách xác định trên chưa đến 01 tỷ đồng thì cơ sở kinh doanh <u>áp dụng phương pháp tính trực tiếp theo doanh thu</u> trong 02 năm, trừ trường hợp cơ sở kinh doanh đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế." * Lý do: để phân biệt với phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng áp dụng đối với hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý.	
Phương pháp	UBND tỉnh Hải Dương,	Tại điểm a2 khoản 2 Điều 7 dự thảo Nghị định có nêu:	Trường hợp doanh nghiệp thực hiện kê khai theo quý thì cũng quy đổi theo

khấu trừ thuế	Bắc Ninh, Thái Bình	<i>"2. Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ bao gồm:</i> <i>a) Cơ sở kinh doanh có doanh thu hằng năm từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ từ 01 tỷ đồng trở lên, trừ hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh. Trong đó:</i> <i>...</i> <i>a2) Trường hợp cơ sở kinh doanh mới thành lập trong năm và hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm không đủ 12 tháng thì xác định doanh thu ước tính của năm như sau: Tổng cộng chỉ tiêu "Tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng" trên Tờ khai thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế các tháng hoạt động sản xuất, kinh doanh chia (:) số tháng hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhân với (x) 12 tháng. Trường hợp theo cách xác định như trên, doanh thu ước tính từ 01 tỷ đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh áp dụng phương pháp khấu trừ thuế. Trường hợp doanh thu ước tính theo cách xác định trên chưa đến 01 tỷ đồng thì cơ sở kinh doanh áp dụng phương pháp tính trực tiếp trong 02 năm, trừ trường hợp cơ sở kinh doanh đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế."</i> Đề nghị sửa đổi, bổ sung: bỏ điểm quy định này. Lý do: Việc xác định doanh thu ước tính của năm căn cứ "<i>Tổng cộng chỉ tiêu "Tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng" trên Tờ khai thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế các tháng hoạt động sản xuất, kinh doanh chia (:) số tháng hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhân với (x) 12 tháng</i>" có những vướng mắc như sau: - Cơ sở kinh doanh mới thành lập thì được áp dụng kê khai theo quý, nên việc quy định lấy tổng doanh thu của Tờ khai thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế các tháng trong năm là chưa bao quát được các trường hợp. - Lấy chỉ tiêu tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT trên tờ khai thuế GTGT thì thường sẽ là tờ khai thuế GTGT quý. Do đó, tờ khai GTGT các quý (tháng) trong năm, nhưng khi lấy tờ khai thuế GTGT của quý thì chưa quy định là lấy tờ khai GTGT đã gửi Cơ quan Thuế hay do Cơ sở kinh doanh lập. Ngoài ra vướng mắc	tháng để tính doanh thu cả năm. Quy định này đã thực hiện ổn định tại Thông tư và không phát sinh vướng mắc. Do vậy, không cần thiết bổ sung vào dự thảo Nghị định.
---------------	---------------------	---	--

		về thời hạn nộp tờ khai quý 4 là 31/1 năm sau và tháng 12 là ngày 20/01 năm sau. Do đó, khi tổng hợp doanh thu các tờ khai trong năm thì là sang tháng 1 năm sau năm thành lập mới có căn cứ để so sánh với 1 tỷ đồng. Xảy ra tình trạng năm trước nếu cơ sở kinh doanh áp dụng phương pháp trực tiếp, sử dụng hóa đơn bán hàng nhưng tháng 1 năm sau mới có đủ căn cứ để xác định doanh thu bình quân để so sánh 1 tỷ đồng, là căn cứ xác định phương pháp khấu trừ hay trực tiếp. Giả sử CSKD phải áp dụng phương pháp khấu trừ, thì vướng mắc phát sinh trong tháng 1 về hóa đơn sử dụng. Việc áp dụng nguyên tắc tại điểm a1, khoản 2 Điều 7 cũng đã có đủ căn cứ xác định phương pháp kê khai của cơ sở kinh doanh.	
	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Căn cứ Điều 8 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật thuế giá trị gia tăng, có hướng dẫn cụ thể về số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng bằng tỷ lệ % nhân với doanh thu. Tuy nhiên trong Điều 8 dự thảo Nghị định chưa có hướng dẫn cụ thể về nội dung này, đề nghị Bộ Tài chính xem xét, bổ sung.	Tại khoản 4 Điều 12 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định: “4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng theo tỷ lệ % tại điểm b khoản 2 Điều này.”. Do vậy, tại dự thảo Nghị định chi quy định chi tiết khoản 1 Điều 12 Luật Thuế GTGT và tại Thông tư hướng dẫn chi tiết Luật Thuế GTGT sẽ quy định chi tiết nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng theo tỷ lệ %.
Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng	UBND tỉnh Thái Nguyên, Bộ Quốc phòng	Tại khoản 1 Điều 9 dự thảo Nghị định: “1. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng được khấu trừ toàn bộ kể cả thuế giá trị gia tăng đầu vào không được bồi thường của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bị tổn thất, hàng hóa bị hao hụt tự nhiên do tính chất lý hóa trong quá trình vận chuyển. Cơ sở kinh doanh phải có đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh các trường hợp tổn thất không được bồi thường để khấu trừ thuế. Trường hợp pháp luật có quy định về định mức hao hụt tự nhiên thì cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của số lượng hàng hóa thực tế hao hụt tự nhiên không vượt quá định mức hao hụt theo - quy định. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào của số	Tại điểm a khoản 1 Điều 14 Luật Thuế GTGT quy định: “a) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng được khấu trừ toàn bộ, kể cả thuế giá trị gia tăng đầu vào không được bồi thường của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bị tổn thất, hàng hóa bị hao hụt tự nhiên do tính chất lý hóa trong quá

		lượng hàng hóa vượt định mức hao hụt không được khấu trừ thuế." Đề nghị sửa đổi, bổ sung: "1. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng được khấu trừ toàn bộ kể cả thuế giá trị gia tăng đầu vào không được bồi thường của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng <u>bị tổn thất do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác</u>, hàng hóa bị hao hụt tự nhiên do tính chất lý hóa trong quá trình vận chuyển. Cơ sở kinh doanh phải có đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh các trường hợp tổn thất không được bồi thường để khấu trừ thuế. Trường hợp pháp luật có quy định về định mức hao hụt tự nhiên thì cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của số lượng hàng hóa thực tế hao hụt tự nhiên không vượt quá định mức hao hụt theo quy định. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào của số lượng hàng hóa vượt định mức hao hụt không được khấu trừ thuế." Lý do: Đảm bảo tính thống nhất và phù hợp với quy định của pháp luật về thuế Thu nhập doanh nghiệp và quy định của pháp luật về quản lý thuế.	trình vận chuyển;" Do vậy, kiến nghị như trên sẽ thu hẹp quy định hơn so với Luật. Vì vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.
--	--	--	--

Nguyên tắc khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào	UBND tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình	Đề nghị bổ sung đoạn gạch chân như dưới đây vào khoản 2 Điều 9: <i>“2. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế thì chỉ được khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ (bao gồm toàn bộ hoặc một phần) thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ không hạch toán riêng được tính theo tỷ lệ % giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra.”</i> Lý do: Bổ sung đoạn gạch chân, vì thực tế chủ đầu tư trước khi được cấp giấy chứng nhận đầu tư (nếu có) thì có hoạt động thuê đất và có phát sinh hóa đơn thuê đất (nếu có), thường là giá trị chiếm tỉ trọng lớn trong tổng vốn đầu tư. Các hóa đơn này, mang tên của chủ đầu tư. Do đó, để đảm bảo thuế đầu vào của dự án đầu tư được hoàn, tái đầu tư, nên bổ sung thêm đoạn gạch chân.	Ý kiến tham gia về câu chữ, không thay đổi nội dung. Do vậy, đề nghị giữ như dự thảo Nghị định.
	UBND Thành phố Đà Nẵng	Khoản 2b Điều 9 Dự thảo Nghị định: Đề nghị bổ sung nội dung: Bộ Tài chính có quy định rõ việc phân bổ lại đối với việc đã tạm phân bổ theo tỷ lệ % giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm (kê khai tại	Nội dung kiến nghị liên quan đến quản lý thuế không thuộc nội dung quy định tại dự thảo Nghị định. Nội dung quy định tại dự thảo Nghị

		tờ khai nào, kỳ nào...)	định đã quy định rõ việc điều chỉnh số thuế GTGT tạm được khấu trừ. Do vậy, không cần thiết giao Bộ Tài chính.
	Tập đoàn Viettel	Khoản 2c Điều 9 Dự thảo Nghị định: Đề nghị bổ sung nội dung: Bộ Tài chính có quy định rõ việc điều chỉnh lại số thuế GTGT tạm khấu trừ được điều chỉnh theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong ba năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu. Đối với Doanh thu của hàng hóa dịch vụ bán ra quy định tại Điều 9, Khoản 2, đơn vị đề nghị Bộ Tài chính quy định cụ thể doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra trên tờ khai thuế GTGT để doanh nghiệp có cơ sở rõ ràng khi thực hiện. Lý do: Thực tế có sự chênh lệch kỳ giữa doanh thu bán hàng theo quy định về kế toán và doanh thu bán hàng theo quy định tại luật thuế. VD: Đơn vị xuất khẩu hàng bán ra ngoài lãnh thổ Việt Nam và hoàn thành thủ tục thông quan hàng hóa xuất khẩu tại ngày 31/12/2024, điều khoản giao hàng với bên mua tại nước ngoài DAP (Giao hàng tại nơi đến), hàng đến cảng bên mua là ngày 15/01/2025. Theo Quy định tại Điều 13, Khoản 3 Nghị định 123/2020/NĐ-CP hướng dẫn về hóa đơn, chứng từ: Thời điểm xuất hóa đơn đối với hàng xuất khẩu "Sau khi làm xong thủ tục cho hàng hóa xuất khẩu, cơ sở lập hóa đơn giá trị gia tăng cho hàng hóa xuất khẩu". Căn cứ quy định trên, đơn vị lập hóa đơn giá trị GTGT ngày 31/12/2024 và kê khai trên tờ khai thuế giá trị GTGT của kỳ thuế tháng 12/2024. Theo Quy định tại Điều 78 Thông tư 200/2014/TT-BTC về điều kiện ghi nhận doanh thu: Điều kiện ghi nhận doanh thu a) Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau: - Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua; - Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người	Tại điểm a, khoản 1 Điều 8 Luật thuế GTGT quy định: <i>Đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.</i> Do vậy, đối với trường hợp hàng xuất khẩu giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài thì khi chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng thì cơ sở kinh doanh thực hiện xác định thuế GTGT.

		sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Như vậy về kế toán, khi hàng được giao đến bên mua ngày 15/01/2025, doanh nghiệp mới được ghi nhận doanh thu, dẫn tới có sự chênh lệch giữa doanh thu kê khai thuế GTGT và doanh thu theo Báo cáo Tài chính. (Doanh thu kê khai thuế GTGT ghi nhận năm 2024, doanh thu theo Báo cáo Tài chính ghi nhận năm 2025) => Có sự chênh lệch khi xác định doanh thu hàng hóa dịch vụ bán ra => Ảnh hưởng đến số liệu tính tỷ lệ phân bổ thuế GTGT được khấu trừ.	
	Tập đoàn Vingroup	Tại điểm a khoản 2 Điều 9: - Đề nghị làm rõ nội dung "và doanh thu của hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này (nếu có)" Lý do: Do khoản 2 Điều 1 là quy định các trường hợp "Không thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định" Nếu không thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định thì sao lại đưa vào trong Công thức tính phân bổ?	Tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ của cơ sở kinh doanh bao gồm cả doanh thu của hàng hóa, dịch vụ không thuộc phạm vi điều chỉnh vì đây vẫn là doanh thu phát sinh của cơ sở kinh doanh.
		Tại điểm c khoản 2 Điều 9: Đề xuất sửa lại theo hướng: PA1: nếu DN có doanh thu từ hoạt động sản xuất khác trong kì thì khấu trừ đầu vào với hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ. PA2: Nếu không có hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ thì được hoàn thuế khi đạt đến số tiền cụ thể. Lý do: - Quá phức tạp, rối rắm. - Thuế GTGT được kê khai dựa trên tất cả hoạt động của tất cả các Dự án, không phải khai riêng theo từng dự án => Quy định tạm khấu trừ theo theo phương án sản xuất kinh doanh là không phù hợp.	Quy định tại dự thảo Nghị định để hướng dẫn đối với trường hợp dự án đầu tư và sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT. Trong giai đoạn đầu tư cơ sở kinh doanh chưa có căn cứ để xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và chưa có doanh thu để phân bổ thuế GTGT đầu vào tạm tính. Do vậy, tại Thông tư của Bộ Tài chính đang hướng dẫn nên cần thiết phải bổ sung quy định để tránh vướng mắc trong thực hiện.
		Chưa quy định rõ tiền sử dụng đất không được xem là doanh thu không chịu thuế GTGT khi xác định, phân bổ thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ tương ứng của hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT, gây nên khó khăn khi doanh nghiệp thực hiện phân bổ thuế GTGT đầu vào (cho hoạt động chịu thuế và không chịu thuế	Kiểm nghị của doanh nghiệp chưa phù hợp với quy định tại Luật thuế GTGT.

GTGT).

Đề xuất: Bổ sung Điểm d vào Khoản 2, Điều 9, Dự thảo Nghị định "Điều 9: Nguyên tắc khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào

...

2. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ (kể cả tài sản cố định) sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế thì chỉ được khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ % giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra. Trong đó:

...

d) Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản doanh nghiệp đã xác định giá đất được trừ khi tính thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Khoản 8, Điều 4 Nghị định này thì thuế giá trị gia tăng đầu vào tương ứng được khấu trừ toàn bộ."

Lý do: Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, tiền sử dụng đất, bao gồm trong phần giá đất được trừ khi tính thuế GTGT, là khoản nghĩa vụ Công ty phải nộp cho Ngân sách Nhà nước và phần tiền này không được xem là doanh thu không chịu thuế GTGT vì:

- Phần tiền sử dụng đất này về bản chất được xem là một loại thuế nên nhà nước cho phép được trừ ra khi tính thuế GTGT đầu ra;

- Đây là khoản Chủ đầu tư thu từ khách hàng hộ Nhà nước chứ không mang bản chất doanh thu của Chủ đầu tư từ kinh doanh BĐS;

Trong Dự thảo Nghị định chỉ gọi là giá đất được trừ để tính thuế GTGT, không định nghĩa đây là doanh thu không chịu thuế.

Bên cạnh đó, toàn bộ chi phí bán hàng liên quan đến việc bán bất động sản là để tạo ra phần doanh thu chịu thuế GTGT là doanh thu bán bất động sản có gắn với chuyển quyền sử dụng đất và không liên quan đến phần tiền đất được trừ. Do vậy, đề xuất hướng dẫn rõ điểm này trong Nghị định để áp dụng nhất quán cho các doanh nghiệp.

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	<i>Đối với phân bổ thuế GTGT đầu vào:</i> ❖ Đề xuất: Bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 9 cho trường hợp cơ sở kinh doanh (như các NHTM) có đồng thời cả 3 loại HHĐV: (1) chịu thuế GTGT, (2) không chịu thuế GTGT, (3) mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý. ❖ Lý do: Tại khoản 2 Điều 9 hiện mới chỉ có quy định về phân bổ đối với cơ sở kinh doanh có 2 trong 3 hoạt động nêu trên (điểm b và d).	Tại điểm a, khoản 2 Điều 9 dự thảo Nghị định đã quy định rõ tổng doanh thu để phân bổ đối với trường hợp này.
Tập đoàn Viettel	Tại khoản 3 Điều 9: Đề nghị Bổ sung thuế GTGT đầu vào của Hoạt động Nghiên cứu khoa học. Lý do: Hoạt động Nghiên cứu khoa học là Hoạt động được ưu đãi, khuyến khích theo các quy định hiện hành (bao gồm chính sách thuế GTGT, TNDN) Hoạt động nghiên cứu khoa học có thành công (mang lại doanh thu) hoặc không (không mang lại doanh thu) Sản phẩm đầu ra của Hoạt động nghiên cứu khoa học là bí quyết, công nghệ, bản quyền, sản phẩm mẫu,... (Giai đoạn nghiên cứu), Không phải là Hàng hóa, dịch vụ bán ra sau này (Giai đoạn thương mại hóa).	Tại Luật thuế GTGT quy định thuế GTGT đầu vào phục vụ hoạt động chịu thuế GTGT Hoạt động nghiên cứu khoa học để phục vụ hoạt động chịu thuế GTGT thì doanh nghiệp được kê khai, khấu trừ toàn bộ. Do vậy, không cần thiết bổ sung vào dự thảo Nghị định.
Tập đoàn VNPT	Tại khoản 5 Điều 9: Đề nghị Bộ Tài chính xem xét quy định cụ thể hơn về thời điểm kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hóa đơn sử dụng dịch vụ có thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ thì kê khai thuế GTGT đầu vào vào tháng phát sinh sử dụng dịch vụ. Ví dụ: Hóa đơn cước viễn thông tháng 01/2025, doanh nghiệp viễn thông lập vào ngày 05/02/2024, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ viễn thông được kê khai thuế GTGT đầu vào vào kỳ khai thuế tháng 01/2025. Lý do: Theo quy định hiện hành, đối với các trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và khách hàng, đối tác gồm: Trường hợp cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, cung ứng nhiên liệu hàng không cho các hãng hàng không, hoạt động cung cấp điện (trừ đối tượng quy định tại điểm h khoản này), cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, nước, dịch vụ truyền hình, dịch vụ quảng cáo truyền hình, dịch vụ	Tại dự thảo Nghị định quy định: “<i>thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên (trừ trường hợp nêu tại điểm a) nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước</i>”. Do vậy, thời điểm kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào sẽ thực hiện theo thời điểm xác định thuế GTGT (thời điểm lập hóa đơn).

		thương mại điện tử, dịch vụ bưu chính và chuyển phát (bao gồm cả dịch vụ đại lý, dịch vụ thu hộ, chi hộ), dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ logistic, dịch vụ công nghệ thông tin (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này) được bán theo kỳ nhất định, dịch vụ ngân hàng (trừ hoạt động cho vay), chuyển tiền quốc tế, dịch vụ chứng khoán, xổ số điện toán, thu phí sử dụng đường bộ giữa nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ thu phí và các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước. Kỳ quy ước để làm căn cứ tính lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp căn cứ thỏa thuận giữa đơn vị bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với người mua.” Trường hợp kỳ quy ước từ 00 giờ 00 phút 00 giây ngày đầu tiên của tháng đến 23 giờ 59 phút 59 giây của ngày cuối cùng thuộc tháng (ví dụ đối với dịch vụ viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin của VNPT) thì quy định như dự thảo dẫn đến vướng mắc trong thực tế triển khai: Thuế GTGT đầu vào tháng T xuất hóa đơn vào ngày 05 tháng T+1 thì doanh nghiệp sử dụng dịch vụ kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào vào tháng T (tháng phát sinh dịch vụ) hay tháng T+1 (tháng lập hóa đơn GTGT)	
	UBND tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình	Tại điểm a khoản 6 Điều 9 dự thảo Nghị định quy định: <i>“a) Người nộp thuế thực hiện khai bổ sung vào tháng, quý phát sinh số thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót nếu việc khai thuế vào tháng, quý phát sinh số thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót làm tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế được hoàn; người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế phải nộp tăng thêm hoặc bị thu hồi số tiền thuế đã được hoàn tương ứng và nộp tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước (nếu có).”</i> Đề nghị sửa lại như sau: Thêm cụm từ bôi đậm <i>“a) Người nộp thuế thực hiện khai bổ sung vào tháng, quý phát sinh số thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót nếu việc khai thuế vào tháng, quý phát sinh số thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót làm tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế được hoàn của tháng, quý đó; người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế phải nộp tăng thêm hoặc bị thu hồi số tiền thuế đã được hoàn tương ứng và nộp tiền chậm nộp</i>	Tiếp thu ý kiến, rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định.

		vào ngân sách nhà nước (nếu có). ” Lý do: việc khai bổ sung hóa đơn đầu vào bị sai, sót có thể làm tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế được hoàn ngay tại tháng/ quý đó, hoặc của tháng/ quý sau (nếu cộng dồn). Cụ thể như ví dụ sau: Ngày 20/3/2025, Người nộp thuế khai bổ sung giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của kỳ tính thuế tháng 1/2023, không làm phát sinh tăng số thuế phải nộp (hoặc giảm số thuế được hoàn) của tháng 1/2023 nhưng sau khi cộng dồn thì làm phát sinh tăng số thuế phải nộp của tháng 12/2024. Như vậy, việc kê khai bổ sung của một (01) kỳ tính thuế có thể dẫn đến phải xác định nghĩa vụ thuế của nhiều kỳ có liên quan (Luật Quản lý thuế hiện hành cho phép người nộp thuế khai bổ sung trong vòng 10 năm), phát sinh rất nhiều thời gian và công sức để xác định lại nghĩa vụ thuế các kỳ. Do vậy, đề nghị sửa đổi như trên để áp dụng thống nhất, đơn giản và dễ thực hiện cho cả cơ quan thuế và người nộp thuế.	
	UBND tỉnh Thái Nguyên	Tại khoản 6, Điều 9 Dự thảo Nghị định: Đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung “trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót nhưng” vào khoản 6, Điều 9 Dự thảo Nghị định, cụ thể: “Điều 9. Nguyên tắc khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào 6. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thì được khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót nhưng trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế như sau:... Lý do: Để đảm bảo tính thống nhất và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 về khai bổ sung hồ sơ khai thuế.	Dự thảo Nghị định chi quy định về chính sách thuế GTGT. Vì vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định. Ngoài ra việc quy định thời hạn kê khai bổ sung được thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế.
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	<i>Đối với thuế GTGT đầu vào của HIIDV hình thành TSCĐ phục vụ cho người lao động:</i> ❖ Đề xuất: Bổ sung thêm tại tiết a1 điểm a khoản 7 Điều 9 các loại tài sản cố định phục vụ cho người lao động gồm: phòng/sân/cơ sở văn hóa, thể thao; phòng vắt, trữ sữa mẹ; đồng thời, làm rõ bao gồm cả thiết bị, nội thất	Tiếp thu ý kiến, rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định.

		lắp đặt trong các tài sản này. ❖ Lý do: Tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực hiện quy định về chăm sóc sức khỏe, tăng cường phúc lợi cho NLD được quy định tại Nghị định 145/2020/NĐ-CP hướng dẫn Bộ luật Lao động như sau: <i>“Điều 80. Chăm sóc sức khỏe đối với lao động nữ</i> <i>5. Khuyến khích người sử dụng lao động lắp đặt phòng vắt, trữ sữa mẹ phù hợp với điều kiện thực tế tại nơi làm việc, nhu cầu của lao động nữ và khả năng của người sử dụng lao động. Trường hợp người sử dụng lao động sử dụng từ 1.000 người lao động nữ trở lên thì phải lắp đặt phòng vắt, trữ sữa mẹ tại nơi làm việc.</i> <i>Điều 79. Tăng cường phúc lợi và cải thiện điều kiện làm việc</i> <i>2. Khuyến khích người sử dụng lao động phối hợp với tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở:</i> <i>...b) Xây dựng cơ sở văn hóa, thể thao, y tế, nhà ở và các cơ sở vật chất khác phục vụ người lao động tại nơi có nhiều lao động.”</i> Bên cạnh đó, nếu chỉ xây dựng nhà/phòng mà không có thiết bị, nội thất kèm theo thì ít có giá trị sử dụng phục vụ cho người lao động. Việc làm rõ bao gồm thiết bị, nội thất cũng đảm bảo đồng bộ với pháp luật thuế TNDN (cho phép khấu hao thiết bị, nội thất của các tài sản cố định phục vụ cho người lao động²).	
	Tập đoàn Viettel	Tại điểm a1 khoản 7 Điều 9: Đề nghị bổ sung Nhà công vụ. Lý do: Do nhà công vụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp, thay vì người lao động phải thuê ngoài (được khấu trừ thuế GTGT đầu vào) thì nghỉ tại nhà công vụ => thuế GTGT đầu vào của nhà công vụ (gồm chi thuế GTGT khi mua nhà và hoạt động sau này) phải được khấu trừ.	Đối với nhà công vụ do cơ sở kinh doanh mua để cho người lao động ở rất khó xác được phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hay phục vụ tiêu dùng cá nhân. Do vậy, đề nghị không bổ sung vào dự thảo Nghị định.
	UBND tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình	Tại điểm a3 khoản 7 Điều 9 dự thảo Nghị định quy định: <i>“a3) ... trường hợp cơ sở kinh doanh có các chuyên gia nước ngoài sang Việt Nam công tác, giữ các chức vụ quản lý tại Việt Nam, hưởng lương tại Việt Nam theo hợp đồng lao động ký với cơ sở kinh doanh</i>	Không cần thiết phải bổ sung vì chi phí mua nhà thực hiện cho tiêu dùng cá nhân nên không được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

² Tiết a điểm 2.2 khoản 2 Điều 6 Thông tư 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung).

		<i>tại Việt Nam thì cơ sở kinh doanh không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng của khoản tiền thuê nhà cho các chuyên gia nước ngoài này”.</i> Trong thực tế, cơ sở kinh doanh ngoài việc thuê nhà cho các chuyên gia nước ngoài sang Việt Nam công tác, giữ các chức vụ quản lý tại Việt Nam, hưởng lương tại Việt Nam theo hợp đồng lao động ký với cơ sở kinh doanh tại Việt Nam thì có doanh nghiệp thực hiện mua nhà để cho các đối tượng này ở. Do vậy đề nghị bổ sung quy định về việc mua nhà ở cho các đối tượng này và các chi phí dịch vụ kèm theo cũng không được khấu trừ.	
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	<i>Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào dưới hình thức ủy quyền:</i> ❖ Đề xuất: Bổ sung thêm quy định tại điểm c khoản 7 Điều 9 về việc doanh nghiệp được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đối với dịch vụ mua vào có hóa đơn mang tên tòa án các cấp mà theo quy định của pháp luật tố tụng và theo quyết định của tòa án, doanh nghiệp phải thanh toán lại cho tòa án các khoản chi này (Thực tế hiện nay doanh nghiệp chỉ có chứng từ thu do Tòa án/Cơ quan thi hành án cấp). ❖ Lý do: Trong hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp phát sinh các chi phí trong quá trình tố tụng dân sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định, chi phí định giá tài sản... nhưng hóa đơn được lập cho Tòa án các cấp. Căn cứ trên kết quả tố tụng, Tòa án mới xác định bên chịu chi phí phát sinh và yêu cầu bên đó thanh toán lại. Khi thu tiền, Tòa án/Cơ quan thi hành án chỉ cấp chứng từ thu. Do đó, nếu áp dụng quy định hiện hành, doanh nghiệp không có hóa đơn đầu vào mang tên doanh nghiệp để ghi nhận chi phí và kê khai, khấu trừ thuế GTGT (nếu có). Vì vậy, cần phải có quy định đặc thù cho các trường hợp này để doanh nghiệp có thể khấu trừ toàn bộ thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế phục vụ cho hoạt động kinh doanh (ví dụ như trong tố tụng dân sự liên quan đến hoạt động thanh toán của NHTM).	Trường hợp doanh nghiệp thực hiện theo kết luận của Tòa án thì hóa đơn theo kết luận của Tòa án sẽ được kê khai, khấu trừ. Do vậy, không phải bổ sung vào Nghị định.
	Tập đoàn Viettel	Đề nghị bỏ quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 9. <i>đ) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán tập trung có sử dụng sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế</i>	Quy định nhằm đảm bảo rõ ràng, minh bạch chính sách. Vì vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.

	giá trị gia tăng qua các khâu để sản xuất ra mặt hàng chịu thuế giá trị gia tăng thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào tại các khâu được khấu trừ toàn bộ. Lý do: Không cần thiết vì đã có quy định tại - Khoản 3 Điều 4 - Giá tính thuế cho HHDV tiêu dùng nội bộ, theo đó đối với Hàng hóa Tiêu dùng nội bộ phục vụ sản xuất kinh doanh thì không phải tính thuế GTGT - Khoản 1 Điều 4 Nghị định 123/2020/NĐ-CP Quy định về Hóa đơn chứng từ => Giữa các khâu trong quá trình sản xuất thì Không cần lập hóa đơn, không kê khai tính thuế nên Không phân biệt có chịu thuế hay không => cần quy định được khấu trừ đầu vào	
UBND Thành phố Đà Nẵng	Gom mục 6 Điều 9 vào mục 5 Điều 9 để liên tiếp nội dung việc kê khai, khấu trừ thuế GTGT trong tháng, quý khi có phát sinh thuế GTGT đầu vào	Để đảm bảo minh bạch, rõ ràng, đề nghị giữ như dự thảo Nghị định.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	<i>Đối với thuế GTGT đầu vào của TSCĐ, máy móc thiết bị:</i> ❖ Đề xuất: Xem xét lại cơ sở pháp lý của việc không được khấu trừ đối với thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định, máy móc, thiết bị trong một số trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 9. ❖ Lý do: Luật Thuế GTGT 2024 không có quy định này, đồng thời tại điểm g khoản 1 Điều 14 không giao Chính phủ quy định chi tiết trường hợp này. Thực tế, TSCĐ, máy móc, thiết bị tại TCTD thường được sử dụng để phục vụ chung cho hoạt động chịu thuế và không chịu thuế GTGT (cả biệt có những loại máy móc phục vụ riêng cho hoạt động chịu thuế GTGT như máy ATM). Do đó, theo nguyên tắc được nêu tại khoản 1 và 2 Điều 9, thuế GTGT đầu vào của các tài sản này phải được khấu trừ toàn bộ hoặc theo tỉ lệ.	Hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Do vậy, đối với các tổ chức tín dụng chủ yếu phát sinh hoạt động không chịu thuế GIGT. Theo đó, tại Nghị định hiện hành đã quy định TSCĐ chuyên dùng của các tổ chức tín dụng không được khấu trừ để đảm bảo đúng bản chất, tránh phát sinh thủ tục hành chính cho doanh nghiệp. Quy định này đã được thực hiện ổn định từ năm 2009 đến nay.
Công ty TNHH tư vấn EY	Đề xuất sửa đổi Khoản 9 Điều 9 của Dự thảo như sau: <i>“9. Đối với số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ, không kê khai khấu trừ hoặc không được hoàn, cơ sở kinh doanh được tính vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc tính vào</i>	Tại điểm e khoản 1 Điều 14 Luật Thuế GIGT quy định: “e) Đối với số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ, cơ sở kinh doanh được tính

		<i>nguyên giá của tài sản cố định theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.</i> <i>Lý do:</i> Để phù hợp với thực tiễn của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp xử lý linh hoạt các trường hợp thuế GTGT đầu vào không kê khai hay không được hoàn do doanh nghiệp phát sinh thuế suất thuế GTGT đầu ra thấp hơn thuế suất thuế GTGT đầu vào, do doanh nghiệp chỉ nhập khẩu và xuất khẩu giai đoạn 7/2016-1/2018, hoặc do doanh nghiệp tự nguyện không kê khai (vd. quà tặng), v.v..., chúng tôi đề xuất sửa đổi quy định này theo đó thuế GTGT đầu vào mà doanh nghiệp không kê khai khấu trừ hoặc không được hoàn cũng được tính vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc tính vào nguyên giá của tài sản cố định theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Thực tế do không có quy định doanh nghiệp được phép hạch toán chi phí đối với những khoản Thuế GTGT đầu vào không kê khai khấu trừ nên có cơ quan thuế đã loại chi phí thuế GTGT không kê khai của doanh nghiệp với lý do doanh nghiệp bắt buộc phải kê khai khấu trừ. Với số thuế GTGT doanh nghiệp không được hoàn, việc doanh nghiệp được phép khấu trừ chi phí đối với số thuế GTGT này cũng là hợp lý.	vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc tính vào nguyên giá của tài sản cố định theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của Chính phủ;”. Kiến nghị sẽ mở rộng quy định hơn so với Luật, vì vậy đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.
	Bộ Quốc phòng	- Tại khoản 9 Điều 9 đề nghị nghiên cứu sửa đổi, bổ sung như sau: “Đối với số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ, cơ sở kinh doanh được tính vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc tính vào nguyên giá tài sản cố định theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa dịch vụ mua vào từng lần có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt và trừ những trường hợp đã quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này” . Lý do: Phù hợp với khoản 2 Điều 10 dự án Nghị định.	Tiếp thu ý kiến, rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định.
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	<i>Đối với thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ cho, biếu, tặng:</i> ❖ Đề xuất: Chỉnh sửa quy định tại khoản 10 Điều 9 theo hướng không áp dụng yêu cầu “<i>phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT</i>” để được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch	Đối với thuế GTGT đầu vào không phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế thì sẽ không được khấu trừ. Vì vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.

		vụ mua về để cho, biếu, tặng (bao gồm tài trợ). ❖ Lý do: <i>Thứ nhất</i>, trong trường hợp cho, biếu, tặng HHĐV chịu thuế GTGT thì “cho, biếu, tặng”, đặc biệt là tài trợ cho các hoạt động an sinh xã hội, thường bị xem là “không sử dụng cho sản xuất, kinh doanh”. Tuy nhiên, đây là hoạt động được Chính phủ khuyến khích để thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. <i>Thứ hai</i>, về nguyên tắc, ở khâu đầu ra đã nộp thuế GTGT thì ở khâu đầu vào phải được khấu trừ. Do đó, không cần phân biệt việc cho, biếu, tặng (đã chịu thuế GTGT) có phục vụ cho sản xuất, kinh doanh HHĐV chịu thuế GTGT nữa hay không.	
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	<i>Đối với thuế GTGT đầu vào của Văn phòng/Đơn vị sự nghiệp:</i> ❖ Đề xuất: Bỏ quy định tại khoản 12 Điều 9: “12. Văn phòng Tổng công ty, tập đoàn không trực tiếp hoạt động kinh doanh và các đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc như: Bệnh viện, Trạm xá, Nhà nghỉ điều dưỡng, Viện, Trường đào tạo... không phải là người nộp thuế giá trị gia tăng thì không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho hoạt động của các đơn vị này. Trường hợp các đơn vị này có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng thì phải đăng ký, kê khai nộp thuế giá trị gia tăng riêng cho các hoạt động này.” ❖ Lý do: Thuế GTGT đầu vào của các đơn vị phục vụ chung cho hoạt động kinh doanh HHĐV của toàn bộ doanh nghiệp, do có cần được khấu trừ theo đúng nguyên tắc đã nêu tại khoản 1 và 2 Điều 9. Thuế GTGT đầu vào của các đơn vị này có thể tính khấu trừ vào thuế GTGT của Trụ sở chính doanh nghiệp hoặc phân bổ như quy định tại khoản 16 Điều 9.	Quy định này nhằm đảm bảo minh bạch chính sách, đảm bảo rõ ràng. Vì vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.
	Tập đoàn Viettel	Tại khoản 15 Điều 9: Đề nghị làm rõ nội dung “Đối với hàng hóa, dịch vụ chuyển từ đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng sang đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Luật Thuế giá trị gia tăng,” Lý do: Nội dung này quá khó hiểu. Có lẽ do sai lỗi chính tả, Nội dung đúng là là “hàng hóa dịch vụ đầu vào chuyển từ dùng để sản xuất hàng	Tiếp thu ý kiến, rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định.

		hóa dịch vụ không chịu thuế GTGT sang hàng hóa dịch vụ chịu thuế GTGT"	
	VCCI	Điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào với chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt Điều 10.2 Dự thảo quy định điều kiện được khấu trừ thuế GTGT đầu vào là “phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hoá, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hoá nhập khẩu) từ 05 triệu đồng trở lên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng”. Quy định này gây khó khăn cho doanh nghiệp đặc biệt đối với các giao dịch mua bán nhỏ lẻ hoặc tiền thưởng, tiền hỗ trợ trực tiếp cho người lao động. Theo đó, các doanh nghiệp thường có chế độ ưu đãi, phúc lợi cho người lao động như hỗ trợ chi phí ăn uống, di lại, chi phí công tác. Trong các trường hợp này, người lao động sẽ ứng trước tiền mặt để thanh toán hoặc thanh toán trước và chuyển lại hoá đơn chứng từ về cho doanh nghiệp để thanh toán sau cho người lao động. Doanh nghiệp cũng thực hiện thường những khoản tiền mặt khích lệ cho nhóm người lao động khi đạt hiệu quả công việc tốt, người lao động sẽ tự phân chia khoản tiền thưởng này. Vì vậy, việc đảm bảo các giao dịch trên 05 triệu đồng đều có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt là không khả thi. Bên cạnh đó, quy định hiện hành đặt ra mức 20 triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không bằng tiền mặt cho các hàng hoá, dịch vụ mua vào. Theo phản ánh, doanh nghiệp không phát sinh nhiều khó khăn, vướng mắc khi áp dụng quy định trên. Vì vậy, để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khi thực hiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào, đề nghị cơ quan soạn thảo giữ nguyên quy định ngưỡng thanh toán không dùng tiền mặt là trên 20 triệu đồng.	Để tiếp tục thực hiện Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025 và góp phần minh bạch hóa các giao dịch mua bán của doanh nghiệp. Do vậy, Bộ Tài chính đề xuất quy định phải thanh toán toán qua ngân hàng đối với hóa đơn hàng hóa, dịch vụ mua vào từ 5 triệu đồng trở lên. Mức đề xuất này phù hợp với quy định về giao dịch chi bằng tiền mặt qua hệ thống Kho bạc Nhà nước hiện hành. Vì vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.
	Tập đoàn Vingroup	Khoản 7, khoản 9 Điều 9 và khoản 2 Điều 10 dự thảo Nghị định đang quy định về hàng hóa, dịch vụ mua vào cần phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt với những hóa đơn có giá trị trên 05 triệu đồng. Đề xuất: Sửa đổi khoản 7, khoản 9 Điều 9 và khoản 2 Điều 10, Dự thảo Nghị định theo hướng tăng giá trị hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào cần phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt từ	

		05 triệu đồng lên 20 triệu đồng. Lý do: Trên thực tế, chứng từ thanh toán chỉ là một trong các chứng từ cần có để chứng minh tính hợp lý của chi phí được trừ. Do đó, Công ty kiến nghị giữ nguyên như quy định cũ để thuận lợi cho các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.	
	Bạn đọc Lê Đức Huy	Tại điểm b, khoản 2, Điều 14, Luật Thuế giá trị gia tăng quy định không có mức giới hạn cho thanh toán không dùng tiền mặt: "...b) Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ một số trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ..." Tuy nhiên, dự thảo Nghị định lại quy định về mức 5 triệu không sử dụng, tiền mặt, như vậy nội dung dự thảo Nghị định có gì mâu thuẫn với Luật Thuế GTGT không?	Đề xuất này chưa phù hợp với quy định tại Luật. Do vậy, đề nghị giữ như dự thảo Nghị định.
	Bạn đọc Đỗ Ngọc Hiền	Mục 2: "Phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu) từ 05 triệu đồng trở lên đã bao gồm thuế GTGT" từ mức 05 triệu đồng thành 03 triệu đồng.	
	Tập đoàn VNPT	Đề nghị Bộ Tài chính xem xét, sửa đổi theo 01 trong hai phương án sau: - Phương án 1: Giữ ngưỡng thanh toán không dùng tiền mặt hiện tại là 20 triệu đồng "2. Phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu) từ 20 triệu đồng trở lên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng..." - Phương án 2: Điều chỉnh ngưỡng thanh toán không dùng tiền mặt hiện tại là 10 triệu đồng "2. Phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu) từ 10 triệu đồng trở lên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng..." Lý do: 1. Tăng tính khả thi và hỗ trợ sự phát triển kinh tế Hỗ trợ các ngành nghề truyền thống: Những ngành nghề như nông nghiệp, xây dựng, bán lẻ, và các ngành kinh doanh sản phẩm tiêu dùng giá trị thấp vẫn rất phổ biến và chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế. Việc yêu cầu thanh toán không dùng tiền mặt đối với các giao dịch nhỏ có thể làm gián đoạn hoạt động kinh doanh và gia tăng chi phí cho các ngành này. Khuyến khích người tiêu dùng duy trì phương thức thanh toán truyền	

thống: Nếu ngưỡng thanh toán không dùng tiền mặt giảm xuống quá thấp, có thể tạo ra sự ngần ngại từ phía người tiêu dùng, đặc biệt là những người chưa quen với các phương thức thanh toán điện tử. Giữ mức 20 triệu đồng sẽ giúp duy trì sự linh hoạt trong thanh toán cho các đối tượng khách hàng không quen sử dụng công nghệ hoặc không có điều kiện để chuyển sang hình thức thanh toán điện tử.

2. Đảm bảo sự linh hoạt trong điều kiện kinh tế hiện tại

Tính ổn định của hệ thống thanh toán: Hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt hiện tại chưa phủ sóng hoàn toàn đến mọi khu vực, đặc biệt là các vùng nông thôn và vùng sâu, vùng xa. Giảm ngưỡng thanh toán không dùng tiền mặt có thể tạo ra sự bất công bằng giữa các khu vực có mức độ phát triển khác nhau.

Chuyển đổi không đồng đều giữa các đối tượng: Việc giảm ngưỡng thanh toán quá nhanh có thể không phù hợp với tình hình tài chính và thói quen tiêu dùng của người dân tại nhiều khu vực. Giữ mức ngưỡng hiện tại sẽ giúp việc chuyển đổi này diễn ra một cách từ từ và khả thi hơn, không gây xáo trộn quá lớn.

3. Tạo sự hài hòa giữa các yêu cầu thuế và thực tiễn kinh doanh Quản lý thuế thuận tiện hơn: Các doanh nghiệp lớn đã có các hệ thống kế toán và thanh toán điện tử sẵn có để xử lý các giao dịch không dùng tiền mặt. Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp nhỏ và các giao dịch có giá trị thấp, việc yêu cầu thanh toán không dùng tiền mặt từ 5 triệu đồng có thể dẫn đến sự gia tăng thủ tục hành chính và khó khăn trong việc tuân thủ các quy định thuế. Giữ mức ngưỡng 20 triệu đồng sẽ giúp duy trì sự cân bằng giữa việc tăng cường thanh toán điện tử và không làm quá tải hệ thống doanh nghiệp nhỏ.

4. Tăng cường tính thực tế trong quy định pháp lý Phù hợp với thói quen tiêu dùng của người dân: Nhiều người tiêu dùng vẫn còn quen thuộc với việc thanh toán bằng tiền mặt đối với các giao dịch nhỏ. Việc giảm ngưỡng thanh toán xuống quá thấp có thể tạo ra một thay đổi đột ngột, gây khó khăn cho cả doanh nghiệp và người tiêu dùng. Việc giữ mức ngưỡng thanh toán 20 triệu đồng tạo ra một khoảng thời gian đủ để các đối tượng liên quan chuẩn bị và làm quen với sự thay đổi.

5. Mức 5 triệu đồng rất nhỏ, trên thực tế có rất nhiều khoản chi có mức trên 5 triệu đồng, việc thanh toán không dùng tiền mặt với các tổ chức, doanh nghiệp không thuận tiện như đối với cá nhân.

	Công ty TNHH tư vấn EY	Đề xuất bổ sung thêm vào Khoản 1, Điều 10 của Dự thảo Nghị định như sau: Điều 10. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào <i>Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Thuế giá trị gia tăng, trong đó:</i> <i>1. Phải có hóa đơn giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho cá nhân và hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán và thay cho phía nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Luật Thuế giá trị gia tăng</i> Lý do: Căn cứ quy định tại Điều 8, Thông tư 40/2021/TT-BTC: <i>“1. Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân trong các trường hợp sau đây:</i> <i>a) Tổ chức thuê tài sản của cá nhân mà trong hợp đồng thuê tài sản có thỏa thuận bên đi thuê là người nộp thuế;</i> <i>b) Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân;</i> <i>c) Tổ chức chi trả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền, ...;</i> <i>d) Tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài (không có cơ sở thường trú tại Việt Nam) thực hiện chi trả thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số cho cá nhân....”</i> Theo đó, tùy từng trường hợp, tổ chức phải kê khai và nộp thuế thay cho cá nhân bao gồm cả phần thuế TNCN và thuế GTGT. Mặc dù vậy, quy định hiện chưa có cơ chế để tổ chức được khấu trừ phần thuế GTGT đầu vào kê khai thay và nộp thay cá nhân trong trường hợp này. Xét về bản chất, thuế GTGT là thuế gián thu, chỉ đánh trên hàng hóa dịch vụ và người tiêu dùng cuối cùng nên cần có cơ chế để tổ chức được kê khai thuế GTGT đầu vào tương tự trường hợp được khấu trừ thuế GTGT mà đã kê khai và nộp thay cho nhà thầu nước ngoài kê khai theo phương pháp trực tiếp.	
Điều kiện khấu trừ thuế giá trị	Bộ Khoa học và Công	Đề phù hợp với thực tiễn phát triển của hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt hiện nay, Chúng tôi đề xuất bổ sung làm rõ các hình	Tiếp thu ý kiến, rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định.

gia tăng đầu vào	nghe	thức thanh toán bằng ví điện tử và trung gian thanh toán như sau: <i>Điều 10. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào</i> 2. Phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu) từ 05 triệu đồng trở lên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng... a) Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt là chứng từ thanh toán qua ngân hàng chứng minh việc chuyển tiền từ tài khoản của bên mua sang tài khoản của bên bán mở tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo các hình thức thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành như séc, ủy nhiệm chi hoặc lệnh chi, ủy nhiệm thu, nhờ thu, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, sim điện thoại (tiền di động), ví điện tử, các hình thức trung gian thanh toán (bao gồm cả trường hợp có yếu tố nước ngoài được chấp nhận) và các hình thức thanh toán khác theo quy định (bao gồm cả trường hợp bên mua thanh toán từ tài khoản của bên mua sang tài khoản bên bán mang tên chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc bên mua thanh toán từ tài khoản của bên mua mang tên chủ doanh nghiệp tư nhân sang tài khoản bên bán) Lý do: Hiện nay các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt ngày càng phổ biến bao gồm có cả tiền số (hay tiền kỹ thuật số), ví điện tử của các nhà cung cấp nước ngoài (ví dụ Paypal). Đối với ví điện tử, hiện nay, do chưa được đề cập cụ thể, một số quan điểm của cơ quan thuế cho rằng, hình thức thanh toán “sim điện thoại (ví điện tử)” được chấp nhận là chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt chỉ áp dụng cho nhà cung cấp thành lập tại Việt Nam. Nếu chỉ giới hạn như vậy thì cách hiểu này đang chưa phù hợp với sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động thanh toán thông qua thương mại điện tử mang tính toàn cầu như hiện nay. Khái niệm ví điện tử cũng không đồng nhất với sim điện thoại (hay còn gọi là “tiền di động”) nên câu chữ hiện nay tại Dự thảo đang chưa phản ánh đúng với thực tế. Trong khi sim điện thoại thường chỉ được cung cấp bởi các nhà mạng, phục vụ thanh toán các hạn mức thấp, thì ví điện tử có thể được cung cấp bởi các công ty thực hiện dịch vụ trung gian thanh toán với hạn mức giao dịch cao hơn nhiều. Theo quy định tại thông tư 40/2024/TT-NHNN ngày 17/7/2024 của
------------------	------	--

		NIINN thì nếu Tổ chức nước ngoài cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam thì việc thực hiện giao dịch thanh toán hàng hóa tại Việt Nam qua tổ chức trung gian thanh toán nước ngoài vẫn được chấp nhận. (Điều 31, Mục 4. Hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có yếu tố nước ngoài).	
		Tại điểm a, khoản 2, Điều 10, Chương III: Đề nghị xem xét bổ sung nội dung và viết lại như sau: “<i>Chúng từ thanh toán không dùng tiền mặt là chúng từ thanh toán qua ngân hàng ... hoặc thanh toán từ tài khoản cá nhân là cán bộ, nhân viên, người lao động của bên mua sang tài khoản của bên bán</i>” nhằm thuận lợi cho việc thực hiện công việc của đơn vị thanh toán và cải cách thủ tục hành chính.	Tại điểm b9 khoản 2 Điều 10 đã quy định trường hợp đặc thù đối với trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào được ủy quyền cho cá nhân là người lao động của cơ sở kinh doanh. Do vậy, không cần thiết phải quy định đối với trường hợp này.
	Bộ Quốc phòng	- Tại khoản 2 Điều 10 đề nghị nghiên cứu sửa đổi, bổ sung như sau: “2. Phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu) từ 05 triệu đồng trở lên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (<i>trừ trường hợp mua sắm tại các khu vực không có thanh toán qua ngân hàng như vùng sâu, vùng xa, hải đảo</i>)”. Lý do: Phù hợp với quy định ngoại lệ trong trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt do khách quan như cá nhân của đơn vị đi công tác tại khu vực vùng sâu, vùng xa, hải đảo... - - Tại điểm a khoản 2 Điều 10 đề nghị nghiên cứu sửa đổi, bổ sung như sau: “Chúng từ thanh toán không dùng tiền mặt là chứng từ thanh toán qua ngân hàng chứng minh việc chuyển tiền từ tài khoản của bên mua sang tài khoản của bên bán mở tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo các hình thức thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành như séc, ủy nhiệm chi hoặc lệnh chi, ủy nhiệm thu, nhờ thu, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, sim điện thoại (ví điện tử) và các hình thức thanh toán khác theo quy định (bao gồm cả trường hợp bên mua thanh toán từ tài khoản của bên mua sang tài khoản của bên bán mang tên chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc bên mua thanh toán từ tài khoản của bên mua mang tên chủ doanh nghiệp tư nhân sang tài khoản bên bán hoặc thanh toán qua tài khoản cá nhân thuộc bên mua)”	Để tiếp tục thực hiện Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025 và góp phần minh bạch hóa các giao dịch mua bán của doanh nghiệp. Do vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định. - Tại điểm b9 khoản 2 Điều 10 đã quy định trường hợp đặc thù đối với trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào được ủy quyền cho cá nhân là người lao động của cơ sở kinh doanh.
	Tập đoàn Viettel	Tại khoản 2 Điều 10 quy định: “Phải có chứng từ thanh toán không	Tại điểm b9 khoản 2 Điều 10 đã quy

		dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu) từ 05 triệu đồng trở lên đã bao gồm thuế GTGT” Dự thảo xem xét nên có nội dung quy định mở về thủ tục, chứng từ tài chính cho giao dịch này theo hướng: với các giao dịch nhỏ lẻ, thường xuyên, không cần ký hợp đồng, thực hiện theo định mức, kế hoạch đã được phê duyệt của doanh nghiệp, bên mua thì có thể sử dụng các chứng từ thanh toán từ tài khoản cá nhân của các đầu mối thực hiện nghiệp vụ thuộc doanh nghiệp, bên mua sang tài khoản bên bán để làm chứng từ khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Lý do: Nội dung Dự thảo đang quy định mức giá trị nhỏ hơn so với mức của Luật thuế giá trị gia tăng cũ năm 2008 (20 triệu đồng) cho thấy chủ trương đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt của Chính phủ. Để đảm bảo thuận tiện, linh hoạt và phù hợp với hoạt động quản trị của doanh nghiệp trong thực tế thì song song với việc hạ mức giá trị thanh toán không dùng tiền mặt.	định trường hợp đặc thù đối với trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào được ủy quyền cho cá nhân là người lao động của cơ sở kinh doanh.
	Bạn đọc Nguyễn Kiên Cường	Tôi có góp ý như sau về điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào tại điểm a khoản 2 điều 10 dự thảo Nghị định. Điểm a khoản 2 Điều 10 dự thảo quy định “Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt là chứng từ thanh toán qua ngân hàng chứng minh việc chuyển tiền từ tài khoản của bên mua sang tài khoản của bên bán mở tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo các hình thức thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành như séc, ủy nhiệm chi hoặc lệnh chi, ủy nhiệm thu, nhờ thu, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, sim điện thoại (vi điện tử) và các hình thức thanh toán khác theo quy định (bao gồm cả trường hợp bên mua thanh toán từ tài khoản của bên mua sang tài khoản bên bán mang tên chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc bên mua thanh toán từ tài khoản của bên mua mang tên chủ doanh nghiệp tư nhân sang tài khoản bên bán)” Đề xuất bỏ nội dung “chứng từ thanh toán qua ngân hàng chứng minh việc chuyển tiền từ tài khoản của bên mua sang tài khoản của bên bán mở tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo các hình thức thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành”. Ngoài ra, việc thanh toán không dùng tiền mặt đề nghị quy định dẫn chiếu theo Nghị định 52/2024/NĐ-CP. Lý do:	Nội dung này đã được tiếp thu, hoàn thiện dự thảo.

		Thứ 1: Điểm b khoản 2 điều 14 Luật thuế giá trị gia tăng quy định “Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào”. Như vậy, Luật thuế GTGT quy định điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng là có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, Luật không quy định phải là chứng từ thanh toán qua ngân hàng từ tài khoản của bên mua sang tài khoản của bên bán. Thứ 2: Nghị định 52/2024/NĐ-CP đã quy định về thanh toán không dùng tiền mặt. Trong đó thanh toán không dùng tiền mặt bao gồm cả Dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng. Thứ 3: Bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh số 1193/2024/HC-PT xét xử khiếu kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế không chấp nhận kháng cáo của Cục trưởng cục thuế. Trong đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận cho doanh nghiệp được khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo Luật thuế GTGT và nghị định 101/2012/NĐ-CP quy định về thanh toán không dùng tiền mặt, không nhất thiết phải có chứng từ chuyển tiền từ tài khoản bên mua sang tài khoản bên bán theo hướng dẫn của Thông tư 219/2013/TT-BTC.	
	VCCI	Điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào với trường hợp thanh toán bù trừ Điều 10.2.b1 Dự thảo quy định về khấu trừ thuế GTGT trong trường hợp thanh toán bù trừ, theo đó đối với trường hợp bù trừ công nợ qua bên thứ ba phải có biên bản bù trừ công nợ của ba (3) bên làm căn cứ khấu trừ thuế. Quy định cần xem xét ở các điểm sau: – Không có định nghĩa rõ ràng về cụm từ “công nợ”. Pháp luật kế toán chỉ có định nghĩa về “khoản phải thu” và “khoản phải trả” trên báo cáo tài chính. Việc thể hiện khái niệm không có trong quy định có thể gây ra cách hiểu khác nhau giữa cơ quan thuế và người nộp thuế; – Yêu cầu biên bản 3 bên là chưa phù hợp. Mục 5 Chương XV Bộ luật Dân sự quy định về chuyển giao quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ và chuyển giao nghĩa vụ trong hợp đồng. Theo đó không phải tất cả trường hợp phải có sự đồng ý của cả 3 bên trong một văn bản. Do vậy, để thống nhất với Bộ luật dân sự và đảm bảo sự linh hoạt, chỉ cần quy định chỉ cần có tài liệu thể hiện sự đồng ý giữa 2 bên tại các văn bản khác nhau cho quan hệ bù trừ. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng từ	Theo pháp luật về kế toán thì vẫn có hoạt động bù trừ công nợ. Bên cạnh đó, nội dung này đã được thực hiện ổn định và không phát sinh vướng mắc. Bộ Tài chính sẽ tiếp tục phối hợp để rà soát, chỉnh sửa câu chữ cho phù hợp trong quá trình ban hành Nghị định.

		bên thứ 3 cho bên bán được xem như là sự đồng thuận và là chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt để khấu trừ thuế. Do vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo sửa đổi theo hướng ““Trường hợp bù trừ các khoản phải thu và phải trả qua bên thứ ba phải có sự đồng ý của các bên theo quy định của bộ luật dân sự, biên bản bù trừ các khoản phải thu, phải trả của các bên liên quan làm căn cứ khấu trừ thuế; đối với bên thực hiện thanh toán cuối cùng cho người bán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt để làm căn cứ khấu trừ thuế.” Góp ý tương tự với Điều 10.2.b2; Điều 10.3.a; Điều 10.4.k4, k5, k11 Dự thảo	
	Tập đoàn Viettel	Tại điểm b3 khoản 2 Điều 10 dự thảo Nghị định: “b3) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào được thanh toán uỷ quyền qua bên thứ ba thanh toán qua ngân hàng (bao gồm cả trường hợp bên bán yêu cầu bên mua thanh toán tiền qua ngân hàng cho bên thứ ba do bên bán chỉ định) thì việc thanh toán theo uỷ quyền hoặc thanh toán cho bên thứ ba theo chỉ định của bên bán phải được quy định cụ thể trong hợp đồng dưới hình thức văn bản và bên thứ ba là một pháp nhân hoặc thể nhân đang hoạt động theo quy định của pháp luật.” Đề nghị Sửa từ "Pháp nhân" thành "Tổ chức". Lý do: Do nhiều đối tượng Không có tư cách pháp nhân như Doanh nghiệp Tư nhân, Chi nhánh, ... Nếu sử dụng pháp nhân thì khi Chi nhánh thanh toán thay cho Công ty, hoặc thanh toán qua bên thứ ba là Công ty Tư nhân sẽ không đủ điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào.	Tiếp thu ý kiến, rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định.
	UBND tỉnh Bắc Giang	Tại điểm b5 khoản 2 Điều 10 quy định: b4) Trường hợp sau khi thực hiện các hình thức thanh toán nêu tại điểm b1, b2 và b3 khoản này mà phần giá trị còn lại được thanh toán bằng tiền có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Đề nghị Bổ sung từ "mặt" sau từ tiền.	Tiếp thu ý kiến, rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định.
		Tại điểm b6 khoản 2 Điều 10 dự thảo Nghị định quy định: “Điều 10. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào	Theo dự thảo, trường hợp doanh nghiệp không thực hiện thanh toán

	Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Thuế giá trị gia tăng, trong đó: ... 2. Phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu) từ 05 triệu đồng trở lên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trong đó: ... b6) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ năm triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ bằng văn bản, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán qua ngân hàng của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán qua ngân hàng do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào." Đề nghị Ban soạn thảo nghiên cứu bổ sung quy định chặt chẽ hơn để xử lý trường hợp trong thực tế là quá thời hạn thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng nhưng doanh nghiệp không ký phụ lục tiếp thì cơ quan thuế không có căn cứ, cơ sở xử lý. Đề nghị bổ sung như sau: "b6) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ năm triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ bằng văn bản, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán qua ngân hàng của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán qua ngân hàng do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Đến thời điểm cơ quan thuế kiểm tra, quá thời hạn theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng mà không có hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia hạn tiếp thì cơ sở kinh doanh không được khấu trừ thuế."	theo thời điểm ghi trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng thì không được khấu trừ thuế GTGT. Do vậy, không cần thiết phải bổ sung như ý kiến.
Công ty TNHH tư vấn EY	Đề xuất sửa đổi Khoản 2b7) Điều 10 của Dự thảo như sau: "2. Phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu) từ 05 triệu	Tiếp thu ý kiến, rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định.

		đồng trở lên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trong đó: ... b7) Trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu từng lần có giá trị dưới 05 triệu đồng, hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần theo hóa đơn dưới 5 triệu đồng theo giá đã có thuế GTGT và trường hợp cơ sở kinh doanh nhập khẩu hàng hóa là hàng mẫu không phải trả tiền, quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc của tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan thì không cần chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào." Lý do: Việc nhập "<u>hàng mẫu</u>" không phải trả tiền cũng là giao dịch rất phổ biến của nhiều doanh nghiệp. "<u>Hàng mẫu</u>" không phải trả tiền cũng có thể được hiểu là "quà biếu, quà tặng" vì đều là hàng không phải thanh toán, Tuy nhiên, để tránh cách hiểu hạn hẹp trong thực tế dẫn đến từ chối "<u>hàng mẫu</u>" được áp dụng nội dung này => nên bổ sung thêm trường hợp "<u>hàng mẫu không phải trả tiền</u>" cho rõ ràng để phục vụ áp dụng thực tế, thống nhất cách hiểu tại các địa phương Ngoài ra, cần bổ sung thêm trường hợp nhập khẩu hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu không phải trả tiền của tổ chức trong khu phi thuế quan vì nhận hàng mẫu, quà biếu, quà tặng từ tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan cũng cần được xử lý thuế tương tự như giao dịch với tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.	
UBND Thành phố Đà Nẵng	Tiết b7 khoản 2 Điều 10 về khấu trừ thuế GTGT đối với nhập khẩu hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thì không cần chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào. Đề nghị bổ sung: nhưng phải có hồ sơ chứng minh là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và Bộ Tài chính có quy định cụ thể về hồ sơ quà biếu, quà tặng nêu trên.	Việc hướng dẫn hồ sơ sẽ phát sinh thủ tục hành chính không cần thiết. Do vậy, đề nghị giữ như dự thảo Nghị định.	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	Tiết b8 khoản 2 Điều 10 về khấu trừ thuế GTGT đối với trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào theo phương thức thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng cổ phiếu trái phiếu. Đề nghị bổ sung: ... thì được khấu trừ thuế GTGT đầu vào xác định tương ứng với số tiền bằng giá trị cổ phiếu, trái phiếu được thanh toán được ghi rõ trong hợp đồng.	Ý kiến tham gia câu chữ, không thay đổi nội dung. Vì vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.	

		Tiết b9 khoản 2 Điều 10 về khấu trừ thuế GTGT đối với trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào được ủy quyền cho cá nhân là người lao động của cơ sở kinh doanh thanh toán. Đề nghị bổ sung: Việc ủy quyền cá nhân thanh toán cần thể hiện rõ trong hợp đồng ủy quyền hoặc giấy tờ có liên quan.	Ý kiến tham gia câu chữ, không thay đổi nội dung. Vì vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.
		<i>Về ủy quyền cho người lao động thanh toán</i> ❖ Đề xuất: Bổ sung quy định tại tiết b9 điểm b khoản 2 Điều 9 về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt để làm rõ hình thức ủy quyền như sau (phần in đậm, gạch chân): <i>“b9) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào được ủy quyền cho cá nhân là người lao động của cơ sở kinh doanh thanh toán <u>(quy định chung tại quy chế nội bộ của cơ sở kinh doanh hoặc ủy quyền từng lần thanh toán bằng văn bản)</u>, sau đó cơ sở kinh doanh thanh toán lại cho cá nhân người lao động, nếu hàng hóa, dịch vụ được sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở kinh doanh thì cơ sở kinh doanh được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.”</i> ❖ Lý do: Trường hợp việc ủy quyền thanh toán thường xuyên, cần có cơ chế quy định chung tại văn bản nội bộ (không phải ủy quyền từng lần) để đảm bảo đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp.	Tiếp thu ý kiến, rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định.
	Tập đoàn Viettel	Tại điểm b9 khoản 2 Điều 10: “b9) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào được ủy quyền cho cá nhân là người lao động của cơ sở kinh doanh thanh toán, sau đó cơ sở kinh doanh thanh toán lại cho cá nhân người lao động, nếu hàng hóa, dịch vụ được sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở kinh doanh thì cơ sở kinh doanh được khấu trừ thuế GTGT đầu vào” - Đề nghị bổ sung thêm: “hoặc được quy định tại một trong các văn bản Quy chế tài chính, Quy chế chi tiêu hoặc các văn bản nội bộ của tổ chức” Lý do: Việc quy định tại Quy chế quản lý tổ chức sẽ góp phần làm giảm giấy tờ, thủ tục tại doanh nghiệp. Do “Ủy quyền” thực hiện theo	Tiếp thu ý kiến, rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định.

		Luật dân sự, theo đó phải lập văn bản Ủy quyền giữa bên ủy quyền và bên được ủy quyền. Với doanh nghiệp có số lượng lớn người lao động thì việc ban hành văn bản cho từng cá nhân là không khả thi và Không cần thiết. - Đề nghị bổ sung nội dung chứng từ cần thiết: ví dụ có cần chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt từ tài khoản người lao động sang tài khoản của người bán và từ tài khoản của cơ sở kinh doanh sang tài khoản của người lao động không. Lý do: Do dự thảo văn bản không đề cập cụ thể nên có thể hiểu là khi ủy quyền cho người lao động thanh toán thì cơ sở kinh doanh có thể trả tiền mặt/ chuyển khoản cho người lao động và người lao động trả tiền mặt/chuyển khoản cho người bán	
Tập đoàn Viettel	Tại điểm k13 khoản 2 Điều 10 dự thảo Nghị định: k13) Trường hợp xuất khẩu lao động mà cơ sở kinh doanh xuất khẩu lao động thu tiền trực tiếp của người lao động thì phải có chứng từ thu tiền của người lao động. Đề nghị xem lại nội dung này vì Xuất khẩu lao động bản chất Không phải là Dịch vụ xuất khẩu mà là Dịch vụ trong nước giữa Bên môi giới và người lao động đi xuất khẩu. Không thỏa mãn khái niệm Dịch vụ xuất khẩu tại Điều 5.	Tại Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định: “c.1) Trường hợp xuất khẩu lao động mà cơ sở kinh doanh xuất khẩu lao động thu tiền trực tiếp của người lao động thì phải có chứng từ thu tiền của người lao động”. Quy định này đã được thực hiện ổn định và không có vướng mắc trong thực tiễn.	
	Tại điểm k17 khoản 2 Điều 10 dự thảo Nghị định, đề nghị sửa: k17) Trường hợp bên nước ngoài mất khả năng thanh toán, cơ sở xuất khẩu hàng hóa phải có văn bản giải trình rõ lý do và được sử dụng một trong số các giấy tờ sau để thay thế cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt: “Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam đã đăng ký với cơ quan hải quan tại nước nhập khẩu hàng hóa (01 bản sao); hoặc” Lý do: Nếu chỉ Tờ khai hải quan thì Không đủ sở cứ xác định bên nước ngoài mất khả năng thanh toán.	Tờ khai Hải quan hàng hóa nhập khẩu đã chứng thực được hàng hóa đã thực xuất sang bên nước ngoài và đồng thời ngoài tờ khai hải quan, cơ sở cũng phải có văn bản giải trình. Vì vậy, đề nghị giữ như dự thảo Nghị định..	
	Tại khoản 2 Điều 10 dự thảo Nghị định: Bổ sung thêm nội dung “trừ trường hợp Góp vốn bằng tài sản theo quy định tại điểm b, khoản 7 điều 10”	Tiếp thu ý kiến, rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định.	

	Công ty TNHH tư vấn EY	Lý do: Do trong trường hợp Góp vốn bằng tài sản thì Không có "chứng từ thanh toán" do không phải trả tiền. Đề xuất bổ sung thêm vào Khoản 3 Điều 10 như sau: <i>"3. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu</i> <i>Đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này còn phải có: hợp đồng ký kết với bên nước ngoài về việc bán, gia công hàng hóa, cung cấp dịch vụ; hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt; tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu (trừ trường hợp không cần phải có tờ khai hải quan theo quy định pháp luật về hải quan); phiếu đóng gói, vận đơn, chứng từ bảo hiểm hàng hóa (nếu có); hoặc các tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương."</i> Ngoài ra, Chúng tôi cũng kiến nghị Bộ tài chính xem xét đề thống nhất hồ sơ về mặt thuế và hải quan để doanh nghiệp thực hiện một cách nhất quán. Lý do: Theo Điều 16, Thông tư 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi bổ sung bởi khoản 5, Điều 1, Thông tư 39/2018/TT-BTC thì hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu gồm: Tờ khai hải quan, giấy phép xuất khẩu, hóa đơn thương mại... , tức không có yêu cầu về hợp đồng cũng như chứng từ thanh toán Trên thực tế về thương mại quốc tế hiện nay, nhiều trường hợp doanh nghiệp không sử dụng hợp đồng mà chỉ sử dụng đơn đặt hàng (PO), việc xác nhận của khách hàng cũng chỉ thực hiện qua email hoặc bản xác nhận đơn đặt hàng với chữ ký điện tử. Việc cơ quan thuế căn cứ vào quy định và cứng nhắc yêu cầu hợp đồng xuất khẩu đã gây không ít phiền hà về mặt thủ tục hành chính cho doanh nghiệp. Ngoài ra, việc không nhất quán về hồ sơ cho cũng một giao dịch giữa thuế và hải quan gây lúng túng cho cơ quan hải quan khi xác định hàng xuất khẩu có được áp dụng thuế suất 0% hay không.	Tại khoản 2 Điều 14 Luật Thuế GTGT đã quy định rõ về điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu như sau: <i>"2. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào được quy định như sau:</i> <i>...</i> <i>c) Đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, ngoài các điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản này còn phải có: <u>hợp đồng ký kết với bên nước ngoài về việc bán, gia công hàng hóa, cung cấp dịch vụ; hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt; tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu; phiếu đóng gói, vận đơn, chứng từ bảo hiểm hàng hóa (nếu có).</u> Chính phủ quy định về điều kiện khấu trừ đối với trường hợp xuất khẩu hàng hóa qua sàn thương mại điện tử ở nước ngoài và một số trường hợp đặc thù khác."</i> Do vậy, quy định tại dự thảo Nghị định phải đảm bảo thống nhất với quy định tại Luật. Vì vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.
--	-------------------------------	--	--

	Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo, Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Để tránh diễn giải cứng nhắc, không phù hợp của các cơ quan thuế địa phương trong quá trình thực hiện pháp luật thuế, chúng tôi đề nghị Ban soạn thảo cân nhắc sửa đổi khoản 3c, Điều 10 của Dự thảo như sau: <i>“3. Điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu</i> <i>c) Đối với chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt:.....Trường hợp thanh toán trả chậm, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu trả chậm để kê khai, xin hoàn thuế GTGT đầu vào cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được kê khai, hoàn thuế GTGT đầu vào cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu liên quan. Khi thực tế thanh toán nếu không đáp ứng điều kiện thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh phải điều chỉnh, nộp lại số tiền đã được hoàn và tiền chậm nộp (nếu có) phải có thỏa thuận ghi trong hợp đồng, phụ lục hợp đồng xuất khẩu, đến thời hạn thanh toán cơ sở kinh doanh phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.....”</i> Lý do: Khoản 2c, Điều 14 Luật thuế GTGT số 48 quy định điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu phải có “<i>chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt</i>”. Điểm b6, khoản 2 Điều 10 Dự thảo cũng quy định điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp như sau: <i>“Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ 5 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ bằng văn bản, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán qua ngân hàng của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán qua ngân hàng cho chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào. ”</i>	Trong trường hợp chậm trả, cơ sở kinh doanh cần phải có thỏa thuận ghi trong hợp đồng, phụ lục hợp đồng và khi đến thời hạn thanh toán thì cơ sở kinh doanh phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt để đảm bảo chặt chẽ, tránh gian lận trong kê khai, khấu trừ hoàn thuế. Do vậy, đề nghị giữ như dự thảo Nghị định.
--	--	--	--

Với quy định của Luật thuế GTGT nêu trên và cùng nguyên tắc với quy định về điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp nêu trên, chúng tôi cho rằng về nguyên tắc, doanh nghiệp chỉ cần đảm bảo cung cấp được chứng từ thanh toán qua ngân hàng đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu tại thời điểm cơ quan thuế kiểm tra hoàn thuế là hoàn toàn đáp ứng điều kiện khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào theo đúng quy định, kể cả trong trường hợp hàng hoá xuất khẩu có ngày thanh toán chậm hơn so với thời hạn ghi trên hợp đồng xuất khẩu.

Theo quan sát của chúng tôi, nguyên tắc này đã được Tổng cục Thuế hướng dẫn thống nhất và hầu hết các cơ quan thuế địa phương đã áp dụng, cho phép hoàn thuế GTGT đối với các trường hợp thanh toán không đúng hạn ghi tại hợp đồng nhưng đã được thanh toán trước khi xin hoàn Thuế GTGT.

Bộ Tài chính cũng đã có công văn trả lời cho một trường hợp tương tự (Công văn 983/BTC-CST ngày 20/01/2017) khẳng định tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế, doanh nghiệp đã được khách hàng thanh toán (muộn hơn so với thời hạn ghi trên Hợp đồng) và có chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì vẫn đủ điều kiện xem xét hoàn thuế.

Với các quy định tại khoản 3, Điều 10 của Dự thảo nêu bên, một số cục thuế địa phương có thể có cách diễn giải theo hướng cứng nhắc, yêu cầu doanh nghiệp phải thanh toán đúng hạn mới được hoàn thuế GTGT. Cách diễn giải này hoàn toàn không phù hợp với đạo lý chính sách cũng như thực tiễn giao dịch thương mại quốc tế, đi ngược lại tinh thần của pháp luật thuế GTGT.

Cụ thể, mục tiêu chính sách thuế GTGT khi quy định phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng mới được khấu trừ, hoàn thuế nhằm thúc đẩy việc thanh toán không dùng tiền mặt, không nhằm mục đích ràng buộc doanh nghiệp phải thanh toán đúng hạn vì đó là thoả thuận thương mại giữa hai bên. Thậm chí, tinh thần quy định còn nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp được khấu trừ, hoàn thuế trong trường hợp doanh nghiệp chưa nhận được tiền thanh toán từ khách hàng do chưa đến thời hạn phải thanh toán.

Ngoài ra, trong giao dịch thương mại nói chung và thương mại quốc tế nói riêng, việc mua hàng hoá, dịch vụ thanh toán muộn hơn so với thời hạn quy định trên Hợp đồng là thực tiễn phổ biến, vì vậy nếu rằng

		buộc điều kiện phải thanh toán đúng hạn mới được hoàn thuế mặc dù doanh nghiệp đã có chứng từ thanh toán qua ngân hàng tại thời điểm hoàn thuế là cách diễn giải bất hợp lý, gây khó khăn cho doanh nghiệp, không phù hợp với thực tiễn hoạt động thương mại quốc tế (doanh nghiệp xuất khẩu luôn muốn thu tiền nhanh nhưng khách hàng sẽ có xu hướng thanh toán chậm để tận dụng lợi thế dòng tiền).	
		Tại điểm c khoản 3 Điều 10: Đề nghị sửa: 3. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu c) Đối với chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt: Chứng từ chuyển tiền từ tài khoản của bên nhập khẩu sang tài khoản mang tên bên xuất khẩu mở tại ngân hàng theo các hình thức thanh toán phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của ngân hàng. Chứng từ thanh toán tiền là giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản của ngân hàng bên nhập khẩu. Trường hợp thanh toán chậm trễ, phải có thỏa thuận ghi trong hợp đồng, phụ lục hợp đồng xuất khẩu, đến thời hạn thanh toán cơ sở kinh doanh phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Trường hợp ủy thác xuất khẩu thì phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của phía nước ngoài cho bên nhận ủy thác và bên nhận ủy thác phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng xuất khẩu cho bên ủy thác. Trường hợp bên nước ngoài thanh toán trực tiếp cho bên ủy thác xuất khẩu thì bên ủy thác phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt và việc thanh toán này phải được quy định trong hợp đồng. Trường hợp bên xuất khẩu bán các khoản phải thu của bên nhập khẩu cho bên thứ ba (bên mua các khoản phải thu) ở nước ngoài thì phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt từ bên thứ ba (bên mua các khoản phải thu), việc thanh toán này phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu và hợp đồng mua bán các khoản phải thu với bên thứ ba ở nước ngoài; bên xuất khẩu phải có văn bản cam kết, giải trình về lý do số tiền thanh toán khác số tiền phải thanh toán theo hợp đồng xuất khẩu phù hợp với hợp đồng mua bán các khoản phải thu. Lý do: Quy định chưa hợp lý do mục tiêu chính của hoàn thuế GTGT xuất khẩu chính là hoàn lại khoản tiền thuế GTGT đầu vào phát sinh tại Việt Nam đối với hàng hóa được xuất khẩu sẽ tiêu dùng ngoài Việt Nam. Chứng từ thanh toán là một trong các biện pháp để xác định giao	Đã giải trình ở trên.

		dịch xuất khẩu thực tế phát sinh nên quy định phải có chứng từ thanh toán là hợp lý, tuy nhiên, quy định về thời điểm của chứng từ thanh toán lại không hợp lý. Dù bên mua thanh toán sau thời hạn hợp đồng thì giao dịch vẫn thực tế phát sinh, hàng hóa vẫn không tiêu dùng ở Việt Nam nên không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tại Việt Nam. Do đó, bên xuất khẩu vẫn cần nhận lại số thuế GTGT đầu vào đã nộp cho ngân sách nhà nước thông qua các bên bán Việt Nam. Ngoài ra, thời điểm thanh toán hoàn toàn nằm ngoài tầm kiểm soát của bên xuất khẩu. Dù các doanh nghiệp Việt Nam quy định chặt chẽ về thời hạn thanh toán và hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đến đâu thì nhiều bên mua vẫn cố tình trả chậm so với thời hạn. Thậm chí, nếu biết thuế Việt Nam yêu cầu điều khoản thanh toán phải cập nhật theo thực tế thì bên bán mới được hoàn thuế, rất có thể bên mua sẽ tạo áp lực để đưa ra các yêu cầu bất lợi như giảm giá đơn hàng sau, kéo dài thời hạn thanh toán, v.v. Như vậy, quy định trên không đúng mục tiêu nhưng lại tăng gánh nặng và suy giảm tính cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam	
	VCCI	Điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu Điều 10.3 Dự thảo quy định nếu thanh toán chậm trả, doanh nghiệp phải có thoả thuận ghi trong hợp đồng xuất khẩu đến thời hạn phải thanh toán, đến thời hạn thanh toán cơ sở kinh doanh phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Mục tiêu chính của hoàn thuế GTGT xuất khẩu chính là hoàn lại khoản tiền thuế GTGT đầu vào phát sinh tại Việt Nam đối với hàng hóa được xuất khẩu sẽ tiêu dùng ngoài Việt Nam. Dự thảo yêu cầu chứng từ thanh toán là phù hợp, tuy nhiên, quy định về thời điểm của chứng từ thanh toán chưa phù hợp vì: – Giao dịch thực tế vẫn phát sinh dù bên mua thanh toán sau thời hạn hợp đồng. Khi đó, doanh nghiệp vẫn cần nhận lại số thuế GTGT đầu vào; – Thời điểm thanh toán nằm ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp xuất khẩu: bên mua có thể chậm trả so với thời hạn vì nhiều lý do, kể cả hợp đồng quy định chặt chẽ. Thậm chí, trong trường hợp đối tác biết cơ quan thuế tại Việt Nam yêu cầu điều khoản thanh toán phải cập nhật theo thực tế là điều kiện để hoàn thuế, đối tác có thể tạo áp lực	Đã giải trình ở trên.

		hoặc yêu cầu bất lợi, từ đó gây khó khăn cho các doanh nghiệp Việt Nam Do vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo bỏ quy định này.	
	UBND Thành phố Đà Nẵng	Khoản 3d Điều 10 Dự thảo Nghị định - Tại khoản 3d Điều 10 Dự thảo Nghị định quy định: “Điều 10. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào 3. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu d) Đối với hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ: Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn thương mại theo quy định pháp luật về hóa đơn, chứng từ.” - Đề nghị sửa đổi thành: “Điều 10. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào 3. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu d) Đối với hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ: Hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định pháp luật về hóa đơn, chứng từ.” Lý do đề nghị sửa đổi: Phù hợp với quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định về hóa đơn, chứng từ.	Tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định về hóa đơn, chứng từ đã bỏ sung quy định về hóa đơn thương mại điện tử. Vì vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.
	Công ty SASCO	Điều 10: về điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Tại điểm d khoản 4 Điều 10 qui định về điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng như sau: “d) Đối với hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh; hàng hóa đã bán tại cửa hàng miễn thuế: Cơ sở kinh doanh phải có tài liệu chứng minh việc hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly, cửa hàng miễn thuế; Cơ sở kinh doanh phải xuất trình Bảng kê hàng hóa đã bán cho khách tại khu vực cách ly, cửa hàng miễn thuế theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.” Công ty SASCO xin góp ý: Đề nghị Nghị định bổ sung thêm nội dung tại điểm d mục 4 Điều 10 “Đối với dịch vụ phục vụ hành khách đi chuyến bay quốc tế từ cảng hàng không Việt Nam tại khu vực cách ly quốc tế cho cá nhân (người	Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh thuộc diện áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% (không quy định về dịch vụ đã bán tại khu vực cách ly). Vì vậy, đề nghị giữ như dự thảo Nghị định.

		nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh; Cơ sở kinh doanh phải có tài liệu chứng minh dịch vụ đã bán tại khu vực cách ly; Cơ sở kinh doanh phải xuất trình Bảng kê dịch vụ đã bán cho khách tại khu vực cách ly theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này."	
	Công ty TNHH tư vấn EY	Về "tài liệu chứng minh việc hàng hoá đã bán tại khu vực cách ly, cửa hàng miễn thuế", đề nghị sửa lại trong quy định như sau: "d) Đối với hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh; hàng hóa đã bán tại cửa hàng miễn thuế: Cơ sở kinh doanh phải có tài liệu chứng minh việc hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly, cửa hàng miễn thuế phù hợp với từng đối tượng người mua và địa điểm bán hàng miễn thuế theo quy định của pháp luật về kinh doanh hàng miễn thuế;...". Về Bảng kê hàng hoá đã bán cho khách tại khu vực cách ly, cửa hàng miễn thuế tại Phụ lục III: Đề nghị Bộ Tài chính bổ sung hướng dẫn cụ thể về việc điền các chỉ tiêu trên Bảng kê. Lý do: Trên thực tế, đối với giao dịch bán hàng tại các cửa hàng miễn thuế, tại Nghị định số 100/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 của Chính phủ về kinh doanh hàng miễn thuế đã có quy định cụ thể về hồ sơ, chứng từ liên quan đến hàng hoá bán tại cửa hàng miễn thuế tương ứng với từng đối tượng người mua hàng và địa điểm của cửa hàng miễn thuế (ví dụ: trong khu vực cách ly, trên tàu bay thực hiện các chuyến bay quốc tế của các hãng hàng không Việt Nam, trong nội địa). Vì vậy, chúng tôi cho rằng quy định tại Dự thảo Nghị định về "tài liệu chứng minh việc hàng hoá đã bán tại khu vực cách ly, cửa hàng miễn thuế" cần làm rõ đảm bảo phù hợp với từng đối tượng mua và địa điểm đặt cửa hàng miễn thuế như quy định tại Nghị định 100/2020/NĐ-CP, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cả cơ quan thuế và người nộp thuế có căn cứ pháp lý cụ thể trong việc cung cấp và kiểm tra các tài liệu chứng minh về điều kiện khấu trừ, hoàn thuế trong công tác kiểm tra hoàn thuế sau này. Ngoài ra, về mẫu Bảng kê hàng hoá đã bán cho khách tại khu vực cách ly, cửa hàng miễn thuế tại Phụ lục III cần có hướng dẫn chi tiết về việc điền thông tin về từng chỉ tiêu trên bảng kê để doanh nghiệp có thể	Nghị định số 100/2020/NĐ-CP quy định cụ thể về hồ sơ, chứng từ của người mua liên quan đến hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế tương ứng với từng đối tượng mua hàng và địa điểm của cửa hàng miễn thuế. Dự thảo Nghị định quy định về hồ sơ, chứng từ của người bán. Do vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.

		thực hiện theo đúng hướng dẫn và phù hợp với hoạt động thực tiễn của doanh nghiệp.	
	Tập đoàn Viettel	Đề xuất bổ sung thêm vào điểm k, khoản 4, Điều 10 như sau: <i>Điều 10: Điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào</i> ... 4) Điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với trường hợp xuất khẩu hàng hóa qua sàn thương mại điện tử ở nước ngoài và một số trường hợp đặc thù khác ngoài các điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cơ sở xuất khẩu hàng hóa phải có tài liệu chứng minh việc đã xuất bán hàng hóa ở ngoài Việt Nam. Trong đó: ... k) Một số trường hợp đặc thù khác theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 14 Luật thuế GTGT gồm: Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thực hiện thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu, trả nợ thay Nhà nước, góp vốn với cơ sở nhập khẩu ở nước ngoài, cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng mẫu, hàng khuyến mại không thu tiền cho khách hàng nước ngoài phải có: hợp đồng ký kết với bên nước ngoài về việc bán, gia công hàng hóa, cung cấp dịch vụ, văn bản thỏa thuận/thông báo về việc giao hàng mẫu/chương trình khuyến mại; hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu trừ trường hợp không cần phải có tờ khai hải quan theo quy định pháp luật về hải quan); phiếu đóng gói, vận đơn, chứng từ bảo hiểm hàng hóa (nếu có) nhưng không phải đáp ứng điều kiện chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Trong đó: ... k20) Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng mẫu, hàng khuyến mại không thu tiền cho khách hàng nước ngoài phải có thỏa thuận về việc giao hàng mẫu, thông báo về chương trình khuyến mại đã thực hiện thủ tục hành chính thông báo thực hiện khuyến mại theo quy định (nếu áp dụng). k21) Cơ sở xuất khẩu hàng hóa tự chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của các loại giấy tờ thay thế cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt cho các trường hợp quy định tại khoản này.	Ý kiến đã được tiếp thu tại ý kiến của Công ty EY.

		Lý do: Thực tế nhiều trường hợp doanh nghiệp cần gửi hàng mẫu, hàng khuyến mại không thu tiền cho khách hàng nước ngoài. Do tính chất của mặt hàng này, không có dòng tiền thanh toán nhưng doanh nghiệp vẫn cần phải được khấu trừ thuế GTGT đầu vào phát sinh cho các mặt hàng này, tương tự như hàng mẫu, hàng khuyến mại cho khách hàng trong nước, nếu việc gửi hàng mẫu, hàng khuyến mại không thu tiền cho khách hàng nước ngoài là nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT.	
		Tại khoản 5 Điều 10: "5.Các trường hợp cơ sở kinh doanh có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này nếu không đáp ứng điều kiện khấu trừ thì phải tính và nộp thuế giá trị gia tăng như hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội địa." Sửa nội dung: "phải tính và nộp thuế giá trị gia tăng như hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội địa." thành "Không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào" Lý do: Nội dung này không đúng bản chất thuế GTGT. Nội dung này quy định về "Điều kiện khấu trừ" do vậy Nếu Không thỏa mãn điều kiện khấu trừ thì Không được khấu trừ thay vì Không được khấu trừ đầu vào thì lại phải nộp đầu ra như bán nội địa. => Các trường hợp Không thỏa mãn điều kiện áp dụng 0% thì phải Không cho khấu trừ/hoàn thuế GTGT đầu vào thay vì Tính thuế và nộp như Tiêu thụ nội địa. Do thuế GTGT đầu ra là Do bên mua phải trả, bên mua là bên nước ngoài nên việc Thỏa mãn điều kiện khấu trừ tại VN hay không hoặc thỏa mãn điều kiện áp dụng 0% hay không không liên quan đến khách hàng ở nước ngoài.	Tiếp thu ý kiến, rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định.
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	Về hóa đơn giá trị gia tăng: ❖ Đề xuất: Bổ sung quy định xử lý trường hợp hóa đơn GTGT đầu vào có ngày lập khác ngày ký. ❖ Lý do: Trong trường hợp hóa đơn có ngày ký khác ngày lập thì người bán kê khai theo ngày lập (theo Nghị định 123/2020/NĐ-CP), nhưng chưa có	Quy định này liên quan đến Nghị định về hóa đơn, chứng từ. Vì vậy, không bổ sung tại dự thảo Nghị định này.

		quy định hướng dẫn cụ thể về kê khai cho người mua. Do đó, cần có quy định để người mua thực hiện thống nhất như người bán, tránh tình trạng cùng 1 hóa đơn nhưng hai bên kê khai vào 2 kỳ khác nhau.	
	UBND tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình	Tại điểm a Khoản 1 Điều 11 Dự thảo Nghị định quy định: <i>“Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng phải chấm dứt hoạt động dự án đầu tư, chưa phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu ra của hoạt động sản xuất, kinh doanh chính theo dự án đầu tư thì cơ sở kinh doanh phải nộp lại số thuế giá trị gia tăng đã được hoàn của dự án đầu tư vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; đối với số thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn thì không được giải quyết hoàn thuế.”</i> Tại khoản 4 Điều 11 dự thảo Nghị định quy định: <i>“4. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế giá trị gia tăng khi giải thể, phá sản có số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết. Cơ sở kinh doanh phải thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản và quản lý thuế. Trường hợp tổ hợp tác nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế chuyển đổi thành hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được kế thừa số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết của tổ hợp tác để khấu trừ, hoàn thuế theo quy định.”</i> Với quy định như trên, giả sử doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động, chưa phát sinh thuế GTGT đầu ra của hoạt động sản xuất, kinh doanh chính theo dự án đầu tư nhưng phải chấm dứt hoạt động dự án đầu tư và làm thủ tục giải thể doanh nghiệp. Vậy doanh nghiệp thuộc trường hợp không hoàn thuế theo điểm a khoản 1 Điều 11 hay thuộc trường hợp được hoàn thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết theo khoản 4 Điều 11. Do vậy, Đề nghị ban soạn thảo xem xét để loại trừ trường hợp có thể trùng lặp như trên.	Tiếp thu ý kiến, rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định.
Hoàn thuế giá trị gia tăng	Công ty TNHH Samsung Electronic Việt Nam, Công ty	Về việc hoàn thuế đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác:	Tại điểm a khoản 1 Điều 15 Luật Thuế GTGT quy định: <i>“1. Việc hoàn thuế đối với xuất khẩu được quy định như</i>

TNHH tư vấn EY

***Quy định tại dự thảo Nghị định**

Tại điểm a, khoản 1 điều 11 quy định:

"1. Việc hoàn thuế đối với xuất khẩu được quy định như sau:

a) Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý, trừ trường hợp hàng hoá nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác. Trong đó:

.....

a2) Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác là hàng hóa do cơ sở kinh doanh nhập khẩu sau đó trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu, không bao gồm hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu."

*** Vương mặc:**

Chúng tôi hiểu rằng để ban hành Luật và Nghị định, Bộ tài chính đã rà soát trên thực tế, hàng nhập khẩu để xuất khẩu đang được phép hoàn thuế trong các trường hợp sau: (1) Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất bán vào khu phi thuế quan; (2) Hàng hóa đã nhập khẩu nhưng xuất trả lại chủ hàng nước ngoài; (3) Hàng hóa đã nhập khẩu sau đó làm thủ tục xuất khẩu sang nước khác; (4) Hàng nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Theo đó, Luật và dự thảo Nghị định không cho hoàn thuế đối với trường hợp (3) và chỉ cho phép hoàn thuế GTGT đối với trường hợp hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu. Chúng tôi hiểu trường hợp này chỉ cho phép hoàn thuế GTGT cho nguyên vật liệu đầu vào sản xuất ra thành phẩm để xuất khẩu.

Trên thực tế hoạt động (3) *Hàng hóa đã nhập khẩu sau đó làm thủ tục xuất khẩu sang nước khác* của công ty chúng tôi có bao gồm các trường hợp cụ thể như sau: Các công ty chúng tôi hoạt động theo mô hình DNCX là cứ điểm của toàn tập đoàn chuyên sản xuất và xuất khẩu sản phẩm đến 128 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn cầu, doanh thu hàng năm của các công ty Samsung đạt 65-75 tỷ USD. Để có thể bán được hàng tại thị trường toàn cầu và tối ưu hóa lợi ích của toàn tập đoàn công ty chúng tôi cần thiết phải thực hiện một số hoạt động phụ trợ có liên quan đến việc nhập khẩu sau đó làm thủ tục xuất khẩu sang

sau:

a) Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý, trừ trường hợp hàng hoá nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác;". Nghị định chỉ được hướng dẫn các nội dung quy định tại Luật, không được trái Luật. Vì vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.

nước khác như sau:

(i) Nhập khẩu linh kiện, nguyên vật liệu để bán cho các trung tâm bảo hành trên toàn cầu để các trung tâm này thực hiện dịch vụ bảo hành, sửa chữa thay thế linh kiện chính hãng cho sản phẩm của Samsung trên toàn cầu.

Theo chính sách của tập đoàn Samsung và cũng là thông lệ quốc tế để tối ưu hóa hoạt động sản xuất kinh doanh toàn tập đoàn, việc bảo hành và dịch vụ sửa chữa thay thế linh kiện chính hãng của Samsung cho người dùng được thực hiện bởi các trung tâm bảo hành chính thức của Samsung trên toàn cầu. Do Việt Nam là cứ điểm sản xuất lớn nhất của tập đoàn trên toàn cầu, sản xuất trên 50% tổng sản lượng của tập đoàn nên các công ty sản xuất lớn như SEV, SEVT, SEHC có nghĩa vụ phải cung cấp (bán) linh kiện chính hãng khi các trung tâm bảo hành này có nhu cầu để bảo hành và thay thế linh kiện cho toàn bộ các sản phẩm nhãn hiệu Samsung trên toàn cầu trong suốt vòng đời sản phẩm.

(ii) Nhập khẩu linh kiện, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất từ các nhà cung cấp thường xuyên của công ty, sau đó điều chuyển cho một số nhà máy sản xuất quy mô nhỏ khác của tập đoàn ở quốc gia khác khi các nhà máy đó có nhu cầu và các Công ty chúng tôi còn nguyên vật liệu tồn kho. Đây không phải một hoạt động kinh doanh độc lập và không hướng tới mục tiêu thu lợi nhuận mà nhằm mục đích tối ưu hóa hoạt động sản xuất của toàn tập đoàn quản lý hiệu quả hàng tồn kho, tiết kiệm chi phí và cung cấp kịp thời sản phẩm ra thị trường, do công ty sản xuất nhỏ thường gặp nhiều khó khăn khi mua hàng của nhà cung cấp với số lượng nhỏ không đủ mức tối thiểu của đơn hàng và thời gian cung cấp không thường xuyên, chi phí thực hiện mua hàng lớn, trong khi các công ty tại Việt Nam là các công ty sản xuất sản lượng lớn trong tập đoàn có nhiều kinh nghiệm trong việc kiểm soát chất lượng nguyên vật liệu đầu vào, có hệ thống mua hàng kết nối với nhà cung cấp, có quan hệ đối tác lâu năm và giao dịch lớn với hệ thống các nhà cung cấp nguyên vật liệu

Đối với hoạt động trên, khi nhập khẩu về công ty gộp chung với hàng hóa, linh kiện phục vụ sản xuất xuất khẩu, khi các trung tâm bảo hành có nhu cầu công ty thực hiện mở tờ khai thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa, linh kiện theo pháp luật hải quan, pháp luật thuế nhập

khẩu, thuế xuất khẩu và nộp các loại thuế như thuế nhập khẩu, thuế GTGT cho những hàng hóa, linh kiện này cho cơ quan hải quan. Sau đó, xuất khẩu (mở tờ khai loại hình B13) hoặc bán nội địa cho trung tâm bảo hành tại Việt Nam. Chúng tôi thực hiện kê khai thuế GTGT với cơ quan thuế và đề nghị hoàn thuế GTGT theo quy định của pháp luật thuế GTGT và đồng thời cũng xin hoàn thuế nhập khẩu với cơ quan Hải quan. Hàng hóa linh kiện trên khi xuất khẩu đều đảm bảo nguyên trạng chưa qua quá trình sản xuất nên nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa đều không xác định là nguồn gốc từ Việt Nam để hưởng ưu đãi thuế quan của các nước mà công ty xuất khẩu sang.

Theo Luật và dự thảo Nghị định thì số thuế GTGT của các hoạt động này của chúng tôi không tiếp tục được hoàn nữa. Theo đó, ước tính số thuế GTGT không được hoàn đối với hoạt động nêu trên trong một năm của các công ty Samsung là 105 tỷ đồng tương đương khoảng 4,2 triệu Đô la Mỹ. Số tiền thuế GTGT không được hoàn ảnh hưởng trực tiếp lưu chuyển tiền tệ của chúng tôi do chúng tôi đã ứng tiền nộp thuế GTGT khi thay đổi mục đích sử dụng và xuất khẩu số hàng hóa, linh kiện này nhưng không có đủ số thuế GTGT đầu ra để khấu trừ do doanh thu xuất khẩu của hoạt động này chiếm đến 93% tổng doanh thu hoạt động thương mại của chúng tôi, ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn vốn lưu động khả dụng trong sản xuất kinh doanh, làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh, giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm sản xuất tại Việt Nam ảnh hưởng đến môi trường đầu tư của Việt Nam.

Ngoài ra, chúng tôi cũng phát sinh hoạt động mua linh kiện, phụ kiện, mô hình sản phẩm từ các nhà cung cấp trong nước và từ nước ngoài dưới hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ thông qua các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam, sau đó xuất khẩu các linh kiện, phụ kiện, mô hình sản phẩm ra nước ngoài. Luật và dự thảo Nghị định chỉ quy định “nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác” chưa nêu rõ trường hợp mua của nhà cung cấp nước ngoài nhưng nhập khẩu tại chỗ qua các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam thì có thuộc trường hợp không được hoàn thuế này hay không.

*** Kiến nghị:**

Chúng tôi hiểu quan điểm hạn chế chính sách về hoàn thuế GTGT xuất khẩu đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu

sang nước khác có thể xuất phát từ các quan ngại về việc lạm dụng chính sách này, ví dụ như gian lận xuất xứ hàng hóa nhằm hưởng lợi từ những chính sách thương mại, thuế tại một số thị trường cụ thể nên việc hạn chế này là cần thiết. Tuy nhiên, Chúng tôi cũng hiểu rằng, với những cải cách, hỗ trợ của chính sách, môi trường đầu tư hiện tại của Việt Nam, các hệ quả tiêu cực của các quy định pháp luật dẫn đến làm tăng chi phí, giảm sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam có thể ảnh hưởng đến các mô hình, hiệu quả kinh doanh của các tập đoàn như đối với Tập đoàn Samsung không phải là điều mà Chính phủ Việt Nam mong đợi. Bởi vậy, để duy trì môi trường kinh doanh thuận lợi, ổn định, giúp doanh nghiệp yên tâm hoạt động tại Việt Nam, chúng tôi xin được kiến nghị Bộ Tài chính xem xét ghi rõ trong Nghị định loại trừ các hoạt động của chúng tôi khỏi trường hợp không được hoàn thuế GTGT.

Chúng tôi đề xuất sửa điểm a 2 khoản 1 Điều 11 như sau:

Phương án 1:

“Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác là hàng hóa do cơ sở kinh doanh nhập khẩu sau đó trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu, không bao gồm các trường hợp sau: hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu; hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác mà không xác định xuất xứ của hàng hóa từ Việt Nam; hàng hóa được nhập từ doanh nghiệp tại Việt Nam và từ nước ngoài dưới hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ thông qua các doanh nghiệp tại Việt Nam, sau đó xuất khẩu ra nước ngoài.”

Phương án 2:

“Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác là hàng hóa do cơ sở kinh doanh nhập khẩu sau đó trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu, không bao gồm các trường hợp sau: hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu; hàng hóa là linh kiện, phụ kiện, nguyên vật liệu nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất thực hiện chuyển đổi mục đích để xuất khẩu sang nước khác (phục vụ bảo hành, sửa chữa thay thế cho sản phẩm của hãng trên toàn cầu hoặc điều chuyển hàng hóa trong nội bộ tập đoàn); hàng hóa được nhập từ doanh nghiệp tại Việt Nam và từ nước ngoài dưới hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ

		<u>thông qua các doanh nghiệp tại Việt Nam, sau đó xuất khẩu ra nước ngoài</u>	
Công ty TNHH tư vấn EY	Đề xuất bổ sung thêm vào Khoản 2a Điều 11 Dự thảo như sau: <i>“a) Cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế có dự án đầu tư (dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng, dự án đầu tư nhận chuyển nhượng từ tổ chức, cá nhân khác) theo quy định của pháp luật về đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư được chia thành nhiều giai đoạn đầu tư hoặc nhiều hạng mục đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp) đang trong giai đoạn đầu tư hoặc dự án tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong giai đoạn đầu tư mà chưa được hoàn thuế thì cơ sở kinh doanh thực hiện bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh đang thực hiện (nếu có). Sau khi bù trừ nếu số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng. Trường hợp dự án đầu tư đã hoàn thành (bao gồm cả dự án đầu tư chia thành nhiều giai đoạn, hạng mục đầu tư có giai đoạn, hạng mục đầu tư đã hoàn thành) nhưng cơ sở kinh doanh chưa thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng phát sinh trong giai đoạn đầu tư (hạng mục đầu tư, giai đoạn đầu tư đã hoàn thành) thì cơ sở kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định trong thời hạn 01 năm kể từ ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn đầu tư, hạng mục đầu tư hoàn thành. Ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn, hạng mục đầu tư hoàn thành là ngày phát sinh doanh thu của dự án đầu tư hoặc ngày phát sinh doanh thu của giai đoạn, hạng mục đầu tư. Doanh thu quy định tại khoản này không bao gồm doanh thu phát sinh trong giai đoạn chạy thử, doanh thu hoạt động tài chính, thanh lý nguyên vật liệu của dự án đầu tư.</i> Lý do: Do Luật Thuế GTGT 48 quy định thu thuế GTGT với chuyển nhượng dự án đầu tư nên thuế GTGT đầu vào phát sinh khi nhận chuyển nhượng dự án cũng cần được xử lý hoàn đầu tư giống như tình huống doanh nghiệp tự đầu tư, xây dựng dự án. Do vậy, chúng tôi đề xuất bổ sung làm rõ thuế GTGT đầu vào phát sinh khi nhận chuyển nhượng dự án cũng cần được xử lý hoàn thuế tương tự như đầu tư dự án đầu tư mới hay dự án đầu tư mở rộng.	Tại điểm a khoản 2 Điều 15 Luật Thuế GTGT quy định: “a) Cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế có dự án đầu tư (dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng) theo quy định của pháp luật về đầu tư ...” Theo pháp luật đầu tư thì dự án đầu tư được phân thành 02 loại là dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng. Do đó, dự án đầu tư nhận chuyển nhượng từ tổ chức, cá nhân về nguyên tắc sẽ thuộc 1 trong 2 loại trên. Vì vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.	

	VCCI	Hoàn thuế GTGT với dự án đầu tư Điều 11.2.a Dự thảo quy định doanh nghiệp chỉ được hoàn thuế GTGT áp dụng cho từng giai đoạn của dự án đầu tư. Tuy nhiên, việc xác định giai đoạn đầu tư đã hoàn thành chưa rõ ràng, có thể gây vướng mắc khi doanh nghiệp nộp hồ sơ hoàn thuế, chẳng hạn nếu một phần hạng mục của dự án hoàn thành nhưng chưa có doanh thu thì doanh nghiệp có được hoàn thuế hay không. Do vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung quy định cụ thể về cách xác định giai đoạn đầu tư đã hoàn thành, có thể dựa trên các căn cứ sau: – Có quyết định phê duyệt quyết toán giai đoạn đầu tư hoặc hạng mục đầu tư đã hoàn thành. – Có chứng từ thanh toán đầy đủ cho các chi phí đầu tư liên quan đến giai đoạn đầu tư đó. – Có biên bản nghiệm thu, bàn giao hạng mục đầu tư phục vụ sản xuất, kinh doanh nhưng chưa phát sinh doanh thu (ví dụ: dự án năng lượng tái tạo, nhà máy mới). – Có cam kết từ doanh nghiệp về việc đưa hạng mục vào vận hành trong thời gian nhất định.	Tại dự thảo Nghị định quy định: “Ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn, hạng mục đầu tư hoàn thành là ngày phát sinh doanh thu của dự án đầu tư hoặc ngày phát sinh doanh thu của giai đoạn, hạng mục đầu tư. Doanh thu quy định tại khoản này không bao gồm doanh thu phát sinh trong giai đoạn chạy thử, doanh thu hoạt động tài chính, thanh lý nguyên vật liệu của dự án đầu tư.”. Quy định trên đã đảm bảo quy định rõ ràng về thời điểm dự án đầu tư hoặc giai đoạn, hạng mục đầu tư hoàn thành. Ngoài ra, tại dự thảo Nghị định quy định “cơ sở kinh doanh chưa thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng phát sinh trong giai đoạn đầu tư (hạng mục đầu tư, giai đoạn đầu tư đã hoàn thành) thì cơ sở kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định trong thời hạn 01 năm kể từ ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn đầu tư, hạng mục đầu tư hoàn thành” để tạo điều kiện cho doanh nghiệp.
	UBND Thành phố Đà Nẵng	Khoản 2 Điều 11 quy định về hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư Đề nghị bổ sung trường hợp: Hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư có nhiều hạng mục: Gồm các dự án con với nhiều giai đoạn xây dựng, hoàn thành và đưa vào hoạt động theo hình thức “cuốn chiếu”; trong đó sẽ có những hạng mục dùng chung có liên quan đến hạng mục đã phát sinh doanh thu và hạng mục chưa phát sinh doanh thu. Đề xuất: Số thuế GTGT đầu vào được hoàn thuế đối với hạng mục dùng chung được phân bổ dựa trên tiêu thức tỷ lệ (%) giá trị xây dựng dựa vào giá trị xây dựng từng hạng mục/Tổng giá trị.	Tại điểm a khoản 2 Điều 11 dự thảo Nghị định đã hướng dẫn đối với trường hợp đơn vị kiến nghị, cụ thể: “Trường hợp dự án đầu tư đã hoàn thành (bao gồm cả dự án đầu tư chia thành nhiều giai đoạn, hạng mục đầu tư có giai đoạn, hạng mục đầu tư đã hoàn thành) nhưng cơ sở kinh doanh chưa thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng phát sinh trong giai đoạn đầu tư (hạng mục

	Lý do: - Tại Điều 2, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính có hướng dẫn về việc phân bổ chi phí dùng chung để xác định giá trị của từng loại tài sản: "... Đối với các tài sản được dùng chung liên quan đến công trình nhà hỗn hợp như sân chơi, đường đi, nhà để xe việc xác định giá trị của từng loại tài sản và giá trị khấu hao các tài sản dùng chung cũng được phân bổ theo tiêu thức để xác định giá trị từng loại tài sản ...". - Tại Điều 6, Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính quy định về phân bổ tiền sử dụng đất cho các đối tượng sử dụng tại công trình hỗn hợp có nhà ở: "...1. Đối với công trình xây dựng là ... nhà có mục đích sử dụng hỗn hợp thì tiền sử dụng đất được phân bổ cho từng đối tượng sử dụng theo hệ số phân bổ nhân (x) với diện tích nhà của từng đối tượng sử dụng như -liên hệ sau: a) Hệ số phân bổ được xác định bằng tỷ lệ giữa diện tích đất xây dựng nhà và tổng diện tích nhà của các đối tượng sử dụng. b) ... Trường hợp diện tích các tầng hầm được xác định là thuộc sở hữu chung của các đối tượng sinh sống trong toà nhà thì diện tích các tầng hầm được phân bổ đều cho các đối tượng sử dụng nhà...". - Tại khoản 10, Điều 7, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính quy định: a.7) Trường hợp xây dựng nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư để bán thì giá đất được trừ tính cho 1m2 nhà để bán được xác định bằng giá đất được trừ theo quy định từ điểm a.1 đến a.6 nêu trên chia (:) số m2 sàn xây dựng không bao gồm diện tích dùng chung như hành lang, cầu thang, tầng hầm, công trình xây dựng dưới mặt đất. Như vậy, về nguyên tắc thì đối với những trường hợp dùng chung không thể tách biệt được giá trị của từng yếu tố thì sẽ phân bổ dựa trên tỷ lệ (%) của từng yếu tố Tổng giá trị. Tương tự như vậy, đối với các dự án xây dựng (không thể xác định doanh thu) thì việc xác định tiêu thức tỷ lệ (%) giá trị xây dựng dựa vào giá trị xây dựng từng hạng mục/Tổng giá trị dự án là tiêu thức phù hợp và tối ưu.	<i>đầu tư, giai đoạn đầu tư đã hoàn thành) thì cơ sở kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định trong thời hạn 01 năm kể từ ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn đầu tư, hạng mục đầu tư hoàn thành. Ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn, hạng mục đầu tư hoàn thành là ngày phát sinh doanh thu của dự án đầu tư hoặc ngày phát sinh doanh thu của giai đoạn, hạng mục đầu tư. Doanh thu quy định tại khoản này không bao gồm doanh thu phát sinh trong giai đoạn chạy thử, doanh thu hoạt động tài chính, thanh lý nguyên vật liệu của dự án đầu tư."</i>
Công ty SASCO	Tại điểm a, mục 2 Điều 11 về hoàn thuế đối với dự án đầu tư qui định " Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động sản	Tại dự thảo Nghị định đã quy định về thời gian mà doanh nghiệp phải nộp lại tiền thuế đã hoàn thực hiện theo quy

		xuất, kinh doanh nhưng phải chấm dứt hoạt động dự án đầu tư, chưa phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu ra của hoạt động sản xuất, kinh doanh chính theo dự án đầu tư thì cơ sở kinh doanh phải nộp lại số thuế giá trị gia tăng đã được hoàn của dự án đầu tư vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; đối với số thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn thì không được giải quyết hoàn thuế.” Công ty SASCO xin góp ý: Đề nghị Nghị định cần có qui định rõ hơn về thời gian mà doanh nghiệp phải nộp lại tiền thuế đã hoàn.	định của pháp luật quản lý thuế.
	Tập đoàn Vingroup	Hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư mở rộng trước khi Nghị định có hiệu lực thi hành chưa được quy định rõ tại dự thảo Nghị định. Đề xuất: Bổ sung vào mục a, khoản 2, Điều 11, Dự thảo Nghị định <i>"Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư mở rộng đã hoàn thành, đi vào hoạt động trước thời điểm hiệu lực của Nghị định này mà vẫn còn số thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ/được hoàn thì được nộp hồ sơ xin hoàn trong thời hạn 1 năm kể từ khi Nghị định này có hiệu lực."</i> Lý do: Cần bổ sung quy định như trên để hỗ trợ doanh nghiệp trong việc nộp hồ sơ hoàn thuế GTGT đối với những trường hợp phát sinh dự án đầu tư mở rộng đã đi vào hoạt động trước thời điểm hiệu lực của Nghị định ban hành.	Đối với các dự án đầu tư phát sinh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì đề nghị thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm phát sinh việc hoàn thuế. Do vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.
	UBND Thành phố Đà Nẵng	Khoản 3 Điều 11 Dự thảo Nghị định - Tại khoản 3 Điều 11 Dự thảo Nghị định quy định: “Điều 11. Hoàn thuế giá trị gia tăng 3. Cơ sở kinh doanh chỉ sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên sau 12 tháng liên tục hoặc 04 quý liên tục thì được hoàn thuế giá trị gia tăng. Trường hợp cơ sở kinh doanh sản xuất hàng kinh doanh phải hạch toán riêng số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản hóa, cung cấp dịch vụ chịu nhiều mức thuế suất thuế giá trị gia tăng thì cơ sở xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%, trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% được xác định theo tỷ lệ phân bổ được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hoạt động sản xuất	Tiếp thu ý kiến, rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định.

		hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% trên tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ chịu thuế của kỳ hoàn thuế..... - Đề nghị sửa đổi thành “Điều 11. Hoàn thuế giá trị gia tăng 3. Cơ sở kinh doanh chỉ sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên sau 12 tháng liên tục hoặc 04 quý liên tục thì được hoàn thuế giá trị gia tăng. Trường hợp cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu nhiều mức thuế suất thuế giá trị gia tăng thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%, trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% trên tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ chịu thuế của kỳ hoàn thuế. Kỳ hoàn thuế được xác định từ kỳ tính thuế giá trị gia tăng có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa khấu trừ hết liên tục chưa được hoàn thuế đến kỳ tính thuế có đề nghị hoàn thuế.....” - Lý do đề nghị sửa đổi: Bổ sung quy định về kỳ hoàn thuế.	
	UBND tỉnh Cần Thơ	- Tại khoản 3 Điều 11 dự thảo: <i>“3. Cơ sở kinh doanh chỉ sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên sau 12 tháng liên tục hoặc 04 quý liên tục thì được hoàn thuế giá trị gia tăng. Trường hợp cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu nhiều mức thuế suất thuế giá trị gia tăng thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%, trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% được xác định theo tỷ lệ phân bổ được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% trên tổng doanh thu hàng hóa,</i>	Tương tự như hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, cơ sở kinh doanh phải thực hiện hạch toán riêng nếu không hạch toán riêng được thì mới phải phân bổ. Do đó, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.

dịch vụ chịu thuế của kỳ hoàn thuế. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% (bao gồm số thuế giá trị gia tăng đầu vào hạch toán riêng được và số thuế giá trị gia tăng đầu vào được xác định theo tỷ lệ nêu trên) nếu sau khi bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế (nếu có) còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế cho hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%. Số thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn của hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% được xác định theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này."

+ Đề xuất bỏ các đoạn gạch giữa:

"3. Cơ sở kinh doanh chỉ sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên sau 12 tháng liên tục hoặc 04 quý liên tục thì được hoàn thuế giá trị gia tăng. Trường hợp cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu nhiều mức thuế suất thuế giá trị gia tăng thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%, trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% được xác định theo tỷ lệ phân bổ được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% trên tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ chịu thuế của kỳ hoàn thuế. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% (bao gồm số thuế giá trị gia tăng đầu vào hạch toán riêng được và số thuế giá trị gia tăng đầu vào được xác định theo tỷ lệ nêu trên) nếu sau khi bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế (nếu có) còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế cho hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%. Số thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn của hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% được xác định theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này."

		+ Lý do: Trong thực tế việc hạch toán riêng số thuế GTGT đầu vào sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5%. Do chính sách thuế không hướng dẫn rõ căn cứ để xác định đủ điều kiện hạch toán riêng, dẫn đến người nộp thuế lợi dụng để kê khai không đúng thực tế, cơ quan thuế không có căn cứ để kiểm tra.	
	Bộ Ngoại giao	Tại khoản 7 Điều 11 (hoàn thuế GTGT), đề nghị bổ sung quy định chi tiết về thủ tục, hồ sơ, chứng loại, định lượng được hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam mua tại Việt Nam để sử dụng. Lý do: - Theo quy định tại Pháp lệnh năm 1993 về quyền ưu đãi, miễn trừ (UDMT) dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, các đối tượng hưởng UDMT được miễn thuế nhập khẩu cũng như thuế và hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa phục vụ công tác sinh hoạt. Cũng theo quy định liên quan tại Pháp lệnh, chứng loại, số lượng và khối lượng của hàng hóa nêu trên phải phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, tuy nhiên, không có quy định về hạn mức đối với số tiền mua hàng hóa, dịch vụ được hoàn thuế GTGT. - Ngày 15/01/2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 08/2003/TT-BTC hướng dẫn thực hiện hoàn thuế GTGT đối với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam. Tuy nhiên, trong thời gian thực hiện việc xét duyệt và xác nhận các hồ sơ đề nghị hoàn thuế của cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam gặp một số vướng mắc, cụ thể như sau: + Nghị định 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT năm 2008 không có quy định hàng hóa, dịch vụ bán cho các đối tượng được hưởng UDMT không thuộc diện chịu thuế, không có thông tư riêng hướng dẫn thực hiện Nghị định đối với các đối tượng hưởng UDMT. Trong những năm qua, nhu cầu mua hàng hóa, dịch vụ của các cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam ngày càng tăng, đồng thời các loại hàng hóa, dịch vụ cũng phong phú, đa dạng hơn nhiều so với danh mục kèm theo Thông tư số 08/2003/TT-BTC, dẫn đến lúng túng trong	- Việc quy định chi tiết về thủ tục, hồ sơ, chứng loại, định lượng được hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam mua tại Việt Nam để sử dụng; hoặc xây dựng và ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện việc hoàn thuế GTGT đối với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật quản lý thuế. - Dự thảo Nghị định chi quy định những nội dung được Luật giao. Việc bổ sung phụ lục quy định chi tiết danh mục các hàng hóa, dịch vụ do các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam mua tại Việt Nam được hoàn thuế GTGT không được giao tại Luật. Do đó, đề nghị giữ như dự thảo.

		việc xác định chủng loại hàng hóa, dịch vụ đủ điều kiện để hoàn thuế GTGT. + Theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Cục Lễ tân nhà nước (nay là Cục Lễ tân nhà nước và Phiên dịch đối ngoại) trực thuộc Bộ Ngoại giao có trách nhiệm xác nhận chi phí đầu vào thuộc diện áp dụng miễn trừ ngoại giao để được hoàn thuế. Tuy nhiên, do không có quy định về số tiền đủ điều kiện hoàn thuế cũng như không nhận được hóa đơn, chứng từ mua hàng của các cơ quan đại diện, Cục Lễ tân chỉ xác nhận số tiền được hoàn thuế ghi trong bảng kê do cơ quan đại diện lập, không chịu trách nhiệm với việc xác định số tiền đủ điều kiện hoàn thuế. Ngoài ra, Thông tư số 80/2021/TT-BTC chỉ đề cập đến cơ quan đại diện ngoại giao và viên chức ngoại giao, trong khi đối tượng được hoàn thuế GTGT bao gồm cả các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam và các thành viên cơ quan đại diện (gồm cả các viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự, viên chức của tổ chức quốc tế và các nhân viên hành chính kỹ thuật). Do đó, đến nay Bộ Ngoại giao vẫn thực hiện xét duyệt và xác nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT của các cơ quan đại diện theo quy định tại Thông tư số 08/2003/TT-BTC. Qua tham khảo, nhiều nước thực hiện hoàn thuế GTGT căn cứ theo chủng loại, định lượng hàng hóa, dịch vụ hoặc theo hạn mức nhất định đối với tổng số tiền mua hàng hóa, dịch vụ trong một khoảng thời gian nhất định hoặc trên cơ sở có đi, có lại. Trên cơ sở đó, Bộ Ngoại giao kiến nghị Quý Bộ: (i) Xem xét xây dựng và ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện việc hoàn thuế GTGT đối với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam; hoặc (ii) Bổ sung phụ lục kèm theo Nghị định quy định chi tiết danh mục các hàng hóa, dịch vụ do các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam mua tại Việt Nam được hoàn thuế GTGT.	
	UBND tỉnh Cần Thơ	Tại điểm b khoản 9 Điều 11 dự thảo:	Tiếp thu ý kiến, rà soát hoàn thiện dự

		“9. Cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp hoàn thuế quy định tại Điều này phải đáp ứng điều kiện sau đây: b) Đáp ứng quy định về khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo quy định tại Điều 10 Nghị định này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 của Luật Thuế giá trị gia tăng.” + Đề xuất sửa: “9. Cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp hoàn thuế quy định tại Điều này phải đáp ứng điều kiện sau đây: b) Đáp ứng quy định về khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo quy định tại khoản 17 Điều 9 Nghị định này.” + Lý do: Khoản 17 Điều 9 Nghị định này đã quy định cụ thể khoản 3 Điều 14 của Luật Thuế GTGT: “17. Cơ sở kinh doanh không đáp ứng quy định về khấu trừ thuế tại Điều này và Điều 10 Nghị định này và các hóa đơn, chứng từ được lập từ các hành vi bị nghiêm cấm tại Điều 13 Luật Thuế giá trị gia tăng thì không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng.”	thảo Nghị định.
UBND tỉnh Khánh Hòa, Thành phố Đà Nẵng,	. Nội dung tại điểm c khoản 9 Điều 11 Dự thảo Nghị định: * Nội dung tại dự thảo Nghị định: “Điều 11. Hoàn thuế giá trị gia tăng ...9. Cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp hoàn thuế quy định tại Điều này phải đáp ứng điều kiện sau đây: ...c) <u>Người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định đối với hóa đơn đã xuất cho cơ sở kinh doanh để nghị hoàn thuế.</u> Trường hợp người bán đã kê khai thuế đầy đủ đối với các hóa đơn bán cho cơ sở kinh doanh để nghị hoàn thuế và nộp đầy đủ số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo thực tế phát sinh vào ngân sách nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp hoàn thuế nộp hồ sơ đề nghị hoàn theo quy định thì cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế đủ điều kiện được xem xét, giải quyết hoàn thuế nếu đáp ứng các điều kiện khấu trừ, hoàn thuế khác theo quy định tại khoản 9 Điều 15 Luật Thuế giá trị gia tăng và quy định của Luật Quản lý thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn mua hàng của nhiều người bán, trong đó có người bán chưa kê khai, nộp thuế đầy đủ thì xác định riêng số thuế mua vào của	Để đảm bảo chặt chẽ, ngày 26/11/2024, Quốc hội đã thông qua Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15, theo đó tại điểm c khoản 9 Điều 15 Luật Thuế GTGT quy định: “c) Người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định đối với hóa đơn đã xuất cho cơ sở kinh doanh để nghị hoàn thuế.”. Vì vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định để đảm bảo phù hợp với Luật.	

		người bán đã kê khai, nộp thuế đầy đủ để xem xét, giải quyết hoàn thuế. Quy định này áp dụng cho kỳ tính thuế từ tháng 7/2025 hoặc quý III/2025 trở đi." Việc quy định người bán phải kê khai, nộp thuế GTGT cho hóa đơn đã xuất cho cơ sở kinh doanh về nghị hoàn thuế thì cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế mới được hoàn thuế GTGT gây khó khăn cho cả người mua hàng và cả công chức thực hiện hoàn thuế. Quy định này đẩy trách nhiệm vốn thuộc về người bán lên người mua trong khi người mua đã nộp thuế GTGT đầy đủ khi mua hàng hóa. Đồng thời công chức thực hiện hoàn thuế sẽ mất rất nhiều thời gian để xác định được người bán hàng đã nộp thuế cho hóa đơn đã xuất cho cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế hay chưa (đặc biệt là hồ sơ hoàn thuế trước chỉ có thời hạn giải quyết trong 06 ngày làm việc); và hiện tại cũng không có tiêu chí để xác định người bán đã nộp thuế từng hóa đơn đã xuất. Vì vậy kiến nghị bỏ quy định tại điểm c khoản 9 Điều 11 Dự thảo Nghị định.	
	UBND Thành phố Đà Nẵng	- Tại khoản 9c Điều 11 Dự thảo Nghị định quy định: "Điều 11. Hoàn thuế giá trị gia tăng 9. Cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp hoàn thuế quy định tại Điều này phải đáp ứng điều kiện sau đây: c) Người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định đối với hóa thuế. Trường hợp người bán đã kê khai thuế đầy đủ đối với các hóa đơn bán cho cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế và nộp đầy đủ số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo thực tế phát sinh vào ngân sách nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp hoàn thuế nộp hồ sơ đề nghị hoàn theo quy định thì cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế đủ điều kiện được xem xét, giải quyết hoàn thuế nếu đáp ứng các điều kiện khấu trừ, hoàn thuế khác theo quy định tại khoản 9 Điều 15 Luật Thuế giá trị gia tăng và quy định của Luật Quản lý thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn mua hàng của nhiều người bán, trong đó có người bán chưa kê khai, nộp thuế đầy đủ thì xác định riêng số thuế mua vào của người bán đã kê khai, nộp thuế đầy đủ để xem xét, giải quyết hoàn thuế. Quy định này áp dụng cho kỳ tính thuế từ tháng 7/2025 hoặc quý III/2025 trở đi." - Đề nghị Bộ Tài chính có hướng dẫn rõ việc kiểm tra người bán đã kê	

	khai thuế đầy đủ đối với các hóa đơn bán cho cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế và nộp đầy đủ số thuế GTGT phải nộp theo thực tế phát sinh vào NSNN tại thời điểm doanh nghiệp hoàn thuế nộp hồ sơ đề nghị hoàn. - Lý do: Việc xác định người bán đã kê khai và nộp thuế đối với các hóa đơn đã bán cho doanh nghiệp đề nghị hoàn thuế là rất khó kiểm tra, xác định do hệ thống dữ liệu ngành thuế chỉ phân cấp cho kết xuất doanh nghiệp trên địa bàn thuộc cơ quan thuế quản lý nhưng trong tờ khai không thể hiện hóa đơn đó đã kê khai hay chưa, số thuế phát sinh liên quan đến hóa đơn như thế nào. Một loạt thủ tục hành chính phát sinh như Cơ quan Thuế tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn có công văn yêu cầu Cơ quan Thuế bên bán cung cấp thông tin về hóa đơn và số thuế phải nộp, sau khi có thông tin từ Cơ quan Thuế bên bán cung cấp thì sẽ thực hiện các thủ tục tiếp theo, trong khi thời gian hoàn thuế (hoàn trước kiểm sau) theo quy định tại quy trình hoàn thuế 679/QĐ-TCT thì thời gian hoàn là 06 ngày làm việc thì tiến độ hoàn thuế GTGT khó thực hiện theo đúng quy trình như hiện nay.	
UBND tỉnh Bắc Giang	Tại điểm c khoản 9 Điều 11 quy định: “Điều 11. Hoàn thuế giá trị gia tăng ... 9. Cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp hoàn thuế quy định tại Điều này phải đáp ứng điều kiện sau đây: c) Người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định đối với hóa đơn đã xuất cho cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế. Trường hợp người bán đã kê khai thuế đầy đủ đối với các hóa đơn bán cho cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế và nộp đầy đủ số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo thực tế phát sinh vào ngân sách nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp hoàn thuế nộp hồ sơ đề nghị hoàn theo quy định thì cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế đủ điều kiện được xem xét, giải quyết hoàn thuế nếu đáp ứng các điều kiện khấu trừ, hoàn thuế khác theo quy định tại khoản 9 Điều 15 Luật Thuế giá trị gia tăng và quy định của Luật Quản lý thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn mua hàng của nhiều người bán, trong đó có người bán chưa kê khai, nộp thuế đầy đủ thì xác định riêng số thuế mua vào của người bán đã kê khai, nộp thuế đầy đủ để xem xét, giải quyết hoàn	

		thuế. Quy định này áp dụng cho kỳ tính thuế từ tháng 7/2025 hoặc quý III/2025 trở đi.” Đề nghị Ban soạn thảo nghiên cứu quy định tại điểm c theo hướng đơn giản, dễ thực hiện, dễ kiểm tra cho người nộp thuế có hồ sơ đề nghị hoàn thuế vì nhiều NNT có quy mô rất lớn, có mối liên hệ hoạt động kinh doanh với rất nhiều doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ (có thể hàng trăm và lên đến hàng nghìn). NNT không thể có điều kiện, nguồn thông tin, cơ sở dữ liệu,... để kiểm tra việc kê khai, nộp thuế của các doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho mình. Ngoài ra, cơ sở dữ liệu của NNT là thông tin bảo mật theo quy định của Luật QLT, không công khai do vậy sẽ rất khó khăn trong việc thực hiện quy định trên.	
	UBND tỉnh Quảng Nam	Tại điểm c Khoản 9 Điều 11 Dự thảo Nghị định: “c) Người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định đối với hóa đơn đã xuất cho cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế. Trường hợp người bán đã kê khai thuế đầy đủ đối với các hóa đơn bán cho cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế và nộp đầy đủ số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo thực tế phát sinh vào ngân sách nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp hoàn thuế nộp hồ sơ đề nghị hoàn theo quy định thì cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế đủ điều kiện được xem xét, giải quyết hoàn thuế nếu đáp ứng các điều kiện khấu trừ, hoàn thuế khác theo quy định tại khoản 9 Điều 15 Luật Thuế giá trị gia tăng và quy định của Luật Quản lý thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn mua hàng của nhiều người bán, trong đó có người bán chưa kê khai, nộp thuế đầy đủ thì xác định riêng số thuế mua vào của người bán đã kê khai, nộp thuế đầy đủ để xem xét, giải quyết hoàn thuế. Quy định này áp dụng cho kỳ tính thuế từ tháng 7/2025 hoặc quý III/2025 trở đi”. Đề nghị: Không đưa nội dung này vào Nghị định. Lý do: Trường hợp cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn mua hàng của nhiều người bán, việc xác định người bán đã kê khai, nộp thuế đầy đủ hay chưa rất khó thực hiện vì hiện nay tờ khai thuế GTGT hàng tháng/quý không quy định đính kèm bảng kê hóa đơn mua vào, bán ra. Mặc khác, người bán đóng trụ sở trên nhiều tỉnh thành khác nhau, thuộc các cơ quan thuế quản lý khác nhau nên khi cơ quan thuế giải	

		quyết hoàn thuế (đặc biệt đối với hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau thì chỉ có 06 ngày làm việc để giải quyết hồ sơ) chưa có đủ cơ sở để xác định người bán đã nộp thuế đầy đủ hay chưa. Đồng thời, quy định này làm tăng trách nhiệm và rủi ro cho công chức ngành Thuế khi thực thi nhiệm vụ.	
	UBND tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình	Tại điểm c khoản 9 Điều 11 dự thảo Nghị định quy định <i>“Người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định đối với hóa đơn đã xuất cho cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế.</i> <i>Trường hợp người bán đã kê khai thuế đầy đủ đối với các hóa đơn bán cho cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế và nộp đầy đủ số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo thực tế phát sinh vào ngân sách nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp hoàn thuế nộp hồ sơ đề nghị hoàn theo quy định thì cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế đủ điều kiện được xem xét, giải quyết hoàn thuế nếu đáp ứng các điều kiện khấu trừ, hoàn thuế khác theo quy định tại khoản 9 Điều 15 Luật Thuế giá trị gia tăng và quy định của Luật Quản lý thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn mua hàng của nhiều người bán, trong đó có người bán chưa kê khai, nộp thuế đầy đủ thì xác định riêng số thuế mua vào của người bán đã kê khai, nộp thuế đầy đủ để xem xét, giải quyết hoàn thuế. Quy định này áp dụng cho kỳ tính thuế từ tháng 7/2025 hoặc quý III/2025 trở đi.”</i> Quy định trên được hiểu rằng doanh nghiệp đề nghị hoàn thuế (hoặc bản thân cơ quan thuế khi xử lý hồ sơ hoàn thuế) sẽ phải thực hiện xác minh người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ đã kê khai, nộp thuế vào NSNN tại thời điểm doanh nghiệp nộp hồ sơ hoàn theo quy định, có thể làm tăng thủ tục hành chính, kéo dài thời gian hoặc quá hạn xử lý hồ sơ. Hoặc nếu cơ quan thuế không thực hiện xác minh bên bán đã kê khai nộp thuế hay chưa thì có rủi ro gì không? khi cơ quan điều tra, thanh tra, kiểm toán khác yêu cầu cung cấp tài liệu chứng minh bên bán đã kê khai nộp thuế hay chưa thì cơ quan thuế chứng minh bằng cách nào? Đề đảo bảo tính nhất quán, rõ ràng và minh bạch khi triển khai thực hiện. Đề nghị sửa đổi, bổ sung tại Nghị định hoặc giao Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về các nội dung sau: (a) Đề nghị có tiêu chí quy định trường hợp nào không phải xác minh,	

		hoặc xác minh một phần, hoặc xác minh toàn bộ việc kê khai, nộp thuế đối với các hóa đơn bán cho cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế. Nếu không có tiêu chí rõ ràng thì cơ quan thuế gặp rất nhiều rủi ro khi xử lý hồ sơ hoàn thuế. Bởi khi các cơ quan điều tra, thanh tra, kiểm toán yêu cầu cơ quan thuế cung cấp tài liệu chứng minh bên bán đã kê khai nộp thuế hay chưa thì cơ quan thuế không đủ tài liệu để chứng minh. (b) Đề nghị quy định cụ thể về hồ sơ, thủ tục để xác minh (xác nhận) người bán đã kê khai, nộp thuế để doanh nghiệp đề nghị hoàn thuế thực hiện xác minh trước khi gửi hồ sơ hoàn thuế. (c) Đề nghị hướng dẫn đối với trường hợp người nộp thuế đề nghị hoàn thuế GTGT theo tháng nhưng bên bán thực hiện kê khai theo Quý, do đó Cơ quan thuế chưa có đủ căn cứ để xác định số thuế của bên bán đã kê khai và nộp đầy đủ thuế GTGT đầu ra hay chưa.	
	Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo, Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Tại điểm c khoản 9 Điều 11 dự thảo Nghị định, đề nghị bỏ “c) Người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định đối với hóa đơn đã xuất cho cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế. Trường hợp người bán đã kê khai thuế đầy đủ đối với các hóa đơn bán cho cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế và nộp đầy đủ số thuế giá trị gia tăng phát nộp theo thực tế phát sinh vào ngân sách nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp hoàn thuế nộp hồ sơ đề nghị hoàn theo quy định thì cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế đủ điều kiện được xem xét, giải quyết hoàn thuế nếu đáp ứng các điều kiện khấu trừ, hoàn thuế khác theo quy định tại khoản 9 Điều 15 Luật Thuế giá trị gia tăng và quy định của Luật Quản lý thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn mua hàng của nhiều người bán, trong đó có người bán chưa kê khai, nộp thuế đầy đủ thì xác định riêng số thuế mua vào của người bán đã kê khai, nộp thuế đầy đủ để xem xét, giải quyết hoàn thuế. Quy định này áp dụng cho kỳ tính thuế từ tháng 7/2025 hoặc quý III/2025 trở đi.” Lý do: Quy định chưa hợp lý do theo cơ chế khai thuế GTGT gián thu hiện tại (người mua trả thuế GTGT cho người bán để người bán khai nộp thuế với cơ quan thuế) thì cơ quan thuế là bên có trách nhiệm, cũng như có đủ khả năng, công cụ và quyền hạn, để quản lý việc khai, nộp thuế của bên bán. Trong khi bên bán nhận tiền thuế GTGT từ bên mua, có toàn quyền và	

		chủ động trong việc khai, nộp, điều chỉnh giảm, hủy khai, nộp thuế thì chỉ cơ quan thuế mới có đầy đủ các công cụ cho việc quản lý, gồm hệ thống thuế để tiếp nhận kịp thời thông tin khai, nộp thuế của bên bán; đính chỉ hóa đơn, yêu cầu ngân hàng cưỡng chế thuế, yêu cầu hải quan phối hợp cấm người nợ thuế xuất cảnh để truy thu thuế, v.v. . Bên mua, dù phải thanh toán đủ tiền thuế GTGT cho bên bán theo quy định thuế hiện hành, thì lại không có bất kỳ quyền hạn hay công cụ thuế nào để quản lý việc khai, nộp thuế của bên bán nhưng lại chịu toàn bộ rủi ro theo dự thảo nghị định. Nếu quy định vẫn tiếp tục chuyển trách nhiệm quản lý việc khai, nộp thuế cho bên mua thì đề xuất thay đổi cơ chế khai nộp thuế GTGT theo hướng bên mua tự giữ lại thuế GTGT, tự khai và nộp thuế cho nhà nước để bên mua có năng lực và công cụ tương xứng để có thể thực thi quy định này.	
	Công ty SASCO	Tại điểm c khoản 9, mục 2 Điều 11 qui định như sau: “9. Cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp hoàn thuế quy định tại Điều này phải đáp ứng điều kiện sau đây: ...c) Người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định đối với hóa đơn đã xuất cho cơ sở kinh doanh để nghị hoàn thuế. Trường hợp người bán đã kê khai thuế đầy đủ đối với các hóa đơn bán cho cơ sở kinh doanh để nghị hoàn thuế và nộp đầy đủ số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo thực tế phát sinh vào ngân sách nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp hoàn thuế nộp hồ sơ để nghị hoàn theo quy định thì cơ sở kinh doanh để nghị hoàn thuế đủ điều kiện được xem xét, giải quyết hoàn thuế nếu đáp ứng các điều kiện khấu trừ, hoàn thuế khác theo quy định tại khoản 9 Điều 15 Luật Thuế giá trị gia tăng và quy định của Luật Quản lý thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh để nghị hoàn mua hàng của nhiều người bán, trong đó có người bán chưa kê khai, nộp thuế đầy đủ thì xác định riêng số thuế mua vào của người bán đã kê khai, nộp thuế đầy đủ để xem xét, giải quyết hoàn thuế.” Công ty SASCO xin góp ý: Đề nghị Nghị định qui định cụ thể nguồn cung cấp dữ liệu về kê khai và nộp thuế của các doanh nghiệp để doanh nghiệp có nhu cầu hoàn thuế dễ dàng tra cứu trước khi làm thủ tục hoàn thuế	
	VCCI	Điều kiện hoàn thuế giá trị gia tăng Điều 11 Dự thảo quy định người mua chỉ được hoàn thuế GTGT khi	

	người bán đã nộp thuế GTGT. Theo phản ánh của doanh nghiệp, quy định này là không phù hợp. Hiện nay, người mua trả tiền thuế GTGT cho người bán. Nhận số tiền này, người bán có trách nhiệm và chủ động nộp số thuế này vào ngân sách nhà nước. Người mua không có công cụ hay quyền hạn gì để can thiệp, quản lý việc nộp thuế của người bán. Quy định như hiện tại sẽ khiến người mua chịu toàn bộ rủi ro không được hoàn thuế, trong khi không phải do lỗi của bên bán. Trong các bên, chỉ có cơ quan thuế mới có đầy đủ các công cụ cho việc quản lý, gồm hệ thống thuế để tiếp nhận kịp thời thông tin khai, nộp thuế của bên bán; định chi hóa đơn, yêu cầu ngân hàng cưỡng chế thuế, yêu cầu hải quan phối hợp cầm người nợ thuế xuất cảnh để truy thu thuế. Do vậy, <u>đề nghị cơ quan soạn thảo</u> bỏ quy định này.	
Công ty TNHH tư vấn EY	Đề xuất bổ sung thêm một điều khoản chuyển tiếp ở Chương “ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH” như sau: <i>“Đối với các Doanh nghiệp chế xuất đã được cấp giấy Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu đang có số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hoạt động đầu tư do đã phải nộp thuế giá trị gia tăng đầu vào khi mua/nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ trong thời gian chưa được cơ quan hải quan xác nhận đủ điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định để áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo hoàn đầu tư.”</i> Lý do: Trong thời gian qua, thực tế với nhiều doanh nghiệp chế xuất đã được cấp giấy Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Doanh nghiệp dù được cơ quan đầu tư cấp giấy phép cho doanh nghiệp hoạt động theo cơ chế DNCX nhưng giấy phép thường nêu doanh nghiệp phải đáp ứng các điều kiện quy định để được áp dụng cơ chế DNCX. Vì vậy, trong thời gian đầu tư xây dựng nhà máy, do chưa được cơ quan hải quan xác nhận đủ điều kiện doanh nghiệp chế xuất, nhưng các doanh nghiệp này đã phải nhập khẩu máy móc thiết bị và mua sắm hàng hóa, dịch vụ để xây dựng nhà máy. Cơ quan hải quan thực tế không cho phép doanh nghiệp áp dụng cơ chế	- Đối với trường hợp cơ sở kinh doanh chuyển đổi từ doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp chế xuất (DNCX) sang DNCX, có số thuế GTGT đầu vào phát sinh trước thời điểm được áp dụng chính sách thuế đối với DNCX thuộc trường hợp hoàn thuế đối với xuất khẩu hoặc hoàn thuế đối với đầu tư thì được hoàn thuế GTGT theo quy định. Tại dự thảo Luật Thuế TNDN (sửa đổi) quy định doanh nghiệp sẽ được tính vào chi phí được trừ khi xác định thuế TNDN đối với số thuế GTGT chưa được khấu trừ hết nhưng không thuộc trường hợp hoàn thuế. - Quan hệ giữa DNCX với nội địa là quan hệ xuất nhập khẩu, do đó về nguyên tắc là DNCX không có thuế GTGT đầu vào của TSCĐ, hàng hóa (hoặc đã hạch toán vào nguyên giá). Đối với hàng hóa tồn kho khi chuyển đổi mục đích sử dụng thì phải kê khai, nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu theo

		DNCX, theo đó doanh nghiệp vẫn phải nộp thuế ở khâu nhập khẩu. Ngoài ra, nhiều trường hợp doanh nghiệp cũng phải trả thuế GTGT đầu vào khi mua hàng hóa, dịch vụ do một số nhà cung cấp vẫn tính thuế GTGT với lý do doanh nghiệp chưa đáp ứng điều kiện doanh nghiệp chế xuất như quy định trong giấy phép. Do vậy, nhiều doanh nghiệp vẫn phát sinh thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ. Thực tế khi doanh nghiệp kê khai và xin hoàn thuế GTGT giai đoạn đầu tư với cục thuế địa phương, các cơ quan thuế địa phương lại cho rằng theo giấy phép doanh nghiệp là doanh nghiệp chế xuất nên không thuộc đối tượng nộp thuế GTGT, nên không có cơ sở để hoàn thuế GTGT cho doanh nghiệp. Việc xử lý không nhất quán của cơ quan hải quan và cơ quan thuế như trên gây nhiều bức xúc, khó khăn cho doanh nghiệp, làm ảnh hưởng đến môi trường đầu tư của Việt Nam. Vì vậy, để xử lý các trường hợp của các doanh nghiệp chế xuất đã phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ trong giai đoạn đầu tư trong các trường hợp trên, chúng tôi đề nghị Nghị định cần có hướng dẫn cho phép các doanh nghiệp chế xuất này được hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào để có cơ sở pháp lý rõ ràng cho việc thực hiện.	quy định với cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan. Vì vậy, đề nghị không bỏ sung quy định tại dự thảo Nghị định.
Hiệu lực thi hành	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Điều chỉnh khoản 1 Điều 13 dự thảo Nghị định theo hướng phân công rõ Bộ Tài chính sẽ hướng dẫn thực hiện chi tiết các nội dung nào của Nghị định.	Tiếp thu ý kiến để rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định theo chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước về phân cấp, phân quyền.
Trách nhiệm thi hành	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Căn cứ Nghị quyết số 176/2025/QH15 ngày 18/02/2025 của Quốc hội về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã không còn trong danh sách các bộ. Đồng thời, tại Điều 5 Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính đã bãi bỏ Nghị định số 89/2022/NĐ-CP ngày 28/10/2022 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Do đó, đề nghị Bộ Tài chính xem xét, điều chỉnh khoản 17 Điều 3 dự thảo Nghị định cho phù hợp	Tiếp thu ý kiến, hoàn thiện tại dự thảo Nghị định.
Các nội dung khác	Bộ Nội vụ	1. Thống nhất với Bộ Tài chính về sự cần thiết xây dựng, trình Chính phủ dự thảo Nghị định nêu trên. Tuy nhiên, đề nghị rà soát, bổ sung và hoàn thiện Hồ sơ (bổ sung nội dung đánh giá tác động thủ tục hành	Tiếp thu ý kiến, hoàn thiện tại hồ sơ dự thảo Nghị định.

		chính, bình đẳng giới, tính tương thích với các Điều ước Quốc tế.....) nhằm thực hiện đúng các quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020). 2. Đề nghị rà soát các quy định của dự thảo Nghị định nhằm bảo đảm phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy cơ quan thuế các cấp theo hướng tinh gọn để bảo đảm tính hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong quản lý thuế; đơn giản hóa quy trình, thủ tục; bảo đảm tính khả thi, minh bạch và thuận lợi cho tổ chức thực hiện, khơi thông, phát huy nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội theo đúng mục đích, quan điểm xây dựng Nghị định. 3. Đề nghị báo cáo rõ về nguồn lực, điều kiện bảo đảm thực hiện Nghị định sau khi được ban hành, bảo đảm không làm tăng thêm đầu mối tổ chức và biên chế (người hưởng lương từ ngân sách nhà nước) theo đúng chỉ đạo tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.	
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	- Tại phần VI (Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định) dự thảo Tờ trình Chính phủ, đề nghị bổ sung nội dung làm rõ về dự kiến nguồn lực, các điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định. - Tại dự thảo Báo cáo đánh giá tác động của thủ tục hành chính, đề nghị xây dựng, bổ sung các mẫu, biểu mẫu đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong soạn thảo dự án, dự thảo văn bản tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.	Tiếp thu để rà soát hoàn thiện dự thảo Nghị định.

	Tập đoàn Viettel - Đề nghị bổ sung quy định bổ sung vào Điều 91 Luật Quản lý thuế như sau: “Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân cần có hóa đơn theo quy định của pháp luật liên quan.” Đồng thời, bổ sung quy định về nội dung hóa đơn điện tử được cấp mã của cơ quan thuế như sau: “Không bắt buộc nội dung về mã số thuế của người bán trên hóa đơn trong trường hợp người bán là cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.” Lý do: - Căn cứ khoản 3 Điều 65 Luật Viễn thông 2023 và điểm d khoản 1 Điều 10b Nghị định 151/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công thì được phép lắp đặt, xây dựng công trình viễn thông trên tài sản công. - Căn cứ khoản 7, khoản 37, khoản 48 Điều 1 Nghị định 114/2024/NĐ-CP thì cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân có trách nhiệm cấp hóa đơn bán hàng cho tổ chức, cá nhân. - Căn cứ khoản 4 Điều 91 Luật Quản lý thuế và khoản 2 Điều 13 Nghị định 123/2020/NĐ-CP thì tổ chức không kinh doanh được cơ quan thuế chấp nhận cấp hóa đơn điện tử để giao cho khách hàng thì được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã theo từng lần phát sinh và phải khai thuế, nộp thuế trước khi cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh. Tuy nhiên, chưa có quy định cụ thể về điều kiện để được cơ quan thuế chấp nhận cấp hóa đơn. Do đó, đề xuất bổ sung quy định về điều kiện để các cơ quan, đơn vị, tổ chức được cơ quan thuế chấp thuận cấp hóa đơn.	Về đề nghị bổ sung Luật Quản lý thuế, đề nghị kiến nghị trong quá trình sửa đổi Luật Quản lý thuế.
--	---	---